TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2.2_4010109_1 Tổ thi: 001_2.2_4010109_1 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**12001**				
2	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**12002**				
3	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	**12003**				
4	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	**12004**				
5	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**12005**				
6	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**12006**				
7	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	**12007**				
8	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	**12008**				
9	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	**12009**				
10	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	**12010**				
11	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	**12011**				
12	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**12012**				
13	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**12013**				
14	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	**12014**				
15	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	**12015**				
16	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**12016**				
17	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	**12017**				
18	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**12018**				
19	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**12019**				
20	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**12020**				
21	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**12021**				
22	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**12022**				
23	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	**12023**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040403 Nhóm: 2.2_4040403_1 Tổ thi: 001_2.2_4040403_1 Tên HP: Các mỏ khoáng không kim loại +TH

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**12024**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060310 Nhóm: 2.2_4060310_1 Tổ thi: 001_2.2_4060310_1 Tên HP: Kỹ thuật đo và điều khiển quá trình

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	**12025**				
2	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**12026**				
3	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**12027**				
4	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**12028**				
5	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	**12029**				
6	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**12030**				
7	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**12031**				
8	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**12032**				
9	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**12033**				
10	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**12034**				
11	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**12035**				
12	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**12036**				
13	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	**12037**				
14	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	**12038**				
15	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**12039**				
16	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	**12040**				
17	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**12041**				
18	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**12042**				
19	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**12043**				
20	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**12044**				
21	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	**12045**				
22	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**12046**				
23	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**12047**				
24	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**12048**				
25	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**12049**				
26	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**12050**				
27	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**12051**				
28	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**12052**				
29	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**12053**				
30	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	**12054**				
31	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**12055**				
32	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	**12056**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2.2_4090212_1 Tổ thi: 001_2.2_4090212_1 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**12057**				
2	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**12058**				
3	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	**12059**				
4	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**12060**				
5	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**12061**				
6	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**12062**				
7	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**12063**				
8	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**12064**				
9	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**12065**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090255 Nhóm: 2.2_4090255_1 Tổ thi: 001_2.2_4090255_1 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	**12066**				
2	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**12067**				
3	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**12068**				
4	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	**12069**				
5	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**12070**				
6	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**12071**				
7	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**12072**				
8	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**12073**				
9	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**12074**				
10	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**12075**				
11	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**12076**				
12	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**12077**				
13	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**12078**				
14	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**12079**				
15	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	**12080**				
16	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**12081**				
17	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**12082**				
18	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**12083**				
19	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**12084**				
20	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**12085**				
21	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**12086**				
22	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	**12087**				
23	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	**12088**				
24	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**12089**				
25	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**12090**				
26	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	**12091**				
27	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**12092**				
28	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**12093**				
29	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	12/04/1998	**12094**				
30	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**12095**				
31	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	**12096**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2.2_4050526_1 Tổ thi: 001_2.2_4050526_1 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**12097**				
2	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**12098**				
3	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**12099**				
4	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**12100**				
5	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**12101**				
6	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**12102**				
7	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**12103**				
8	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**12104**				
9	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**12105**				
10	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	**12106**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090211 Nhóm: 2.2_4090211_1 Tổ thi: 001_2.2_4090211_1 Tên HP: Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình

Ngày thi: **7/29/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**12107**				
2	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**12108**				
3	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**12109**				
4	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**12110**				
5	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**12111**				
6	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**12112**				
7	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**12113**				
8	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**12114**				
9	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**12115**				
10	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**12116**				
11	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**12117**				
12	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**12118**				
13	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**12119**				
14	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**12120**				
15	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**12121**				
16	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**12122**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2.2_4000002_1 Tổ thi: 001_2.2_4000002_1 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**12123**				
2	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**12124**				
3	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**12125**				
4	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**12126**				
5	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**12127**				
6	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**12128**				
7	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**12129**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2.2_4010307_1 Tổ thi: 001_2.2_4010307_1 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	**12130**				
2	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**12131**				
3	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**12132**				
4	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	**12133**				
5	1621080051	Vũ Lê Kiều	Dương	20/11/1998	**12134**				
6	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**12135**				
7	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	**12136**				
8	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**12137**				
9	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	**12138**				
10	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**12139**				
11	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	**12140**				
12	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	03/07/1995	**12141**				
13	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**12142**				
14	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	**12143**				
15	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**12144**				
16	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	**12145**				
17	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	**12146**				
18	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**12147**				
19	1421011217	Nguyễn Xuân	Luân	03/10/1993	**12148**				
20	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**12149**				
21	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**12150**				
22	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**12151**				
23	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	**12152**				
24	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**12153**				
25	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	**12154**				
26	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	**12155**				
27	1621080117	Trần Thị Quỳnh	Trang	10/07/1998	**12156**				
28	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	**12157**				
29	1421045009	Trần Bảo	Trung	20/12/1996	**12158**				
30	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	**12159**				
31	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**12160**				
32	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	04/02/1997	**12161**				
33	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	**12162**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010603 Nhóm: 2.2_4010603_1 Tổ thi: 001_2.2_4010603_1 Tên HP: Tiếng Anh 3

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB502** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020119	Lê Nhất	Chí	29/08/1997	**12163**				
2	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	**12164**				
3	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	05/07/1997	**12165**				
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									
16									
17									
18									
19									
20									
21									
22									
23									
24									
25									
26									
27									
28									
29									
30									
31									
32									
33									
34									
35									
36									
37									
38									
39									
40									

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 001_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030152	Đào Việt	Anh		**12166**				
2	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**12167**				
3	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	**12168**				
4	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	**12169**				
5	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**12170**				
6	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/07/1999	**12171**				
7	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**12172**				
8	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**12173**				
9	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	**12174**				
10	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**12175**				
11	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**12176**				
12	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**12177**				
13	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**12178**				
14	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	**12179**				
15	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**12180**				
16	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**12181**				
17	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**12182**				
18	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**12183**				
19	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**12184**				
20	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	**12185**				
21	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	05/01/1996	**12186**				
22	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**12187**				
23	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	**12188**				
24	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**12189**				
25	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**12190**				
26	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**12191**				
27	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**12192**				
28	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**12193**				
29	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**12194**				
30	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	**12195**				
31	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**12196**				
32	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	**12197**				
33	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	**12198**				
34	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**12199**				
35	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**12200**				
36	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	**12201**				
37	1621030206	Phạm Thị Thùy	Dương	22/04/1998	**12202**				
38	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	**12203**				
39	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**12204**				
40	1721050215	Trần Thuý	Hảo	17/10/1999	**12205**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 002_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	**12206**				
2	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	**12207**				
3	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**12208**				
4	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	**12209**				
5	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	**12210**				
6	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**12211**				
7	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**12212**				
8	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**12213**				
9	1721050670	Trương Trung	Hiếu	08/12/1999	**12214**				
10	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**12215**				
11	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	**12216**				
12	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	**12217**				
13	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	**12218**				
14	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	**12219**				
15	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	**12220**				
16	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**12221**				
17	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	**12222**				
18	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	**12223**				
19	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**12224**				
20	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**12225**				
21	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**12226**				
22	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**12227**				
23	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**12228**				
24	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**12229**				
25	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	**12230**				
26	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**12231**				
27	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**12232**				
28	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	**12233**				
29	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	**12234**				
30	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	**12235**				
31	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**12236**				
32	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**12237**				
33	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	**12238**				
34	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**12239**				
35	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**12240**				
36	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	01/09/1999	**12241**				
37	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	**12242**				
38	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**12243**				
39	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**12244**				
40	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	**12245**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 003_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**12246**				
2	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**12247**				
3	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**12248**				
4	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	**12249**				
5	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	**12250**				
6	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**12251**				
7	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**12252**				
8	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**12253**				
9	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	**12254**				
10	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**12255**				
11	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	**12256**				
12	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**12257**				
13	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	**12258**				
14	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	**12259**				
15	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**12260**				
16	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**12261**				
17	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**12262**				
18	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**12263**				
19	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	**12264**				
20	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**12265**				
21	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**12266**				
22	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	**12267**				
23	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**12268**				
24	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**12269**				
25	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	**12270**				
26	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	**12271**				
27	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**12272**				
28	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**12273**				
29	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	**12274**				
30	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**12275**				
31	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**12276**				
32	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**12277**				
33	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**12278**				
34	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**12279**				
35	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**12280**				
36	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**12281**				
37	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	**12282**				
38	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**12283**				
39	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	**12284**				
40	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**12285**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 003_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**12286**				
42	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	**12287**				
43	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**12288**				
44	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	**12289**				
45	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**12290**				
46	1421020519	Trần Hồng	Quân	01/01/1996	**12291**				
47	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**12292**				
48	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	**12293**				
49	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**12294**				
50	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**12295**				
51	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**12296**				
52	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**12297**				
53	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	**12298**				
54	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**12299**				
55	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	**12300**				
56	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**12301**				
57	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**12302**				
58	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	**12303**				
59	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**12304**				
60	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**12305**				
61	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**12306**				
62	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	**12307**				
63	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**12308**				
64	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**12309**				
65	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	**12310**				
66	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**12311**				
67	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**12312**				
68	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**12313**				
69	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**12314**				
70	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**12315**				
71	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	**12316**				
72	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**12317**				
73	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	03/11/1997	**12318**				
74	1521020314	Đỗ Tất	Thưởng	15/02/1997	**12319**				
75	1621080062	Phí Thu	Thủy	10/07/1998	**12320**				
76	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**12321**				
77	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**12322**				
78	1521080267	Vi Thành	Tiến	29/01/1997	**12323**				
79	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**12324**				
80	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	**12325**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 003_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	**12326**				
82	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**12327**				
83	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**12328**				
84	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**12329**				
85	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	**12330**				
86	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**12331**				
87	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	**12332**				
88	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**12333**				
89	1521050200	Mai Viết	Trưởng	06/05/1997	**12334**				
90	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**12335**				
91	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	**12336**				
92	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**12337**				
93	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	**12338**				
94	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**12339**				
95	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	**12340**				
96	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**12341**				
97	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**12342**				
98	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**12343**				
99	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	**12344**				
100	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	**12345**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030101 Nhóm: 2.2_4030101_1 Tổ thi: 001_2.2_4030101_1 Tên HP: Phá vỡ đất đá bằng phương pháp khc

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	**12346**				
2	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**12347**				
3	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	**12348**				
4	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	**12349**				
5	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	**12350**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 2.2_4030109_1 Tổ thi: 001_2.2_4030109_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1121040364	Đào Văn	Hiền	28/10/1992	**12351**				
2	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	11/09/1996	**12352**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030202 Nhóm: 2.2_4030202_1 Tổ thi: 001_2.2_4030202_1 Tên HP: Công nghệ khai thác than hầm lò

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	**12353**				
2	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	**12354**				
3	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	**12355**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030502 Nhóm: 2.2_4030502_1 Tổ thi: 001_2.2_4030502_1 Tên HP: Sức bền vật liệu 2 + BTL2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**12356**				
2	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**12357**				
3	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**12358**				
4	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**12359**				
5	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**12360**				
6	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**12361**				
7	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**12362**				
8	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**12363**				
9	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**12364**				
10	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**12365**				
11	1421030032	Trần Đức	Duy	15/12/1996	**12366**				
12	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**12367**				
13	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**12368**				
14	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**12369**				
15	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**12370**				
16	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**12371**				
17	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	**12372**				
18	1121070022	Hạ Việt	Linh	26/08/1993	**12373**				
19	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	**12374**				
20	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	**12375**				
21	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**12376**				
22	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**12377**				
23	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**12378**				
24	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**12379**				
25	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**12380**				
26	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**12381**				
27	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	**12382**				
28	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**12383**				
29	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**12384**				
30	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**12385**				
31	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	**12386**				
32	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**12387**				
33	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**12388**				
34	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**12389**				
35	1421070129	Trần Hoàng	Trung	31/12/1996	**12390**				
36	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**12391**				
37	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**12392**				
38	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**12393**				
39	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**12394**				
40	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	**12395**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030511 Nhóm: 2.2_4030511_1 Tổ thi: 001_2.2_4030511_1 Tên HP: Cơ học kết cấu và lý thuyết đàn hồi

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**12396**				
2	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**12397**				
3	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**12398**				
4	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**12399**				
5	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**12400**				
6	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**12401**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2.2_4040207_1 Tổ thi: 001_2.2_4040207_1 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**12402**				
2	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	**12403**				
3	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**12404**				
4	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**12405**				
5	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**12406**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040218 Nhóm: 2.2_4040218_1 Tổ thi: 001_2.2_4040218_1 Tên HP: Luật khoáng sản và luật môi trường

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB507** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	**12407**				
2	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**12408**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040305 Nhóm: 2.2_4040305_1 Tổ thi: 001_2.2_4040305_1 Tên HP: Thạch học 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	**12409**				
2	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**12410**				
3	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**12411**				
4	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	**12412**				
5	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	**12413**				
6	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**12414**				
7	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	**12415**				
8	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	**12416**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050103 Nhóm: 2.2_4050103_1 Tổ thi: 001_2.2_4050103_1 Tên HP: Trắc địa công trình thành phố công n

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**12417**				
2	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	**12418**				
3	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	**12419**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050206 Nhóm: 2.2_4050206_1 Tổ thi: 001_2.2_4050206_1 Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	**12420**				
2	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	**12421**				
3	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	**12422**				
4	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	**12423**				
5	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**12424**				
6	1321030123	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/01/1994	**12425**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2.2_4050602_1 Tổ thi: 001_2.2_4050602_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	**12426**				
2	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	**12427**				
3	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	**12428**				
4	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	**12429**				
5	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	**12430**				
6	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	**12431**				
7	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	**12432**				
8	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	**12433**				
9	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	**12434**				
10	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**12435**				
11	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	**12436**				
12	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	**12437**				
13	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**12438**				
14	1321030938	Đoàn Mạnh	Tuấn	17/02/1995	**12439**				
15	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	**12440**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050622 Nhóm: 2.2_4050622_1 Tổ thi: 001_2.2_4050622_1 Tên HP: Đo đạc địa chính 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	**12441**				
2	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	**12442**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050701 Nhóm: 2.2_4050701_1 Tổ thi: 001_2.2_4050701_1 Tên HP: Cơ sở bản đồ và vẽ bản đồ + ĐA

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	**12443**				
2	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	**12444**				
3	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**12445**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060313 Nhóm: 2.2_4060313_1 Tổ thi: 001_2.2_4060313_1 Tên HP: Các phương pháp phân tích dụng cụ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**12446**				
2	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**12447**				
3	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**12448**				
4	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**12449**				
5	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**12450**				
6	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**12451**				
7	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**12452**				
8	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**12453**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 2.2_4060320_1 Tổ thi: 001_2.2_4060320_1 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**12454**				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**12455**				
3	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**12456**				
4	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**12457**				
5	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**12458**				
6	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**12459**				
7	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	**12460**				
8	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	**12461**				
9	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**12462**				
10	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**12463**				
11	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	**12464**				
12	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**12465**				
13	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**12466**				
14	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**12467**				
15	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**12468**				
16	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**12469**				
17	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**12470**				
18	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**12471**				
19	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**12472**				
20	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	**12473**				
21	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**12474**				
22	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**12475**				
23	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**12476**				
24	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**12477**				
25	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**12478**				
26	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**12479**				
27	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**12480**				
28	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	**12481**				
29	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**12482**				
30	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	**12483**				
31	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**12484**				
32	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**12485**				
33	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	**12486**				
34	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**12487**				
35	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**12488**				
36	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**12489**				
37	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**12490**				
38	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**12491**				
39	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**12492**				
40	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**12493**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 2.2_4060320_1 Tổ thi: 001_2.2_4060320_1 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	**12494**				
42	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**12495**				
43	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**12496**				
44	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**12497**				
45	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**12498**				
46	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**12499**				
47	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	**12500**				
48	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**12501**				
49	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	**12502**				
50	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	**12503**				
51	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**12504**				
52	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**12505**				
53	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**12506**				
54	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**12507**				
55	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**12508**				
56	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**12509**				
57	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**12510**				
58	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	**12511**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060430 Nhóm: 2.2_4060430_1 Tổ thi: 001_2.2_4060430_1 Tên HP: Nâng cao tỷ lệ mẫu khoan

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**12512**				
2	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**12513**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070406 Nhóm: 2.2_4070406_1 Tổ thi: 001_2.2_4070406_1 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	**12514**				
2	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	**12515**				
3	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	**12516**				
4	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**12517**				
5	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	**12518**				
6	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	**12519**				
7	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	**12520**				
8	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/08/1998	**12521**				
9	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	**12522**				
10	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	**12523**				
11	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	**12524**				
12	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**12525**				
13	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	**12526**				
14	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**12527**				
15	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	**12528**				
16	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	**12529**				
17	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**12530**				
18	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**12531**				
19	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	**12532**				
20	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	**12533**				
21	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	**12534**				
22	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	08/03/1998	**12535**				
23	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	**12536**				
24	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	**12537**				
25	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**12538**				
26	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**12539**				
27	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	**12540**				
28	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**12541**				
29	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	**12542**				
30	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	**12543**				
31	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	21/09/1998	**12544**				
32	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**12545**				
33	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	**12546**				
34	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**12547**				
35	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	**12548**				
36	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**12549**				
37	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	**12550**				
38	1624010955	Dương Thị	Thuỷ	24/09/1998	**12551**				
39	1624010458	Nguyễn Minh	Thuỷ	21/02/1998	**12552**				
40	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	**12553**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070406 Nhóm: 2.2_4070406_1 Tổ thi: 001_2.2_4070406_1 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**12554**				
42	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	**12555**				
43	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	**12556**				
44	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**12557**				
45	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	**12558**				
46	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**12559**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070410 Nhóm: 2.2_4070410_1 Tổ thi: 001_2.2_4070410_1 Tên HP: Quản trị tài chính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	**12560**				
2	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**12561**				
3	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**12562**				
4	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**12563**				
5	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	**12564**				
6	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**12565**				
7	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**12566**				
8	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	**12567**				
9	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**12568**				
10	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**12569**				
11	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	**12570**				
12	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**12571**				
13	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**12572**				
14	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	**12573**				
15	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**12574**				
16	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**12575**				
17	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	**12576**				
18	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**12577**				
19	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**12578**				
20	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	**12579**				
21	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	**12580**				
22	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	07/02/1998	**12581**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 2.2_4070413_1 Tổ thi: 001_2.2_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	**12582**				
2	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	**12583**				
3	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**12584**				
4	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	**12585**				
5	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**12586**				
6	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	**12587**				
7	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	**12588**				
8	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	**12589**				
9	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	**12590**				
10	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**12591**				
11	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	**12592**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2.2_4080101_1 Tổ thi: 001_2.2_4080101_1 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050137	Đặng Thế	Anh	07/05/1999	**12593**				
2	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	**12594**				
3	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	**12595**				
4	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**12596**				
5	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	**12597**				
6	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**12598**				
7	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	**12599**				
8	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	**12600**				
9	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**12601**				
10	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	**12602**				
11	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**12603**				
12	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	**12604**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080202 Nhóm: 2.2_4080202_1 Tổ thi: 001_2.2_4080202_1 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho K

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	**12605**				
2	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	**12606**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 2.2_4080304_1 Tổ thi: 001_2.2_4080304_1 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	**12607**				
2	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	**12608**				
3	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	**12609**				
4	1611050015	Nguyễn Văn	Giang	15/04/1998	**12610**				
5	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	**12611**				
6	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	**12612**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 2.2_4080631_1 Tổ thi: 001_2.2_4080631_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	**12613**				
2	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**12614**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2.2_4080707_1 Tổ thi: 001_2.2_4080707_1 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	**12615**				
2	1521050061	Kiều Việt	Anh	08/05/1997	**12616**				
3	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	**12617**				
4	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	**12618**				
5	1521050173	Hoàng Trọng	Bình	12/02/1997	**12619**				
6	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	**12620**				
7	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	**12621**				
8	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	**12622**				
9	1521050154	Đỗ Tất	Cường	01/04/1997	**12623**				
10	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	**12624**				
11	1521050178	Nguyễn Xuân	Cường	10/12/1997	**12625**				
12	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**12626**				
13	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	**12627**				
14	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	**12628**				
15	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	**12629**				
16	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	**12630**				
17	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	**12631**				
18	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	**12632**				
19	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	**12633**				
20	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**12634**				
21	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**12635**				
22	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	**12636**				
23	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**12637**				
24	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	**12638**				
25	1521050370	Phùng Thị	Hảo	04/10/1997	**12639**				
26	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	**12640**				
27	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**12641**				
28	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	**12642**				
29	1521050532	Nguyễn Phương	Hoa	17/12/1997	**12643**				
30	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	**12644**				
31	1521050379	Đỗ Ngọc	Hoàn	06/11/1997	**12645**				
32	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**12646**				
33	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	**12647**				
34	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	**12648**				
35	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	**12649**				
36	1621050877	Tống Duy	Hùng	16/10/1998	**12650**				
37	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**12651**				
38	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	**12652**				
39	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	21/10/1997	**12653**				
40	1521050201	Bùi Văn	Huyên	10/12/1997	**12654**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2.2_4080707_1 Tổ thi: 001_2.2_4080707_1 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050535	Nguyễn Bá Ngọc	Khánh	01/08/1996	**12655**				
42	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	**12656**				
43	1521050037	Trương Quốc	Khánh	25/09/1997	**12657**				
44	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	**12658**				
45	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	**12659**				
46	1521050409	Vi Quang	Kiên	20/08/1996	**12660**				
47	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	**12661**				
48	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	**12662**				
49	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	**12663**				
50	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	**12664**				
51	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	**12665**				
52	1621050590	Đinh Xuân	Nam	14/07/1998	**12666**				
53	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	**12667**				
54	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**12668**				
55	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**12669**				
56	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	**12670**				
57	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	**12671**				
58	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	**12672**				
59	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	**12673**				
60	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	**12674**				
61	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	**12675**				
62	1521050448	Trần Quốc	Phong	22/08/1997	**12676**				
63	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	**12677**				
64	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	**12678**				
65	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**12679**				
66	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**12680**				
67	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	**12681**				
68	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	**12682**				
69	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	**12683**				
70	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	**12684**				
71	1521050303	Đỗ Hồng	Sơn	02/05/1997	**12685**				
72	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	**12686**				
73	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	**12687**				
74	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	**12688**				
75	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	**12689**				
76	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	**12690**				
77	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	16/07/1998	**12691**				
78	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	**12692**				
79	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	**12693**				
80	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	**12694**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2.2_4080707_1 Tổ thi: 001_2.2_4080707_1 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	**12695**				
82	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	**12696**				
83	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	**12697**				
84	1621050173	Nguyễn Danh	Thành	27/12/1998	**12698**				
85	1521050164	Phí Đình	Thành	19/05/1997	**12699**				
86	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	**12700**				
87	1621050764	Trịnh Viết	Thiên	25/11/1998	**12701**				
88	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	**12702**				
89	1521050211	Đỗ Trí	Thức	08/11/1997	**12703**				
90	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	**12704**				
91	1421050209	Nguyễn Đức	Tiệp	16/10/1996	**12705**				
92	1621050622	Bạch Quốc	Toản	11/07/1998	**12706**				
93	1521050493	Trần Đình	Toản	07/07/1997	**12707**				
94	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	04/10/1997	**12708**				
95	1521050163	Đỗ Đức	Trọng	17/02/1995	**12709**				
96	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**12710**				
97	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	**12711**				
98	1421050218	Đàm Quang	Trường	18/01/1993	**12712**				
99	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	**12713**				
100	1521050002	Nguyễn Đăng	Trường	30/03/1997	**12714**				
101	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	**12715**				
102	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	**12716**				
103	1521050187	Trần Mạnh	Tuấn	29/09/1997	**12717**				
104	1521050033	Trần Văn	Tuấn	01/02/1997	**12718**				
105	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	**12719**				
106	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	**12720**				
107	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	**12721**				
108	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	**12722**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2.2_4090121_1 Tổ thi: 001_2.2_4090121_1 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	**12723**				
2	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	**12724**				
3	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	**12725**				
4	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**12726**				
5	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**12727**				
6	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	**12728**				
7	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	**12729**				
8	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**12730**				
9	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	**12731**				
10	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	**12732**				
11	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	**12733**				
12	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	**12734**				
13	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**12735**				
14	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**12736**				
15	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**12737**				
16	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	**12738**				
17	1621060400	Cấn Huy	Hùng	05/12/1998	**12739**				
18	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	**12740**				
19	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	**12741**				
20	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	**12742**				
21	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	**12743**				
22	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**12744**				
23	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	**12745**				
24	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	**12746**				
25	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	**12747**				
26	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	**12748**				
27	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**12749**				
28	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	**12750**				
29	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	**12751**				
30	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	11/01/1998	**12752**				
31	1421060305	Trần Sơn	Tùng	08/09/1996	**12753**				
32	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**12754**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2.2_4090213_1 Tổ thi: 001_2.2_4090213_1 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	05/02/1998	**12755**				
2	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	**12756**				
3	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	**12757**				
4	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**12758**				
5	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	**12759**				
6	1621060455	Tống Trường	Sâm	07/10/1998	**12760**				
7	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**12761**				
8	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	**12762**				
9	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	**12763**				
10	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	**12764**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 2.2_4090222_1 Tổ thi: 001_2.2_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền c

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**12765**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**12766**				
3	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**12767**				
4	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**12768**				
5	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**12769**				
6	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**12770**				
7	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**12771**				
8	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**12772**				
9	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**12773**				
10	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**12774**				
11	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**12775**				
12	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**12776**				
13	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**12777**				
14	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	**12778**				
15	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	**12779**				
16	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	**12780**				
17	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**12781**				
18	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**12782**				
19	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	**12783**				
20	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**12784**				
21	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**12785**				
22	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**12786**				
23	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**12787**				
24	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**12788**				
25	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**12789**				
26	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**12790**				
27	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**12791**				
28	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**12792**				
29	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**12793**				
30	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**12794**				
31	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	**12795**				
32	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	**12796**				
33	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**12797**				
34	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**12798**				
35	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	**12799**				
36	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**12800**				
37	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	**12801**				
38	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**12802**				
39	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**12803**				
40	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**12804**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 2.2_4090222_1 Tổ thi: 001_2.2_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền c

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**12805**				
42	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**12806**				
43	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**12807**				
44	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**12808**				
45	1521060168	Vũ Văn	Quyền	09/06/1997	**12809**				
46	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**12810**				
47	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**12811**				
48	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**12812**				
49	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**12813**				
50	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**12814**				
51	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**12815**				
52	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**12816**				
53	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**12817**				
54	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**12818**				
55	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**12819**				
56	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	**12820**				
57	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**12821**				
58	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**12822**				
59	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**12823**				
60	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**12824**				
61	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**12825**				
62	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**12826**				
63	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**12827**				
64	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**12828**				
65	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**12829**				
66	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**12830**				
67	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**12831**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2.2_4090308_1 Tổ thi: 001_2.2_4090308_1 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**12832**				
2	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**12833**				
3	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**12834**				
4	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**12835**				
5	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**12836**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090342 Nhóm: 2.2_4090342_1 Tổ thi: 001_2.2_4090342_1 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**12837**				
2	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	**12838**				
3	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**12839**				
4	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	**12840**				
5	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**12841**				
6	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**12842**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090406 Nhóm: 2.2_4090406_1 Tổ thi: 001_2.2_4090406_1 Tên HP: Cơ sở thiết kế máy

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**12843**				
2	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**12844**				
3	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**12845**				
4	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**12846**				
5	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**12847**				
6	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	**12848**				
7	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**12849**				
8	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**12850**				
9	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**12851**				
10	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**12852**				
11	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**12853**				
12	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**12854**				
13	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**12855**				
14	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**12856**				
15	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**12857**				
16	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	**12858**				
17	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**12859**				
18	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	**12860**				
19	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**12861**				
20	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**12862**				
21	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**12863**				
22	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	**12864**				
23	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**12865**				
24	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**12866**				
25	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**12867**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090409 Nhóm: 2.2_4090409_1 Tổ thi: 001_2.2_4090409_1 Tên HP: Kỹ thuật gia công cơ khí 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	**12868**				
2	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	**12869**				
3	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	**12870**				
4	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	**12871**				
5	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**12872**				
6	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	**12873**				
7	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	**12874**				
8	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	**12875**				
9	1621060578	Lò Sềnh	Vảng	08/06/1997	**12876**				
10	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	**12877**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090568 Nhóm: 2.2_4090568_1 Tổ thi: 001_2.2_4090568_1 Tên HP: Công nghệ sửa chữa máy thủy khí

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	**12878**				
2	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**12879**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090574 Nhóm: 2.2_4090574_1 Tổ thi: 001_2.2_4090574_1 Tên HP: Máy và thiết bị khai thác mỏ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**12880**				
2	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**12881**				
3	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	**12882**				
4	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**12883**				
5	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**12884**				
6	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	**12885**				
7	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**12886**				
8	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**12887**				
9	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**12888**				
10	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**12889**				
11	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**12890**				
12	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	12/05/1998	**12891**				
13	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	**12892**				
14	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**12893**				
15	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**12894**				
16	1621061106	Đinh Trần	Hải	02/10/1998	**12895**				
17	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	**12896**				
18	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**12897**				
19	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	**12898**				
20	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	**12899**				
21	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	**12900**				
22	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	**12901**				
23	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**12902**				
24	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	**12903**				
25	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	**12904**				
26	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	**12905**				
27	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	**12906**				
28	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	**12907**				
29	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	**12908**				
30	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**12909**				
31	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	**12910**				
32	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**12911**				
33	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**12912**				
34	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	**12913**				
35	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**12914**				
36	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	**12915**				
37	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	**12916**				
38	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**12917**				
39	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	**12918**				
40	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	**12919**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090574 Nhóm: 2.2_4090574_1 Tổ thi: 001_2.2_4090574_1 Tên HP: Máy và thiết bị khai thác mỏ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	**12920**				
42	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	**12921**				
43	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**12922**				
44	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	**12923**				
45	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	05/07/1998	**12924**				
46	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	**12925**				
47	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	**12926**				
48	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	07/09/1998	**12927**				
49	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	**12928**				
50	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**12929**				
51	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	**12930**				
52	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**12931**				
53	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**12932**				
54	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**12933**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100208 Nhóm: 2.2_4100208_1 Tổ thi: 001_2.2_4100208_1 Tên HP: Tổ chức và quản lý thi công

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB503** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	**12934**				
2	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**12935**				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**12936**				
4	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**12937**				
5	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**12938**				
6	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**12939**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 2.2_4100221_1 Tổ thi: 001_2.2_4100221_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**12940**				
2	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**12941**				
3	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**12942**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2.2_4100226_1 Tổ thi: 001_2.2_4100226_1 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**12943**				
2	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**12944**				
3	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	**12945**				
4	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**12946**				
5	1851070002	Đỗ Duy	Hiến	05/01/1988	**12947**				
6	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**12948**				
7	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	**12949**				
8	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	**12950**				
9	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**12951**				
10	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	**12952**				
11	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**12953**				
12	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**12954**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110105 Nhóm: 2.2_4110105_1 Tổ thi: 001_2.2_4110105_1 Tên HP: Quá trình chuyển khối trong công ng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	**12955**				
2	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	**12956**				
3	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	**12957**				
4	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	**12958**				
5	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	**12959**				
6	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**12960**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_1 Tổ thi: 001_2.2_7010104_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060190	Ngô Bình	An	20/05/2000	**12961**				
2	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	**12962**				
3	1821070137	Dương Hải	Anh	09/02/1997	**12963**				
4	1821070040	Lê Hoàng	Anh	15/02/2000	**12964**				
5	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	**12965**				
6	1821050102	Lý Tuấn	Anh	03/09/1999	**12966**				
7	1821050095	Nguyễn Duy	Anh	08/02/2000	**12967**				
8	1821010232	Nguyễn Tuấn	Anh	20/03/2000	**12968**				
9	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	**12969**				
10	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**12970**				
11	1821050153	Phạm Đắc Tuấn	Anh	19/07/2000	**12971**				
12	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	07/09/2000	**12972**				
13	1821080038	Phùng Thị Phương	Anh	05/08/2000	**12973**				
14	1821060205	Trần Đức	Anh	07/11/2000	**12974**				
15	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	**12975**				
16	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	**12976**				
17	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	**12977**				
18	1821060278	Nguyễn Sỹ	Bình	21/08/2000	**12978**				
19	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**12979**				
20	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	**12980**				
21	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	**12981**				
22	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**12982**				
23	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	**12983**				
24	1821070003	Bùi Mạnh	Cường	08/02/2000	**12984**				
25	1821050517	Trịnh Việt	Cường	04/08/2000	**12985**				
26	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	**12986**				
27	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	**12987**				
28	1821060008	Đoàn Mạnh	Dũng	28/06/2000	**12988**				
29	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	**12989**				
30	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	04/10/2000	**12990**				
31	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	**12991**				
32	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	**12992**				
33	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	**12993**				
34	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	12/05/2000	**12994**				
35	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**12995**				
36	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	**12996**				
37	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	**12997**				
38	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	**12998**				
39	1821050036	Nguyễn Trần Đức	Duy	10/04/2000	**12999**				
40	1821050184	Phạm Hữu	Duy	05/03/2000	**13000**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_1 Tổ thi: 002_2.2_7010104_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**13001**				
2	1821050118	Nguyễn Hoàng	Đăng	28/10/2000	**13002**				
3	1821050381	Bùi Quang	Đạt	10/09/2000	**13003**				
4	1821020032	Đặng Chu	Đạt	10/07/2000	**13004**				
5	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	10/12/2000	**13005**				
6	1821050478	Ngô Quốc	Đạt	19/09/2000	**13006**				
7	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	11/12/2000	**13007**				
8	1821050319	Phạm Văn	Đạt	02/10/2000	**13008**				
9	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**13009**				
10	1821080071	Lại Thị	Điệp	01/08/2000	**13010**				
11	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	**13011**				
12	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	**13012**				
13	1821040011	Đường Minh	Đồng	09/08/2000	**13013**				
14	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	**13014**				
15	1821050567	Đỗ Công	Đức	03/08/1999	**13015**				
16	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	**13016**				
17	1821051053	Lưu Quang	Đức	28/11/2000	**13017**				
18	1821050119	Nguyễn Đăng	Đức	09/06/2000	**13018**				
19	1821060062	Nguyễn Minh	Đức	30/01/2000	**13019**				
20	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	**13020**				
21	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**13021**				
22	1821050322	Đỗ Kim	Hải	14/04/2000	**13022**				
23	1821060295	Đỗ Văn	Hải	20/08/2000	**13023**				
24	1821050452	Hà Thanh	Hải	28/07/2000	**13024**				
25	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**13025**				
26	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**13026**				
27	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	**13027**				
28	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	21/07/2000	**13028**				
29	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	**13029**				
30	1821050267	Bùi Hồng	Hạnh	15/04/2000	**13030**				
31	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	**13031**				
32	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	**13032**				
33	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**13033**				
34	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**13034**				
35	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	05/02/2000	**13035**				
36	1821070026	Đỗ Văn	Hiếu	11/10/2000	**13036**				
37	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	**13037**				
38	1821040005	Lê Minh	Hiếu		**13038**				
39	1821060179	Nguyễn Trung	Hiếu	02/03/2000	**13039**				
40	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	**13040**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_1 Tổ thi: 003_2.2_7010104_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	**13041**				
2	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	**13042**				
3	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**13043**				
4	1821050008	Hoa Việt	Hoàng	13/04/2000	**13044**				
5	1821050093	Nguyễn Huy	Hoàng	05/08/2000	**13045**				
6	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	**13046**				
7	1821040065	Hà Văn	Học	17/03/2000	**13047**				
8	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**13048**				
9	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	**13049**				
10	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**13050**				
11	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/12/2000	**13051**				
12	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	**13052**				
13	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	**13053**				
14	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	**13054**				
15	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	**13055**				
16	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**13056**				
17	1821030004	Bùi Quang	Huy	06/07/2000	**13057**				
18	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	**13058**				
19	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**13059**				
20	1821040034	Đỗ Quang	Huy	10/06/2000	**13060**				
21	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	**13061**				
22	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	**13062**				
23	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	**13063**				
24	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	28/04/2000	**13064**				
25	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**13065**				
26	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	**13066**				
27	1821020001L	INTHABANE	India	11/09/1996	**13067**				
28	1821050125	Phan Quốc	Khánh	03/02/2000	**13068**				
29	1821060146	Trần Huy	Khánh	08/09/2000	**13069**				
30	1821070102	Trần Đăng	Khoa	04/10/2000	**13070**				
31	1821050084	Dương Chí	Kiên	28/07/2000	**13071**				
32	1821070177	Phan Anh	Kiệt	10/10/2000	**13072**				
33	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**13073**				
34	1821050029	Trần Quang	Linh	25/10/2000	**13074**				
35	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	05/02/2000	**13075**				
36	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	**13076**				
37	1821050408	Lê Thanh	Long	08/07/2000	**13077**				
38	1821050066	Ngô Hoàng	Long	07/12/2000	**13078**				
39	1821050231	Nguyễn Khắc	Long	06/05/2000	**13079**				
40	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**13080**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_1 Tổ thi: 003_2.2_7010104_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030195	Hồ Công	Lượng	06/11/2000	**13081**				
42	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	**13082**				
43	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	**13083**				
44	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**13084**				
45	1821050599	Quản Trọng	Nghĩa	16/02/2000	**13085**				
46	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	**13086**				
47	1821051110	Bùi Kim	Nhất	29/01/2000	**13087**				
48	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	03/04/1999	**13088**				
49	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	**13089**				
50	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	**13090**				
51	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	**13091**				
52	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/04/2000	**13092**				
53	1821070158	Đặng Anh	Quân	18/02/2000	**13093**				
54	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**13094**				
55	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	**13095**				
56	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	12/08/2000	**13096**				
57	1821050109	Hoàng Long	Sang	25/08/2000	**13097**				
58	1821020002L	.	Sengmany	03/01/1997	**13098**				
59	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	**13099**				
60	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**13100**				
61	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	**13101**				
62	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/01/2000	**13102**				
63	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	**13103**				
64	1821050745	Nguyễn Văn	Sơn	15/01/2000	**13104**				
65	1821050990	Phạm Ngọc	Sơn	14/02/2000	**13105**				
66	1821050334	Nguyễn Văn	Sức	23/09/2000	**13106**				
67	1821060236	Mai Ngọc	Tài	12/07/2000	**13107**				
68	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**13108**				
69	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	**13109**				
70	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	**13110**				
71	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	**13111**				
72	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	**13112**				
73	1821060110	Huỳnh Tấn	Thành	21/12/1997	**13113**				
74	1821050430	Nguyễn Khắc	Thành	21/10/2000	**13114**				
75	1821060136	Vương Văn	Thành	03/11/2000	**13115**				
76	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	**13116**				
77	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	11/10/2000	**13117**				
78	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	**13118**				
79	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	**13119**				
80	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	**13120**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_1 Tổ thi: 003_2.2_7010104_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821020030	Nguyễn Bá	Thông	12/04/2000	**13121**				
82	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	11/09/2000	**13122**				
83	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	**13123**				
84	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	**13124**				
85	1821051006	Nguyễn Minh	Tiến	10/06/2000	**13125**				
86	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	**13126**				
87	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	**13127**				
88	1821050358	Đỗ Văn	Trà	18/12/2000	**13128**				
89	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	**13129**				
90	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**13130**				
91	1821050062	Nguyễn Thành	Trung	19/02/2000	**13131**				
92	1821050730	Nguyễn Văn	Trung	28/08/2000	**13132**				
93	1821030217	Phạm Đình	Trung	11/10/2000	**13133**				
94	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	**13134**				
95	1821050509	Đinh Quang	Tuấn	17/11/2000	**13135**				
96	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	**13136**				
97	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**13137**				
98	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	**13138**				
99	1821040079	Tống Thành	Vinh	05/11/2000	**13139**				
100	1821010127	Nguyễn Long	Vũ	31/05/2000	**13140**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_2 Tổ thi: 001_2.2_7010104_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050738	Nguyễn Tuấn	Anh	04/11/2000	**13141**				
2	1821050583	Phạm Quý Tuấn	Anh	27/03/2000	**13142**				
3	1821050719	Vũ Tiến	Anh	10/02/2000	**13143**				
4	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	**13144**				
5	1821050713	Phạm Tiến	Đạt	16/02/2000	**13145**				
6	1821050791	Nguyễn Viết	Điệp	11/06/2000	**13146**				
7	1421011083	Đậu Huỳnh	Đức	28/08/1996	**13147**				
8	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	**13148**				
9	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	01/08/1999	**13149**				
10	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	**13150**				
11	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	**13151**				
12	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**13152**				
13	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	**13153**				
14	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	**13154**				
15	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	**13155**				
16	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**13156**				
17	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**13157**				
18	1821050714	Nguyễn Minh	Hiếu	27/06/2000	**13158**				
19	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**13159**				
20	1821050749	Đặng Quang	Huy	28/01/2000	**13160**				
21	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	**13161**				
22	1821051028	Ngô Trung	Huy	18/09/2000	**13162**				
23	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	**13163**				
24	1821050957	Phan Thanh	Huyền	13/11/2000	**13164**				
25	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	**13165**				
26	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	**13166**				
27	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	**13167**				
28	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	**13168**				
29	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	**13169**				
30	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	**13170**				
31	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	**13171**				
32	1821050764	Trịnh Trọng	Nghĩa	10/03/2000	**13172**				
33	1821050723	Vũ Hồng	Phong	23/10/2000	**13173**				
34	1821050628	Trần Đình	Phúc	16/12/2000	**13174**				
35	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**13175**				
36	1821051002	Phạm Việt	Phương	11/07/2000	**13176**				
37	1821050716	Trần Văn	Quân	09/11/2000	**13177**				
38	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	**13178**				
39	1821050578	Vũ Xuân	Quang	21/11/2000	**13179**				
40	1821051034	Đỗ Đức	Quỳnh	14/02/2000	**13180**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 2.2_7010104_2 Tổ thi: 001_2.2_7010104_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	**13181**				
42	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**13182**				
43	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	**13183**				
44	1821050857	Nguyễn Văn	Tài	28/08/2000	**13184**				
45	1821050786	Lê Trung	Thái	24/10/2000	**13185**				
46	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	**13186**				
47	1821050937	Phạm Hữu	Thái	14/06/2000	**13187**				
48	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	17/03/2000	**13188**				
49	1821051030	Trần Đức	Thành	01/12/2000	**13189**				
50	1821050698	Trần Phương	Thành	08/09/2000	**13190**				
51	1821050949	Nguyễn Minh	Thông	29/07/2000	**13191**				
52	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**13192**				
53	1821050996	Nguyễn Đình	Toán	05/08/2000	**13193**				
54	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	**13194**				
55	1821051111	Đồng Văn	Toàn	03/09/2000	**13195**				
56	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	**13196**				
57	1821050754	Lê Quang	Trường	03/10/2000	**13197**				
58	1821050976	Phan Quốc	Tuấn	03/04/2000	**13198**				
59	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**13199**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_2 Tổ thi: 001_2.2_7020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	**13200**				
2	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	**13201**				
3	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	**13202**				
4	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	**13203**				
5	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	**13204**				
6	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	**13205**				
7	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	04/11/2000	**13206**				
8	1824010784	Lương Thị Thuỳ	Dương	19/04/2000	**13207**				
9	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	11/04/2000	**13208**				
10	1824010762	Vũ Thị	Hà	07/09/2000	**13209**				
11	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	**13210**				
12	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/08/2000	**13211**				
13	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	**13212**				
14	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	**13213**				
15	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	**13214**				
16	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	**13215**				
17	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	**13216**				
18	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	**13217**				
19	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	**13218**				
20	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	**13219**				
21	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	**13220**				
22	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	**13221**				
23	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	**13222**				
24	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	**13223**				
25	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	**13224**				
26	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	**13225**				
27	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	**13226**				
28	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	02/01/2000	**13227**				
29	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	**13228**				
30	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	03/02/2000	**13229**				
31	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	11/04/1999	**13230**				
32	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	**13231**				
33	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	**13232**				
34	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	**13233**				
35	1824010270	Hà Kim	Oanh	08/01/2000	**13234**				
36	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	10/11/2000	**13235**				
37	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	**13236**				
38	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	**13237**				
39	1824010985	Lê Thuý	Quỳnh	06/05/2000	**13238**				
40	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	**13239**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_2 Tổ thi: 001_2.2_7020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	02/10/2000	**13240**				
42	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	**13241**				
43	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	**13242**				
44	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	**13243**				
45	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	01/03/2000	**13244**				
46	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	**13245**				
47	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	**13246**				
48	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	**13247**				
49	1824011041	Vũ Thị	Thoa	03/08/2000	**13248**				
50	1824010272	Nguyễn Thị	Thơm	07/12/2000	**13249**				
51	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	**13250**				
52	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	**13251**				
53	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	**13252**				
54	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	10/09/2000	**13253**				
55	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	**13254**				
56	1824010456	Đặng Thị	Trang	11/08/2000	**13255**				
57	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	**13256**				
58	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	**13257**				
59	1824010753	Trần Hà	Tú	20/08/2000	**13258**				
60	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	**13259**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7300102 Nhóm: 2.2_7300102_1 Tổ thi: 001_2.2_7300102_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**13260**				
2	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**13261**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2.2_4000003_1 Tổ thi: 001_2.2_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**13262**				
2	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**13263**				
3	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	**13264**				
4	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	**13265**				
5	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**13266**				
6	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	**13267**				
7	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	**13268**				
8	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**13269**				
9	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**13270**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2.2_4010103_1 Tổ thi: 001_2.2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	**13271**				
2	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**13272**				
3	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**13273**				
4	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	05/07/1997	**13274**				
5	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	**13275**				
6	1421011112	Phạm Ngọc	Hải	20/06/1996	**13276**				
7	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	**13277**				
8	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	**13278**				
9	1221010188	Vũ Trung	Kiên	20/03/1994	**13279**				
10	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/02/1997	**13280**				
11	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	**13281**				
12	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**13282**				
13	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	**13283**				
14	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**13284**				
15	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	**13285**				
16	1421011376	Cù Quốc	Trình	21/01/1995	**13286**				
17	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	**13287**				
18									
19									
20									
21									
22									
23									
24									
25									
26									
27									
28									
29									
30									
31									
32									
33									
34									
35									
36									
37									
38									
39									
40									

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	**13288**				
2	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**13289**				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	**13290**				
4	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**13291**				
5	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	07/11/1997	**13292**				
6	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	**13293**				
7	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	**13294**				
8	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	**13295**				
9	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	**13296**				
10	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**13297**				
11	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	**13298**				
12	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**13299**				
13	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	**13300**				
14	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**13301**				
15	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**13302**				
16	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**13303**				
17	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**13304**				
18	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	**13305**				
19	1521060281	Phạm Thế	Quí	29/09/1997	**13306**				
20	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	12/08/1998	**13307**				
21	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**13308**				
22	1521050187	Trần Mạnh	Tuấn	29/09/1997	**13309**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030106 Nhóm: 2.2_4030106_1 Tổ thi: 001_2.2_4030106_1 Tên HP: Khai thác bằng sức nước

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	**13310**				
2	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	**13311**				
3	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	**13312**				
4	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**13313**				
5	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**13314**				
6	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**13315**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030206 Nhóm: 2.2_4030206_1 Tổ thi: 001_2.2_4030206_1 Tên HP: Thiết kế mỏ hầm lò + ĐA

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1631040004	Phùng Văn	Thành	14/08/1977	**13316**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2.2_4030422_1 Tổ thi: 001_2.2_4030422_1 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**13317**				
2	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**13318**				
3	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**13319**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2.2_4030504_1 Tổ thi: 001_2.2_4030504_1 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**13320**				
2	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	**13321**				
3	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	**13322**				
4	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	**13323**				
5	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	07/11/1996	**13324**				
6	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**13325**				
7	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	**13326**				
8	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**13327**				
9	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**13328**				
10	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**13329**				
11	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**13330**				
12	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**13331**				
13	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**13332**				
14	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**13333**				
15	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**13334**				
16	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**13335**				
17	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**13336**				
18	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**13337**				
19	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**13338**				
20	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**13339**				
21	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**13340**				
22	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**13341**				
23	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	**13342**				
24	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	**13343**				
25	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**13344**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2.2_4040107_1 Tổ thi: 001_2.2_4040107_1 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**13345**				
2	1421080057	Nguyễn Ngọc	Linh	27/10/1996	**13346**				
3	1521080267	Vi Thành	Tiến	29/01/1997	**13347**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040313 Nhóm: 2.2_4040313_1 Tổ thi: 001_2.2_4040313_1 Tên HP: Tinh thể học - khoáng vật học đại cư

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**13348**				
2	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	**13349**				
3	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**13350**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2.2_4040519_1 Tổ thi: 001_2.2_4040519_1 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	**13351**				
2	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**13352**				
3	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**13353**				
4	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	**13354**				
5	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**13355**				
6	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**13356**				
7	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**13357**				
8	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**13358**				
9	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**13359**				
10	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/08/1998	**13360**				
11	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**13361**				
12	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**13362**				
13	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**13363**				
14	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**13364**				
15	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**13365**				
16	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**13366**				
17	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**13367**				
18	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**13368**				
19	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**13369**				
20	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	**13370**				
21	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**13371**				
22	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**13372**				
23	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	**13373**				
24	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**13374**				
25	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**13375**				
26	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**13376**				
27	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**13377**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2.2_4050106_1 Tổ thi: 001_2.2_4050106_1 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**13378**				
2	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**13379**				
3	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**13380**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060117 Nhóm: 2.2_4060117_1 Tổ thi: 001_2.2_4060117_1 Tên HP: Thăm dò địa chấn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	**13381**				
2	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**13382**				
3	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**13383**				
4	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	**13384**				
5	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	**13385**				
6	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	**13386**				
7	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**13387**				
8	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	**13388**				
9	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**13389**				
10	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	**13390**				
11	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**13391**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060401 Nhóm: 2.2_4060401_1 Tổ thi: 001_2.2_4060401_1 Tên HP: Nguyên lý phá hủy

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**13392**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060409 Nhóm: 2.2_4060409_1 Tổ thi: 001_2.2_4060409_1 Tên HP: Khoan định hướng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**13393**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 2.2_4060413_1 Tổ thi: 001_2.2_4060413_1 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**13394**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2.2_4060420_1 Tổ thi: 001_2.2_4060420_1 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**13395**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 2.2_4060428_1 Tổ thi: 001_2.2_4060428_1 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ r

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**13396**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 2.2_4060436_1 Tổ thi: 001_2.2_4060436_1 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	**13397**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060508 Nhóm: 2.2_4060508_1 Tổ thi: 001_2.2_4060508_1 Tên HP: Công trình đường ống và bể chứa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	**13398**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060521 Nhóm: 2.2_4060521_1 Tổ thi: 001_2.2_4060521_1 Tên HP: Thiết bị khai thác dầu khí 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**13399**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070109 Nhóm: 2.2_4070109_1 Tổ thi: 001_2.2_4070109_1 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	**13400**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 2.2_4070110_1 Tổ thi: 001_2.2_4070110_1 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010105	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/1997	**13401**				
2	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	**13402**				
3	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	**13403**				
4	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**13404**				
5	1524010373	Lê Thị	Cẩm	05/06/1995	**13405**				
6	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	**13406**				
7	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	**13407**				
8	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**13408**				
9	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**13409**				
10	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	**13410**				
11	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	**13411**				
12	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	**13412**				
13	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	**13413**				
14	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	**13414**				
15	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**13415**				
16	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	**13416**				
17	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	**13417**				
18	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**13418**				
19	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	**13419**				
20	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**13420**				
21	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**13421**				
22	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**13422**				
23	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	**13423**				
24	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	**13424**				
25	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**13425**				
26	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	**13426**				
27	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	**13427**				
28	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	**13428**				
29	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	**13429**				
30	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**13430**				
31	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	**13431**				
32	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	**13432**				
33	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**13433**				
34	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**13434**				
35	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**13435**				
36	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**13436**				
37	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	**13437**				
38	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	**13438**				
39	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**13439**				
40	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	**13440**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 2.2_4070110_1 Tổ thi: 001_2.2_4070110_1 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	**13441**				
42	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	**13442**				
43	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	**13443**				
44	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	**13444**				
45	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**13445**				
46	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	**13446**				
47	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	**13447**				
48	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**13448**				
49	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	**13449**				
50	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**13450**				
51	1521030310	Bế Tiến	Thành	24/01/1997	**13451**				
52	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**13452**				
53	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	**13453**				
54	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**13454**				
55	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**13455**				
56	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	**13456**				
57	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	**13457**				
58	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**13458**				
59	1524010557	Nguyễn Văn	Tuyến	13/08/1996	**13459**				
60	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**13460**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070111 Nhóm: 2.2_4070111_1 Tổ thi: 001_2.2_4070111_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong kinh tế

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	**13461**				
2	1624010891	Đỗ Thị Thuỳ	Dung	20/04/1998	**13462**				
3	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**13463**				
4	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	04/11/1998	**13464**				
5	1524010218	Trần Thị Tố	Huyên	23/12/1997	**13465**				
6	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	**13466**				
7	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	**13467**				
8	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	**13468**				
9	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**13469**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2.2_4070216_1 Tổ thi: 001_2.2_4070216_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	**13470**				
2	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	**13471**				
3	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	**13472**				
4	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**13473**				
5	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	**13474**				
6	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**13475**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 2.2_4070313_1 Tổ thi: 001_2.2_4070313_1 Tên HP: Kinh tế phát triển

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**13476**				
2	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	**13477**				
3	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	**13478**				
4	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**13479**				
5	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	**13480**				
6	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	**13481**				
7	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	**13482**				
8	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	**13483**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2.2_4070412_1 Tổ thi: 001_2.2_4070412_1 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**13484**				
2	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	**13485**				
3	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	**13486**				
4	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**13487**				
5	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**13488**				
6	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	**13489**				
7	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	03/06/1998	**13490**				
8	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	**13491**				
9	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**13492**				
10	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	**13493**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2.2_4070414_1 Tổ thi: 001_2.2_4070414_1 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**13494**				
2	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**13495**				
3	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**13496**				
4	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	**13497**				
5	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	**13498**				
6	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	**13499**				
7	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**13500**				
8	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	02/05/1997	**13501**				
9	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	**13502**				
10	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	02/04/1998	**13503**				
11	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	**13504**				
12	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**13505**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2.2_4080106_1 Tổ thi: 001_2.2_4080106_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	**13506**				
2	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**13507**				
3	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	**13508**				
4	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	**13509**				
5	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	**13510**				
6	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	**13511**				
7	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	**13512**				
8	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	**13513**				
9	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	**13514**				
10	1621050083	Trịnh Như	Bình	06/04/1998	**13515**				
11	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	**13516**				
12	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	**13517**				
13	1521050154	Đỗ Tất	Cường	01/04/1997	**13518**				
14	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	**13519**				
15	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	**13520**				
16	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	**13521**				
17	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	**13522**				
18	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	**13523**				
19	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	**13524**				
20	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	**13525**				
21	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	**13526**				
22	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	**13527**				
23	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	**13528**				
24	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	**13529**				
25	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	**13530**				
26	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	**13531**				
27	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	**13532**				
28	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	**13533**				
29	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	**13534**				
30	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/04/1997	**13535**				
31	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	**13536**				
32	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	**13537**				
33	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	**13538**				
34	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**13539**				
35	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	**13540**				
36	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	**13541**				
37	1621050375	Lê Văn	Hùng	04/06/1996	**13542**				
38	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	**13543**				
39	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	**13544**				
40	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**13545**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2.2_4080106_1 Tổ thi: 001_2.2_4080106_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	**13546**				
42	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	**13547**				
43	1621050088	Nguyễn Văn	Lâm	18/04/1998	**13548**				
44	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	**13549**				
45	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	**13550**				
46	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	**13551**				
47	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	**13552**				
48	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	**13553**				
49	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**13554**				
50	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	**13555**				
51	1521050427	Nguyễn Văn	Minh	06/08/1997	**13556**				
52	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	**13557**				
53	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	**13558**				
54	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	**13559**				
55	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	**13560**				
56	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	**13561**				
57	1621050311	Đào Văn	Nhạ	06/03/1998	**13562**				
58	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	**13563**				
59	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	**13564**				
60	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	**13565**				
61	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	**13566**				
62	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	**13567**				
63	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	**13568**				
64	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	**13569**				
65	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	**13570**				
66	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	**13571**				
67	1621050109	Phạm Phương	Thảo	30/10/1998	**13572**				
68	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	**13573**				
69	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	**13574**				
70	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	**13575**				
71	1621050819	Hoàng Văn	Thùy	08/09/1998	**13576**				
72	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	**13577**				
73	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	**13578**				
74	1521050087	Lê Quí	Tiến	12/12/1997	**13579**				
75	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/08/1998	**13580**				
76	1521050163	Đỗ Đức	Trọng	17/02/1995	**13581**				
77	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	**13582**				
78	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**13583**				
79	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	**13584**				
80	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	**13585**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2.2_4080106_1 Tổ thi: 001_2.2_4080106_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	**13586**				
82	1521050046	Tống Xuân	Vinh	19/05/1997	**13587**				
83	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**13588**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080609 Nhóm: 2.2_4080609_1 Tổ thi: 001_2.2_4080609_1 Tên HP: Kế toán máy (tin kinh tế)

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	**13589**				
2	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	**13590**				
3	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**13591**				
4	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	**13592**				
5	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	**13593**				
6	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	**13594**				
7	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	**13595**				
8	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	**13596**				
9	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	**13597**				
10	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	**13598**				
11	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	**13599**				
12	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	**13600**				
13	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	**13601**				
14	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	**13602**				
15	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	**13603**				
16	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	**13604**				
17	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	**13605**				
18	1521050126	Trương Thị	Thủy	03/11/1997	**13606**				
19	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	**13607**				
20	1521050200	Mai Viết	Trưởng	06/05/1997	**13608**				
21	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	**13609**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080713 Nhóm: 2.2_4080713_1 Tổ thi: 001_2.2_4080713_1 Tên HP: Lý thuyết mật mã + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	**13610**				
2	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	**13611**				
3	1521050240	Nguyễn Minh	Duy	01/01/1997	**13612**				
4	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	**13613**				
5	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**13614**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2.2_4090152_1 Tổ thi: 001_2.2_4090152_1 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**13615**				
2	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**13616**				
3	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	**13617**				
4	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**13618**				
5	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	**13619**				
6	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**13620**				
7	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**13621**				
8	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	**13622**				
9	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**13623**				
10	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**13624**				
11	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	**13625**				
12	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	**13626**				
13	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	**13627**				
14	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	**13628**				
15	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	**13629**				
16	1621060999	Nguyễn Đức	Toản	15/09/1996	**13630**				
17	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	**13631**				
18	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	11/01/1998	**13632**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 2.2_4090209_1 Tổ thi: 001_2.2_4090209_1 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**13633**				
2	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	**13634**				
3	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	**13635**				
4	1521060092	Nguyễn Quyết	Chiến	02/07/1995	**13636**				
5	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	**13637**				
6	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	**13638**				
7	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**13639**				
8	1521060326	Trần Quốc	Dược	13/08/1997	**13640**				
9	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	**13641**				
10	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	**13642**				
11	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	**13643**				
12	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**13644**				
13	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	**13645**				
14	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/02/1996	**13646**				
15	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	02/08/1997	**13647**				
16	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	**13648**				
17	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	**13649**				
18	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	**13650**				
19	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	**13651**				
20	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	**13652**				
21	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	**13653**				
22	1521060330	Đặng Đình	Sơn	10/01/1997	**13654**				
23	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	**13655**				
24	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	**13656**				
25	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	**13657**				
26	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	**13658**				
27	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	**13659**				
28	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**13660**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2.2_4090214_1 Tổ thi: 001_2.2_4090214_1 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**13661**				
2	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**13662**				
3	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	**13663**				
4	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**13664**				
5	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	**13665**				
6	1521060168	Vũ Văn	Quyền	09/06/1997	**13666**				
7	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	**13667**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090302 Nhóm: 2.2_4090302_1 Tổ thi: 001_2.2_4090302_1 Tên HP: Kỹ thuật điện tử +TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**13668**				
2	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	**13669**				
3	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	**13670**				
4	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	**13671**				
5	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**13672**				
6	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**13673**				
7	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	**13674**				
8	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	**13675**				
9	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	**13676**				
10	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**13677**				
11	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	**13678**				
12	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**13679**				
13	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**13680**				
14	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**13681**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090403 Nhóm: 2.2_4090403_1 Tổ thi: 001_2.2_4090403_1 Tên HP: Cơ học máy

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**13682**				
2	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**13683**				
3	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	**13684**				
4	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	11/09/1997	**13685**				
5	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**13686**				
6	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**13687**				
7	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**13688**				
8	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	**13689**				
9	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**13690**				
10	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**13691**				
11	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	**13692**				
12	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	**13693**				
13	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	**13694**				
14	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**13695**				
15	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**13696**				
16	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	**13697**				
17	1521040154	Nguyễn Trung	Huy	22/10/1997	**13698**				
18	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**13699**				
19	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	**13700**				
20	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**13701**				
21	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	**13702**				
22	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	**13703**				
23	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	**13704**				
24	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	**13705**				
25	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	**13706**				
26	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	**13707**				
27	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**13708**				
28	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**13709**				
29	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**13710**				
30	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**13711**				
31	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	**13712**				
32	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	**13713**				
33	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**13714**				
34	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	**13715**				
35	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**13716**				
36	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	**13717**				
37	1521040142	Đỗ Thị Huyền	Trang	02/03/1997	**13718**				
38	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**13719**				
39	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**13720**				
40	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**13721**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090403 Nhóm: 2.2_4090403_1 Tổ thi: 001_2.2_4090403_1 Tên HP: Cơ học máy

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**13722**				
42	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**13723**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418_1 Tổ thi: 001_2.2_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**13724**				
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**13725**				
3	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**13726**				
4	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**13727**				
5	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	**13728**				
6	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	**13729**				
7	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**13730**				
8	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	**13731**				
9	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**13732**				
10	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	**13733**				
11	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**13734**				
12	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	**13735**				
13	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**13736**				
14	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**13737**				
15	1621060368	Hoàng Viết	Đằng	21/11/1998	**13738**				
16	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**13739**				
17	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	**13740**				
18	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**13741**				
19	1421011083	Đậu Huỳnh	Đức	28/08/1996	**13742**				
20	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**13743**				
21	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**13744**				
22	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**13745**				
23	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**13746**				
24	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**13747**				
25	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**13748**				
26	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	**13749**				
27	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**13750**				
28	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**13751**				
29	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**13752**				
30	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	**13753**				
31	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**13754**				
32	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	**13755**				
33	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	**13756**				
34	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**13757**				
35	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	**13758**				
36	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	**13759**				
37	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**13760**				
38	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**13761**				
39	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**13762**				
40	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**13763**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418_1 Tổ thi: 001_2.2_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**13764**				
42	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**13765**				
43	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**13766**				
44	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**13767**				
45	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**13768**				
46	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	**13769**				
47	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**13770**				
48	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**13771**				
49	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	**13772**				
50	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**13773**				
51	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	**13774**				
52	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**13775**				
53	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	**13776**				
54	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**13777**				
55	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**13778**				
56	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**13779**				
57	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	**13780**				
58	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	**13781**				
59	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**13782**				
60	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**13783**				
61	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	**13784**				
62	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**13785**				
63	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**13786**				
64	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	**13787**				
65	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**13788**				
66	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**13789**				
67	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**13790**				
68	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**13791**				
69	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**13792**				
70	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	**13793**				
71	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**13794**				
72	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**13795**				
73	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**13796**				
74	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	**13797**				
75	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**13798**				
76	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**13799**				
77	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**13800**				
78	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**13801**				
79	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**13802**				
80	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	**13803**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418_1 Tổ thi: 001_2.2_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	**13804**				
82	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	**13805**				
83	1521060401	Hoàng Văn	Quang	10/05/1997	**13806**				
84	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	**13807**				
85	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**13808**				
86	1421060221	Trần Văn	Quyết	13/08/1996	**13809**				
87	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**13810**				
88	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**13811**				
89	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**13812**				
90	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**13813**				
91	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**13814**				
92	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**13815**				
93	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**13816**				
94	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**13817**				
95	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**13818**				
96	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**13819**				
97	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**13820**				
98	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**13821**				
99	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**13822**				
100	1521060151	Trần Văn	Tố	15/02/1997	**13823**				
101	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	**13824**				
102	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**13825**				
103	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**13826**				
104	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**13827**				
105	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**13828**				
106	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**13829**				
107	1521060359	Trần Văn	Tuyên	11/06/1997	**13830**				
108	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**13831**				
109	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**13832**				
110	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**13833**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2.2_4100206_1 Tổ thi: 001_2.2_4100206_1 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**13834**				
2	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**13835**				
3	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**13836**				
4	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	**13837**				
5	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**13838**				
6	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**13839**				
7	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	**13840**				
8	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**13841**				
9	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	**13842**				
10	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**13843**				
11	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**13844**				
12	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**13845**				
13	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**13846**				
14	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**13847**				
15	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**13848**				
16	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**13849**				
17	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**13850**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100231 Nhóm: 2.2_4100231_1 Tổ thi: 001_2.2_4100231_1 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**13851**				
2	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**13852**				
3	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**13853**				
4	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**13854**				
5	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**13855**				
6	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	**13856**				
7	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**13857**				
8	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	**13858**				
9	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	**13859**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 2.2_4100318_1 Tổ thi: 001_2.2_4100318_1 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	**13860**				
2	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**13861**				
3	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	**13862**				
4	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	**13863**				
5	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	**13864**				
6	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**13865**				
7	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	**13866**				
8	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**13867**				
9	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	**13868**				
10	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	**13869**				
11	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	**13870**				
12	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**13871**				
13	1521070027	Vũ Văn	Lâm	06/10/1997	**13872**				
14	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	**13873**				
15	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	**13874**				
16	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	**13875**				
17	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**13876**				
18	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**13877**				
19	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	**13878**				
20	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**13879**				
21	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**13880**				
22	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	**13881**				
23	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**13882**				
24	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	**13883**				
25	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	**13884**				
26	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	**13885**				
27	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**13886**				
28	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	**13887**				
29	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	**13888**				
30	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	**13889**				
31	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**13890**				
32	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**13891**				
33	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**13892**				
34	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**13893**				
35	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	**13894**				
36	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	**13895**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110110 Nhóm: 2.2_4110110_1 Tổ thi: 001_2.2_4110110_1 Tên HP: Điều tra địa chất môi trường và tai bi

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	**13896**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110208 Nhóm: 2.2_4110208_1 Tổ thi: 001_2.2_4110208_1 Tên HP: Kiểm soát chất thải nguy hại

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/05/1998	**13897**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060249	Đặng Xuân	Hòa	01/01/2000	**13898**				
2	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	**13899**				
3	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	**13900**				
4	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	**13901**				
5	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**13902**				
6	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	09/12/2000	**13903**				
7	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	**13904**				
8	1421050168	Dương Xuân	Sơn	25/10/1995	**13905**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 001_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ ngł

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	**13906**				
2	1821020007	Bùi Tuấn	Anh	06/01/2000	**13907**				
3	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	**13908**				
4	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**13909**				
5	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	**13910**				
6	1821010158	Hoàng Thủy	Anh	05/10/2000	**13911**				
7	1821050102	Lý Tuấn	Anh	03/09/1999	**13912**				
8	1821050034	Nguyễn Tiến	Anh	11/10/2000	**13913**				
9	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**13914**				
10	1821050348	Tạ Tuấn	Anh	25/06/2000	**13915**				
11	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	**13916**				
12	1821050834	Hoàng Thị	Bình	21/07/2000	**13917**				
13	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**13918**				
14	1821050374	Chu Quang	Cao	01/10/2000	**13919**				
15	1821051050	Đỗ Khắc	Công	09/02/2000	**13920**				
16	1821050746	Đỗ Minh	Công	13/11/2000	**13921**				
17	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	**13922**				
18	1821050504	Lương Đình	Của	25/12/2000	**13923**				
19	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	**13924**				
20	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**13925**				
21	1821030019	Đỗ Quang	Danh	21/12/2000	**13926**				
22	1821050958	Lưu Đức	Đạt	11/08/2000	**13927**				
23	1821050978	Nguyễn Quốc	Đạt	31/01/2000	**13928**				
24	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	**13929**				
25	1821050319	Phạm Văn	Đạt	02/10/2000	**13930**				
26	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**13931**				
27	1821040011	Đường Minh	Đồng	09/08/2000	**13932**				
28	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	**13933**				
29	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	**13934**				
30	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	10/08/2000	**13935**				
31	1821051053	Lưu Quang	Đức	28/11/2000	**13936**				
32	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	**13937**				
33	1821050092	Phạm Ngô Minh	Đức	25/08/2000	**13938**				
34	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	**13939**				
35	1821050848	Trần Ngọc	Đức	24/12/2000	**13940**				
36	1821050763	Trần Văn	Đức	18/02/2000	**13941**				
37	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	**13942**				
38	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	**13943**				
39	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	**13944**				
40	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	**13945**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 002_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ ngł

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**13946**				
2	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	**13947**				
3	1821050898	Đỗ Thị	Hạ	14/08/2000	**13948**				
4	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**13949**				
5	1821051055	Nguyễn Hoàng	Hải	13/02/2000	**13950**				
6	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**13951**				
7	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	21/07/2000	**13952**				
8	1821080073	Vũ Thị Thu	Hằng	24/04/2000	**13953**				
9	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	**13954**				
10	1821051031	Lý Thị	Hiền	20/06/2000	**13955**				
11	1821030157	Trần Thị Thu	Hiền	29/03/2000	**13956**				
12	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**13957**				
13	1821051026	Phạm Thế	Hiển	09/12/2000	**13958**				
14	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**13959**				
15	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	01/02/2000	**13960**				
16	1821030216	Phạm Đình	Hiệp	27/05/2000	**13961**				
17	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**13962**				
18	1821030116	Vũ Thị Thu	Hiệp	24/09/2000	**13963**				
19	1821050712	Đào Trung	Hiếu	20/10/2000	**13964**				
20	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	**13965**				
21	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	**13966**				
22	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	**13967**				
23	1821050307	Nghiêm Phú	Hiếu	22/05/2000	**13968**				
24	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**13969**				
25	1821030175	Ngọc Trung	Hiếu	20/01/2000	**13970**				
26	1821050258	Nguyễn Minh	Hiếu	11/06/2000	**13971**				
27	1821050378	Nguyễn Trung	Hiếu	18/01/1999	**13972**				
28	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**13973**				
29	1821050419	Nguyễn Trung	Hiếu	07/10/2000	**13974**				
30	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	**13975**				
31	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	**13976**				
32	1821050088	Trần Minh	Hiếu	18/11/2000	**13977**				
33	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	**13978**				
34	1821050865	Lê Huy	Hiệu	17/06/2000	**13979**				
35	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	**13980**				
36	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**13981**				
37	1821050502	Hà Minh	Hoàng	03/01/2000	**13982**				
38	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**13983**				
39	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**13984**				
40	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	**13985**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 003_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ ngł

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	**13986**				
2	1821050749	Đặng Quang	Huy	28/01/2000	**13987**				
3	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	**13988**				
4	1821050271	Trần Quang	Huy	06/12/2000	**13989**				
5	1821020001L	INTHABANE	India	11/09/1996	**13990**				
6	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	10/08/2000	**13991**				
7	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	02/06/2000	**13992**				
8	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**13993**				
9	1821050816	Nguyễn Thành	Lâm	27/10/2000	**13994**				
10	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	**13995**				
11	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**13996**				
12	1821050802	Nguyễn Giang	Long	30/03/2000	**13997**				
13	1821050129	Nguyễn Thành	Long	27/07/2000	**13998**				
14	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	**13999**				
15	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	**14000**				
16	1821050273	Nguyễn Xuân	Long	28/06/2000	**14001**				
17	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	**14002**				
18	1821040017	Tống Hoàng	Long	30/11/2000	**14003**				
19	1821050571	Trịnh Hòa	Long	04/11/2000	**14004**				
20	1821030232	Hà Đức	Lương	21/12/2000	**14005**				
21	1821050210	Hoàng Hà	Ly	06/11/2000	**14006**				
22	1821050505	Trần Thị	Mai	12/10/2000	**14007**				
23	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	**14008**				
24	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	**14009**				
25	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	09/03/2000	**14010**				
26	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	**14011**				
27	1821010141	Đỗ Trần Hoài	Nam	12/03/2000	**14012**				
28	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	**14013**				
29	1821050261	Nguyễn Phương	Nam	20/10/2000	**14014**				
30	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	**14015**				
31	1821051018	Trần Công	Nam	02/01/2000	**14016**				
32	1821050276	Công Thị	Ngân	07/05/2000	**14017**				
33	1821050429	Đàm Thanh	Ngân	15/10/2000	**14018**				
34	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	**14019**				
35	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	01/06/2000	**14020**				
36	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**14021**				
37	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	04/03/1995	**14022**				
38	1821050639	Nguyễn Xuân	Nhân	16/08/2000	**14023**				
39	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	03/04/1999	**14024**				
40	1821010165	Đặng Thanh	Phong	10/12/1995	**14025**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 003_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ ngł

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050490	Cao Thế	Quân	21/12/2000	**14026**				
42	1821050616	Đỗ Văn	Quân	02/10/2000	**14027**				
43	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**14028**				
44	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	**14029**				
45	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**14030**				
46	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	**14031**				
47	1821050609	Vũ Văn	Quyền	06/12/2000	**14032**				
48	1821050254	Vũ Viết	Quyền	10/11/2000	**14033**				
49	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	**14034**				
50	1821051034	Đỗ Đức	Quỳnh	14/02/2000	**14035**				
51	1821040040	Bùi Đăng	Sơn	25/09/2000	**14036**				
52	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	**14037**				
53	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**14038**				
54	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	**14039**				
55	1821050334	Nguyễn Văn	Sức	23/09/2000	**14040**				
56	1821050781	Trần Đình	Tài	01/08/2000	**14041**				
57	1821050009	Lê Phú	Tân	26/03/2000	**14042**				
58	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	17/03/2000	**14043**				
59	1821050112	Dương Thành	Thắng	30/09/2000	**14044**				
60	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	**14045**				
61	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	**14046**				
62	1821050782	Đặng Khiếu Trung	Thành	03/06/2000	**14047**				
63	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	**14048**				
64	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	**14049**				
65	1821050698	Trần Phương	Thành	08/09/2000	**14050**				
66	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	**14051**				
67	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	**14052**				
68	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	**14053**				
69	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**14054**				
70	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	03/04/2000	**14055**				
71	1821050303	Nguyễn Danh	Thìn	30/06/2000	**14056**				
72	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	**14057**				
73	1821020030	Nguyễn Bá	Thông	12/04/2000	**14058**				
74	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	11/09/2000	**14059**				
75	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**14060**				
76	1821050140	Hà Huy	Tiệp	25/02/2000	**14061**				
77	1821050996	Nguyễn Đình	Toán	05/08/2000	**14062**				
78	1821050358	Đỗ Văn	Trà	18/12/2000	**14063**				
79	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	**14064**				
80	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**14065**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 003_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ ngł

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	**14066**				
82	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	**14067**				
83	1821030126	Vũ Anh	Tuấn	05/09/2000	**14068**				
84	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	**14069**				
85	1821050883	Phạm Đình	Văn	04/05/2000	**14070**				
86	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	**14071**				
87	1821050143	Nguyễn Đình	Việt	11/01/2000	**14072**				
88	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**14073**				
89	1821010127	Nguyễn Long	Vũ	31/05/2000	**14074**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104_1 Tổ thi: 001_2.2_7020104_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	**14075**				
2	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	**14076**				
3	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	**14077**				
4	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	**14078**				
5	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	**14079**				
6	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	**14080**				
7	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	**14081**				
8	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	**14082**				
9	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	**14083**				
10	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**14084**				
11	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	**14085**				
12	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	**14086**				
13	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	05/02/2000	**14087**				
14	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	**14088**				
15	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	**14089**				
16	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	**14090**				
17	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	**14091**				
18	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	**14092**				
19	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	**14093**				
20	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	**14094**				
21	1824010407	Trần Ngọc	Ánh	27/04/1999	**14095**				
22	1821070049	Lưu Dương	Cao	09/05/2000	**14096**				
23	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**14097**				
24	1824010748	Trần Ngọc	Chiến	16/11/2000	**14098**				
25	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	**14099**				
26	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**14100**				
27	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	**14101**				
28	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	**14102**				
29	1821070045	Lê Trọng	Đạt	22/02/2000	**14103**				
30	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	**14104**				
31	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	**14105**				
32	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	**14106**				
33	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	**14107**				
34	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	**14108**				
35	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	**14109**				
36	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	03/12/2000	**14110**				
37	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	**14111**				
38	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	**14112**				
39	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	**14113**				
40	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	**14114**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104_1 Tổ thi: 002_2.2_7020104_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010938	Đào Vân	Anh	05/12/2000	**14115**				
2	1821070161	Hà Đức	Đoàn	11/06/2000	**14116**				
3	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	**14117**				
4	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	**14118**				
5	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**14119**				
6	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	**14120**				
7	1824010341	Lê Thị Hương	Giang	19/12/2000	**14121**				
8	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/11/2000	**14122**				
9	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	23/07/2000	**14123**				
10	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	11/04/2000	**14124**				
11	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	**14125**				
12	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	05/10/2000	**14126**				
13	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	**14127**				
14	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	**14128**				
15	1824010246	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	23/08/2000	**14129**				
16	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/08/2000	**14130**				
17	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	**14131**				
18	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**14132**				
19	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	**14133**				
20	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	**14134**				
21	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	**14135**				
22	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	**14136**				
23	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	**14137**				
24	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	**14138**				
25	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	10/11/2000	**14139**				
26	1821070134	Nguyễn Xuân	Hùng	06/10/2000	**14140**				
27	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	**14141**				
28	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	06/04/2000	**14142**				
29	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	**14143**				
30	1824010569	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	14/07/2000	**14144**				
31	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**14145**				
32	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	**14146**				
33	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**14147**				
34	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	06/02/2000	**14148**				
35	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	**14149**				
36	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	**14150**				
37	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	**14151**				
38	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	**14152**				
39	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	**14153**				
40	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	**14154**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104_1 Tổ thi: 003_2.2_7020104_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**14155**				
2	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	09/07/2000	**14156**				
3	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	**14157**				
4	1824010831	Lê Thùy	Linh	09/05/2000	**14158**				
5	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	**14159**				
6	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	**14160**				
7	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	**14161**				
8	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**14162**				
9	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	01/11/2000	**14163**				
10	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	**14164**				
11	1824010381	Phạm Đình	Long	03/06/2000	**14165**				
12	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	**14166**				
13	1421011217	Nguyễn Xuân	Luân	03/10/1993	**14167**				
14	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	**14168**				
15	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	**14169**				
16	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	**14170**				
17	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	**14171**				
18	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	**14172**				
19	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	**14173**				
20	1824010908	Trịnh Phương Thảo	My	17/07/2000	**14174**				
21	1824010028	Đinh Lưu Thành	Nam	10/07/2000	**14175**				
22	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**14176**				
23	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	**14177**				
24	1821070159	Phó Đình	Nam	17/03/2000	**14178**				
25	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	**14179**				
26	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	**14180**				
27	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	**14181**				
28	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	**14182**				
29	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	**14183**				
30	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	**14184**				
31	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**14185**				
32	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	**14186**				
33	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	**14187**				
34	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	**14188**				
35	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	**14189**				
36	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	**14190**				
37	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	**14191**				
38	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	**14192**				
39	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	**14193**				
40	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	**14194**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104_1 Tổ thi: 003_2.2_7020104_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	**14195**				
42	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	**14196**				
43	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	**14197**				
44	1824010695	Phạm Đức	Sang	26/08/2000	**14198**				
45	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	**14199**				
46	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	**14200**				
47	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**14201**				
48	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	**14202**				
49	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**14203**				
50	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	**14204**				
51	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	**14205**				
52	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	**14206**				
53	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**14207**				
54	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	06/05/2000	**14208**				
55	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	**14209**				
56	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	**14210**				
57	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	**14211**				
58	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	**14212**				
59	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	**14213**				
60	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	**14214**				
61	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	11/04/2000	**14215**				
62	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	07/02/2000	**14216**				
63	1731030015	Nguyễn Trần	Tiến	02/02/1994	**14217**				
64	1824010536	Ngô Xuân	Tình	12/10/2000	**14218**				
65	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	**14219**				
66	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	06/01/2000	**14220**				
67	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	**14221**				
68	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	04/09/2000	**14222**				
69	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	**14223**				
70	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	11/02/2000	**14224**				
71	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	**14225**				
72	1824010287	Phạm Thị	Trang	27/03/2000	**14226**				
73	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	08/07/2000	**14227**				
74	1824010562	Vũ Thị Thu	Trang	09/04/2000	**14228**				
75	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	**14229**				
76	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	**14230**				
77	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	**14231**				
78	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**14232**				
79	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**14233**				
80	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	**14234**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104_1 Tổ thi: 003_2.2_7020104_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	06/05/2000	**14235**				
82	1824011008	Phạm Thị	Vui	11/06/2000	**14236**				
83	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	04/03/2000	**14237**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7090316 Nhóm: 2.2_7090316_1 Tổ thi: 001_2.2_7090316_1 Tên HP: Lý thuyết mạch

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	**14238**				
2	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	09/04/2000	**14239**				
3	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	04/11/2000	**14240**				
4	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	07/09/2000	**14241**				
5	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	**14242**				
6	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	**14243**				
7	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	08/05/2000	**14244**				
8	1821060062	Nguyễn Minh	Đức	30/01/2000	**14245**				
9	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	**14246**				
10	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	**14247**				
11	1821060079	Trần Minh	Hải	01/03/2000	**14248**				
12	1821060152	Đỗ Quang	Hào	29/11/1999	**14249**				
13	1821060182	Phó Đức	Hào	06/09/2000	**14250**				
14	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	**14251**				
15	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	**14252**				
16	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	**14253**				
17	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	04/05/2000	**14254**				
18	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	**14255**				
19	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	**14256**				
20	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	**14257**				
21	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	10/06/2000	**14258**				
22	1821060144	Trần Văn	Kháng	01/08/2000	**14259**				
23	1821060153	Đỗ Bá	Khương	06/12/2000	**14260**				
24	1821060252	Nguyễn Trung	Kiên	21/06/2000	**14261**				
25	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	**14262**				
26	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	**14263**				
27	1621060972	Trần Đức	Lợi	23/10/1998	**14264**				
28	1821060282	Lê Đức	Long	06/04/2000	**14265**				
29	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	**14266**				
30	1821060262	Nguyễn Bá	Mỹ	25/12/2000	**14267**				
31	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	**14268**				
32	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	**14269**				
33	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	**14270**				
34	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	06/04/2000	**14271**				
35	1821060323	Nguyễn Văn	Quân	23/01/2000	**14272**				
36	1821060212	Hoàng Đức	Tài	03/05/2000	**14273**				
37	1821060117	Nguyễn Văn	Thắng	19/11/2000	**14274**				
38	1821060328	Vũ Long	Thành	09/06/2000	**14275**				
39	1821060214	Lê Ngọc	Toàn	16/06/2000	**14276**				
40	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	**14277**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7090316 Nhóm: 2.2_7090316_1 Tổ thi: 001_2.2_7090316_1 Tên HP: Lý thuyết mạch

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	**14278**				
42	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	**14279**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2.2_4010104_1 Tổ thi: 001_2.2_4010104_1 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	**14280**				
2	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	**14281**				
3	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**14282**				
4	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	**14283**				
5	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**14284**				
6	1524010447	Phạm Quang	Huy	29/06/1997	**14285**				
7	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**14286**				
8	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	**14287**				
9	1724010289	ĐặNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	**14288**				
10	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**14289**				
11	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	03/05/1998	**14290**				
12	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	**14291**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2.2_4010110_1 Tổ thi: 001_2.2_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**14292**				
2	1321040161	Nguyễn Thành	Long	06/02/1995	**14293**				
3	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	**14294**				
4	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**14295**				
5	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**14296**				
6	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	**14297**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2.2_4010201_1 Tổ thi: 001_2.2_4010201_1 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060240	Chu Đức	Anh	10/09/1997	**14298**				
2	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	**14299**				
3	1421050282	Phạm Thị	Bến	10/03/1996	**14300**				
4	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**14301**				
5	1521080045	Nguyễn Duy	Cường	12/05/1997	**14302**				
6	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**14303**				
7	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**14304**				
8	1831010001	Trần Hải	Đăng	01/10/1995	**14305**				
9	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**14306**				
10	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**14307**				
11	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**14308**				
12	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	**14309**				
13	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	**14310**				
14	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	**14311**				
15	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**14312**				
16	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**14313**				
17	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**14314**				
18	1421010122	Nguyễn Dụng	Hòa	21/07/1996	**14315**				
19	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**14316**				
20	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**14317**				
21	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**14318**				
22	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	07/01/1999	**14319**				
23	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	**14320**				
24	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**14321**				
25	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	**14322**				
26	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**14323**				
27	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**14324**				
28	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	**14325**				
29	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**14326**				
30	1521070048	Phạm Phương	Nam	13/12/1997	**14327**				
31	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	**14328**				
32	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	**14329**				
33	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**14330**				
34	1421050559	Nguyễn Thị	Quyên	05/02/1994	**14331**				
35	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	**14332**				
36	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**14333**				
37	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**14334**				
38	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	**14335**				
39	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**14336**				
40	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	**14337**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2.2_4010201_1 Tổ thi: 001_2.2_4010201_1 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**14338**				
42	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	**14339**				
43	1521020327	Phạm Văn	Trường	06/04/1997	**14340**				
44	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**14341**				
45	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	**14342**				
46	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**14343**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010309 Nhóm: 2.2_4010309_1 Tổ thi: 001_2.2_4010309_1 Tên HP: Hoá hữu cơ phần 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040005	Nguyễn Thị Mai	Anh	02/08/1996	**14344**				
2	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	**14345**				
3	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**14346**				
4	1521040179	Nguyễn Hải	Bằng	12/10/1997	**14347**				
5	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	**14348**				
6	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	**14349**				
7	1521040126	Tống Văn	Cường	12/02/1997	**14350**				
8	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**14351**				
9	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	**14352**				
10	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**14353**				
11	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**14354**				
12	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	**14355**				
13	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**14356**				
14	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**14357**				
15	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	**14358**				
16	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**14359**				
17	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	**14360**				
18	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**14361**				
19	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	**14362**				
20	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	**14363**				
21	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	**14364**				
22	1421040262	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/07/1995	**14365**				
23	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**14366**				
24	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	**14367**				
25	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	**14368**				
26	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	**14369**				
27	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	**14370**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_1 Tổ thi: 001_2.2_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	**14371**				
2	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**14372**				
3	1521020151	Phan Thế	Của	09/10/1997	**14373**				
4	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**14374**				
5	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	**14375**				
6	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	**14376**				
7	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	**14377**				
8	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**14378**				
9	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	**14379**				
10	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**14380**				
11	1521050201	Bùi Văn	Huyên	10/12/1997	**14381**				
12	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**14382**				
13	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**14383**				
14	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**14384**				
15	1521080206	Đỗ Phương	Nam	09/11/1997	**14385**				
16	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	**14386**				
17	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	**14387**				
18	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	**14388**				
19	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**14389**				
20	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**14390**				
21	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**14391**				
22	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**14392**				
23	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**14393**				
24	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	**14394**				
25	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	**14395**				
26	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyên	18/08/1997	**14396**				
27	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**14397**				
28	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	**14398**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_2 Tổ thi: 001_2.2_4020301_2 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**14399**				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**14400**				
3	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**14401**				
4	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**14402**				
5	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**14403**				
6	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**14404**				
7	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	**14405**				
8	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	**14406**				
9	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**14407**				
10	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**14408**				
11	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**14409**				
12	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**14410**				
13	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**14411**				
14	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	**14412**				
15	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	07/07/1997	**14413**				
16	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	**14414**				
17	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**14415**				
18	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**14416**				
19	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	**14417**				
20	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**14418**				
21	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	**14419**				
22	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	**14420**				
23	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	**14421**				
24	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**14422**				
25	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	**14423**				
26	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**14424**				
27	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	**14425**				
28	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**14426**				
29	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**14427**				
30	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**14428**				
31	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**14429**				
32	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	08/10/1997	**14430**				
33	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**14431**				
34	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**14432**				
35	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**14433**				
36	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**14434**				
37	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**14435**				
38	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**14436**				
39	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**14437**				
40	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**14438**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_2 Tổ thi: 001_2.2_4020301_2 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộn

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**14439**				
42	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	**14440**				
43	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**14441**				
44	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**14442**				
45	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	**14443**				
46	1421020606	Đinh Phúc	Thương	03/10/1996	**14444**				
47	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	**14445**				
48	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**14446**				
49	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**14447**				
50	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	**14448**				
51	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	**14449**				
52	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**14450**				
53	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	**14451**				
54	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**14452**				
55	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	**14453**				
56	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	**14454**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030201 Nhóm: 2.2_4030201_1 Tổ thi: 001_2.2_4030201_1 Tên HP: Mở vỉa và khai thác than hầm lò

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**14455**				
2	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	**14456**				
3	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**14457**				
4	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**14458**				
5	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**14459**				
6	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**14460**				
7	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**14461**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040408 Nhóm: 2.2_4040408_1 Tổ thi: 001_2.2_4040408_1 Tên HP: Khoáng tướng + TH

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**14462**				
2	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**14463**				
3	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	**14464**				
4	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**14465**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2.2_4060412_1 Tổ thi: 001_2.2_4060412_1 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất l

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**14466**				
2	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**14467**				
3	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	**14468**				
4	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	**14469**				
5	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**14470**				
6	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**14471**				
7	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**14472**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 2.2_4060419_1 Tổ thi: 001_2.2_4060419_1 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**14473**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2.2_4070309_1 Tổ thi: 001_2.2_4070309_1 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010348	Lê Thị Yến	Oanh	20/06/1998	**14474**				
2	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**14475**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2.2_4070401_1 Tổ thi: 001_2.2_4070401_1 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**14476**				
2	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**14477**				
3	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	**14478**				
4	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**14479**				
5	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	**14480**				
6	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	**14481**				
7	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**14482**				
8	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**14483**				
9	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**14484**				
10	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**14485**				
11	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	**14486**				
12	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	**14487**				
13	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**14488**				
14	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**14489**				
15	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**14490**				
16	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	**14491**				
17	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	**14492**				
18	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**14493**				
19	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	**14494**				
20	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**14495**				
21	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	**14496**				
22	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	**14497**				
23	1121040364	Đào Văn	Hiền	28/10/1992	**14498**				
24	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**14499**				
25	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**14500**				
26	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	**14501**				
27	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**14502**				
28	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	**14503**				
29	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	**14504**				
30	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**14505**				
31	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	**14506**				
32	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	**14507**				
33	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	**14508**				
34	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**14509**				
35	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	**14510**				
36	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	**14511**				
37	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**14512**				
38	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	**14513**				
39	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**14514**				
40	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	**14515**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2.2_4070401_1 Tổ thi: 001_2.2_4070401_1 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	**14516**				
42	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**14517**				
43	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	**14518**				
44	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	**14519**				
45	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	**14520**				
46	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	**14521**				
47	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	**14522**				
48	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	**14523**				
49	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	**14524**				
50	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**14525**				
51	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	**14526**				
52	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**14527**				
53	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	**14528**				
54	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	**14529**				
55	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	**14530**				
56	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	**14531**				
57	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	**14532**				
58	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	**14533**				
59	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**14534**				
60	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**14535**				
61	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	**14536**				
62	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**14537**				
63	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	**14538**				
64	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	**14539**				
65	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**14540**				
66	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**14541**				
67	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	**14542**				
68	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	**14543**				
69	1854010001	Trần Hà	Ninh	30/11/1983	**14544**				
70	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	**14545**				
71	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	**14546**				
72	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	**14547**				
73	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	**14548**				
74	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	**14549**				
75	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	**14550**				
76	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	**14551**				
77	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	**14552**				
78	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	**14553**				
79	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**14554**				
80	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**14555**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2.2_4070401_1 Tổ thi: 001_2.2_4070401_1 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	**14556**				
82	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	**14557**				
83	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**14558**				
84	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**14559**				
85	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**14560**				
86	1724010288	Lê Thu	ThảO	13/03/1999	**14561**				
87	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	**14562**				
88	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**14563**				
89	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	**14564**				
90	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	**14565**				
91	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**14566**				
92	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	**14567**				
93	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	**14568**				
94	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**14569**				
95	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	**14570**				
96	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**14571**				
97	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	**14572**				
98	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	**14573**				
99	1421050209	Nguyễn Đức	Tiệp	16/10/1996	**14574**				
100	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**14575**				
101	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	**14576**				
102	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	**14577**				
103	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**14578**				
104	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**14579**				
105	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**14580**				
106	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	**14581**				
107	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	**14582**				
108	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**14583**				
109	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**14584**				
110	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**14585**				
111	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**14586**				
112	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**14587**				
113	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**14588**				
114	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	**14589**				
115	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	**14590**				
116	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	**14591**				
117	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**14592**				
118	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	**14593**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2.2_4080206_1 Tổ thi: 001_2.2_4080206_1 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**14594**				
2	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	**14595**				
3	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**14596**				
4	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**14597**				
5	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	**14598**				
6	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**14599**				
7	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**14600**				
8	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**14601**				
9	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	**14602**				
10	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**14603**				
11	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**14604**				
12	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	**14605**				
13	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	**14606**				
14	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**14607**				
15	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**14608**				
16	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**14609**				
17	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**14610**				
18	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	**14611**				
19	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	**14612**				
20	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**14613**				
21	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	**14614**				
22	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**14615**				
23	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**14616**				
24	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**14617**				
25	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**14618**				
26	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**14619**				
27	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	**14620**				
28	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**14621**				
29	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	**14622**				
30	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	**14623**				
31	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	**14624**				
32	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**14625**				
33	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	**14626**				
34	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**14627**				
35	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	**14628**				
36	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**14629**				
37	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	**14630**				
38	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	**14631**				
39	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**14632**				
40	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	**14633**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2.2_4080206_1 Tổ thi: 001_2.2_4080206_1 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	**14634**				
42	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**14635**				
43	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	**14636**				
44	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	**14637**				
45	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**14638**				
46	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**14639**				
47	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	**14640**				
48	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**14641**				
49	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	**14642**				
50	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	**14643**				
51	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	**14644**				
52	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	**14645**				
53	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	**14646**				
54	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**14647**				
55	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**14648**				
56	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**14649**				
57	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**14650**				
58	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	**14651**				
59	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**14652**				
60	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	**14653**				
61	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	**14654**				
62	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	**14655**				
63	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**14656**				
64	1611050011	Nguyễn Đình	Phong	23/01/1998	**14657**				
65	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	**14658**				
66	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**14659**				
67	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	**14660**				
68	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	**14661**				
69	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	**14662**				
70	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	**14663**				
71	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	**14664**				
72	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	**14665**				
73	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**14666**				
74	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	**14667**				
75	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	**14668**				
76	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	**14669**				
77	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**14670**				
78	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	**14671**				
79	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**14672**				
80	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	**14673**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2.2_4080206_1 Tổ thi: 001_2.2_4080206_1 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	**14674**				
82	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	**14675**				
83	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	**14676**				
84	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	**14677**				
85	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**14678**				
86	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**14679**				
87	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**14680**				
88	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	**14681**				
89	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	**14682**				
90	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	**14683**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2.2_4080621_1 Tổ thi: 001_2.2_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	**14684**				
2	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	**14685**				
3	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	**14686**				
4	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	**14687**				
5	1421050395	Phan Thế	Hiển	15/01/1996	**14688**				
6	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	**14689**				
7	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**14690**				
8	1521050040	Đặng Văn	Khánh	20/12/1991	**14691**				
9	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	**14692**				
10	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	**14693**				
11	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	**14694**				
12	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	**14695**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090206 Nhóm: 2.2_4090206_1 Tổ thi: 001_2.2_4090206_1 Tên HP: Kỹ thuật đo lường + TH

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**14696**				
2	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	**14697**				
3	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**14698**				
4	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**14699**				
5	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**14700**				
6	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**14701**				
7	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**14702**				
8	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**14703**				
9	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**14704**				
10	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**14705**				
11	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**14706**				
12	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**14707**				
13	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	**14708**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 2.2_4090215_1 Tổ thi: 001_2.2_4090215_1 Tên HP: Các phần tử tự động + TH

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**14709**				
2	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	**14710**				
3	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**14711**				
4	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**14712**				
5	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	**14713**				
6	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**14714**				
7	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**14715**				
8	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**14716**				
9	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**14717**				
10	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**14718**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2.2_4090224_1 Tổ thi: 001_2.2_4090224_1 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**14719**				
2	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	**14720**				
3	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**14721**				
4	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**14722**				
5	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**14723**				
6	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**14724**				
7	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**14725**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090306 Nhóm: 2.2_4090306_1 Tổ thi: 001_2.2_4090306_1 Tên HP: Cơ sở lý thuyết mạch điện 2 +TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**14726**				
2	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**14727**				
3	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**14728**				
4	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	**14729**				
5	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**14730**				
6	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**14731**				
7	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**14732**				
8	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	**14733**				
9	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**14734**				
10	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	**14735**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Tên HP: Thuỷ lực cơ sở B

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

1	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**14736**				
2	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	**14737**				
3	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**14738**				
4	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	**14739**				
5	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**14740**				
6	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**14741**				
7	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**14742**				
8	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**14743**				
9	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**14744**				
10	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**14745**				
11	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	**14746**				
12	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	**14747**				
13	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	**14748**				
14	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**14749**				
15	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**14750**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090514 Nhóm: 2.2_4090514_1 Tổ thi: 001_2.2_4090514_1 Tên HP: Truyền động thuỷ khí

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	**14751**				
2	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	**14752**				
3	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	**14753**				
4	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	**14754**				
5	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	**14755**				
6	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	**14756**				
7	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**14757**				
8	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	**14758**				
9	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**14759**				
10	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	**14760**				
11	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**14761**				
12	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	**14762**				
13	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	**14763**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090539 Nhóm: 2.2_4090539_1 Tổ thi: 001_2.2_4090539_1 Tên HP: Máy thủy khí

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**14764**				
2	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**14765**				
3	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**14766**				
4	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**14767**				
5	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**14768**				
6	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	**14769**				
7	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**14770**				
8	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**14771**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2.2_4100101_1 Tổ thi: 001_2.2_4100101_1 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**14772**				
2	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**14773**				
3	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**14774**				
4	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**14775**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 2.2_4100150_1 Tổ thi: 001_2.2_4100150_1 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	**14776**				
2	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**14777**				
3	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	**14778**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 2.2_4100201_1 Tổ thi: 001_2.2_4100201_1 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	**14779**				
2	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**14780**				
3	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**14781**				
4	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**14782**				
5	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**14783**				
6	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**14784**				
7	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**14785**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 2.2_7010111_1 Tổ thi: 001_2.2_7010111_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	**14786**				
2	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	**14787**				
3	1821050768	Phạm Tuấn	Anh	26/11/2000	**14788**				
4	1821050719	Vũ Tiến	Anh	10/02/2000	**14789**				
5	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	**14790**				
6	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	**14791**				
7	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**14792**				
8	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	**14793**				
9	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	**14794**				
10	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	11/12/2000	**14795**				
11	1821050713	Phạm Tiến	Đạt	16/02/2000	**14796**				
12	1821050791	Nguyễn Viết	Điệp	11/06/2000	**14797**				
13	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**14798**				
14	1821051053	Lưu Quang	Đức	28/11/2000	**14799**				
15	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	**14800**				
16	1821050702	Trần Minh	Đức	25/06/2000	**14801**				
17	1821050920	Lê Văn	Dũng	03/08/2000	**14802**				
18	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	04/10/2000	**14803**				
19	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	**14804**				
20	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	**14805**				
21	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**14806**				
22	1821050769	Nguyễn Văn	Dưng	16/08/2000	**14807**				
23	1821050538	Nguyễn Tiến	Dương	10/10/2000	**14808**				
24	1821050036	Nguyễn Trần Đức	Duy	10/04/2000	**14809**				
25	1821050006	Dương Trường	Giang	18/03/2000	**14810**				
26	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**14811**				
27	1821050284	Nguyễn Trường	Giang	25/12/2000	**14812**				
28	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	**14813**				
29	1821050322	Đỗ Kim	Hải	14/04/2000	**14814**				
30	1821050452	Hà Thanh	Hải	28/07/2000	**14815**				
31	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**14816**				
32	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**14817**				
33	1821051055	Nguyễn Hoàng	Hải	13/02/2000	**14818**				
34	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**14819**				
35	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	**14820**				
36	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	**14821**				
37	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	**14822**				
38	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	**14823**				
39	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**14824**				
40	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**14825**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 2.2_7010111_1 Tổ thi: 002_2.2_7010111_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	01/02/2000	**14826**				
2	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**14827**				
3	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	05/02/2000	**14828**				
4	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	**14829**				
5	1821050842	Hoàng Trung	Hiếu	10/02/2000	**14830**				
6	1821050364	Lê Minh	Hiếu	19/11/2000	**14831**				
7	1821050307	Nghiêm Phú	Hiếu	22/05/2000	**14832**				
8	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**14833**				
9	1821050714	Nguyễn Minh	Hiếu	27/06/2000	**14834**				
10	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	**14835**				
11	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**14836**				
12	1821050419	Nguyễn Trung	Hiếu	07/10/2000	**14837**				
13	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**14838**				
14	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**14839**				
15	1821050294	Trịnh Phương	Hoàn	11/05/2000	**14840**				
16	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	**14841**				
17	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**14842**				
18	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	**14843**				
19	1821050270	Nguyễn Hữu	Hùng	03/06/2000	**14844**				
20	1821051016	Vũ Tiến	Hùng	30/01/2000	**14845**				
21	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	**14846**				
22	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	**14847**				
23	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	**14848**				
24	1821030004	Bùi Quang	Huy	06/07/2000	**14849**				
25	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	**14850**				
26	1821050878	Lục Nam	Huy	22/09/2000	**14851**				
27	1821051028	Ngô Trung	Huy	18/09/2000	**14852**				
28	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	28/04/2000	**14853**				
29	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	**14854**				
30	1821050874	Phạm Quang	Huy	01/01/2000	**14855**				
31	1821050271	Trần Quang	Huy	06/12/2000	**14856**				
32	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**14857**				
33	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	**14858**				
34	1821050957	Phan Thanh	Huyền	13/11/2000	**14859**				
35	1821050560	Đàm Đức Trí	Khang	23/02/2000	**14860**				
36	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	12/02/2000	**14861**				
37	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	04/08/2000	**14862**				
38	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	**14863**				
39	1821051005	Vũ Văn	Khánh	24/04/2000	**14864**				
40	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	10/08/2000	**14865**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 2.2_7010111_1 Tổ thi: 002_2.2_7010111_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	02/06/2000	**14866**				
42	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	**14867**				
43	1821051067	Đào Trung	Kiên	09/10/2000	**14868**				
44	1821050838	Lê Xuân	Kiên	25/12/2000	**14869**				
45	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	**14870**				
46	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	**14871**				
47	1821050816	Nguyễn Thành	Lâm	27/10/2000	**14872**				
48	1821050127	Nguyễn Diệu	Linh	30/08/2000	**14873**				
49	1821050618	Nguyễn Hoàng	Linh	28/07/2000	**14874**				
50	1821050919	Nguyễn Phương	Linh	22/02/2000	**14875**				
51	1821050029	Trần Quang	Linh	25/10/2000	**14876**				
52	1821050669	Bùi Ngọc	Long	14/03/2000	**14877**				
53	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	**14878**				
54	1821050066	Ngô Hoàng	Long	07/12/2000	**14879**				
55	1821050659	Nguyễn Thăng	Long	08/02/2000	**14880**				
56	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	**14881**				
57	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	**14882**				
58	1821051001	Nguyễn Văn	Long	23/03/2000	**14883**				
59	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	**14884**				
60	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	**14885**				
61	1821050674	Trần Kim	Long	08/10/2000	**14886**				
62	1821050681	Trần Thị	Lụa	16/12/2000	**14887**				
63	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	**14888**				
64	1821050172	Nguyễn Anh	Minh	08/10/2000	**14889**				
65	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	**14890**				
66	1821050697	Trần Ngọc	Minh	17/08/2000	**14891**				
67	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	02/12/2000	**14892**				
68	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	**14893**				
69	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	30/05/2000	**14894**				
70	1821051018	Trần Công	Nam	02/01/2000	**14895**				
71	1821051110	Bùi Kim	Nhất	29/01/2000	**14896**				
72	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	03/04/1999	**14897**				
73	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	**14898**				
74	1821050826	Giang Hồng	Phong	15/01/2000	**14899**				
75	1821051002	Phạm Việt	Phương	11/07/2000	**14900**				
76	1821050765	Vũ Văn	Quân	09/11/2000	**14901**				
77	1821050924	Mai Khắc	Quang	05/11/2000	**14902**				
78	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	**14903**				
79	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	**14904**				
80	1821050254	Vũ Viết	Quyền	10/11/2000	**14905**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 2.2_7010111_1 Tổ thi: 002_2.2_7010111_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821050109	Hoàng Long	Sang	25/08/2000	**14906**				
82	1821030209	Ngô Văn	Sáng	09/07/2000	**14907**				
83	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	**14908**				
84	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**14909**				
85	1821050334	Nguyễn Văn	Sức	23/09/2000	**14910**				
86	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**14911**				
87	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	**14912**				
88	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	**14913**				
89	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	**14914**				
90	1821051030	Trần Đức	Thành	01/12/2000	**14915**				
91	1821050698	Trần Phương	Thành	08/09/2000	**14916**				
92	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**14917**				
93	1821050058	Vũ Anh	Tiến	09/08/2000	**14918**				
94	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**14919**				
95	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**14920**				
96	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	**14921**				
97	1821050754	Lê Quang	Trường	03/10/2000	**14922**				
98	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	**14923**				
99	1821051088	Trịnh Xuân	Trường	28/01/2000	**14924**				
100	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	**14925**				
101	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	**14926**				
102	1821050509	Đinh Quang	Tuấn	17/11/2000	**14927**				
103	1821051056	Lê Mạnh	Tùng	11/02/2000	**14928**				
104	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	**14929**				
105	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**14930**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010303 Nhóm: 2.2_7010303_1 Tổ thi: 001_2.2_7010303_1 Tên HP: Hóa đại cương phần 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821080032	Nguyễn Thùy	Dương	29/07/2000	**14931**				
2	1821080073	Vũ Thị Thu	Hằng	24/04/2000	**14932**				
3	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	**14933**				
4	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**14934**				
5	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**14935**				
6	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**14936**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010403 Nhóm: 2.2_7010403_1 Tổ thi: 001_2.2_7010403_1 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821020001L	INTHABANE	India	11/09/1996	**14937**				
2	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**14938**				
3	1821020002L	.	Sengmany	03/01/1997	**14939**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010505 Nhóm: 2.2_7010505_1 Tổ thi: 001_2.2_7010505_1 Tên HP: Cơ lý thuyết 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	**14940**				
2	1821070137	Dương Hải	Anh	09/02/1997	**14941**				
3	1821070040	Lê Hoàng	Anh	15/02/2000	**14942**				
4	1821070077	Nguyễn Tiến	Anh	14/12/2000	**14943**				
5	1821070049	Lưu Dương	Cao	09/05/2000	**14944**				
6	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	**14945**				
7	1821070100	Sìn Bình	Chương	05/10/2000	**14946**				
8	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	**14947**				
9	1821060296	Nguyễn Việt	Cường	06/11/2000	**14948**				
10	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	**14949**				
11	1821070045	Lê Trọng	Đạt	22/02/2000	**14950**				
12	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	**14951**				
13	1821070055	Nguyễn Bá	Độ	02/04/2000	**14952**				
14	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	**14953**				
15	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	**14954**				
16	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	**14955**				
17	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**14956**				
18	1821060295	Đỗ Văn	Hải	20/08/2000	**14957**				
19	1421011111	Nông Văn	Hải	22/04/1996	**14958**				
20	1821070007	Cảnh Chi	Hảo	02/01/1998	**14959**				
21	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**14960**				
22	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	**14961**				
23	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	**14962**				
24	1821070134	Nguyễn Xuân	Hùng	06/10/2000	**14963**				
25	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	**14964**				
26	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	**14965**				
27	1821060294	Trần Huy	Khảm	10/08/2000	**14966**				
28	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	**14967**				
29	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	**14968**				
30	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	**14969**				
31	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	**14970**				
32	1821060210	Lương Trung	Kiên	04/01/2000	**14971**				
33	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	09/07/2000	**14972**				
34	1821060012	Trần Tuấn	Linh	01/09/2000	**14973**				
35	1821060339	Vũ Tuấn	Linh	20/09/1999	**14974**				
36	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	**14975**				
37	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	**14976**				
38	1821060188	Phan Thanh	Nam	19/03/2000	**14977**				
39	1821070159	Phó Đình	Nam	17/03/2000	**14978**				
40	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	**14979**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010505 Nhóm: 2.2_7010505_1 Tổ thi: 001_2.2_7010505_1 Tên HP: Cơ lý thuyết 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060176	Bùi Hồng	Quân	25/11/2000	**14980**				
42	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	**14981**				
43	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	**14982**				
44	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	**14983**				
45	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/05/1994	**14984**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2.2_7010601_1 Tổ thi: 001_2.2_7010601_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	**14985**				
2	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	**14986**				
3	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	**14987**				
4	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	**14988**				
5	1824010407	Trần Ngọc	Ánh	27/04/1999	**14989**				
6	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**14990**				
7	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	**14991**				
8	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	**14992**				
9	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**14993**				
10	1824010489	Đồng Minh	Dương	11/10/2000	**14994**				
11	1824010784	Lương Thị Thuỳ	Dương	19/04/2000	**14995**				
12	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	**14996**				
13	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	**14997**				
14	1824010372	Trần Thị Thuý	Hạnh	20/09/1998	**14998**				
15	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	**14999**				
16	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**15000**				
17	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	**15001**				
18	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	**15002**				
19	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	**15003**				
20	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	01/06/2000	**15004**				
21	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	**15005**				
22	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	**15006**				
23	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**15007**				
24	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	**15008**				
25	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**15009**				
26	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	**15010**				
27	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	**15011**				
28	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	**15012**				
29	1821040017	Tống Hoàng	Long	30/11/2000	**15013**				
30	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	**15014**				
31	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	**15015**				
32	1821030203	Nguyễn Ngọc	Ly	09/07/2000	**15016**				
33	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	**15017**				
34	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	**15018**				
35	1821040077	Mè Tuấn	Minh	10/07/2000	**15019**				
36	1821030141	Nguyễn Thị Trà	My	21/10/2000	**15020**				
37	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**15021**				
38	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	**15022**				
39	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	**15023**				
40	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	**15024**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2.2_7010601_1 Tổ thi: 001_2.2_7010601_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	**15025**				
42	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	**15026**				
43	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**15027**				
44	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	**15028**				
45	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	**15029**				
46	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	03/02/2000	**15030**				
47	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	**15031**				
48	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**15032**				
49	1824010270	Hà Kim	Oanh	08/01/2000	**15033**				
50	1824010043	Vũ Tú	Phương	04/11/2000	**15034**				
51	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	**15035**				
52	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	**15036**				
53	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	02/10/2000	**15037**				
54	1821040040	Bùi Đăng	Sơn	25/09/2000	**15038**				
55	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	**15039**				
56	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	**15040**				
57	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	08/07/2000	**15041**				
58	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	**15042**				
59	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**15043**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7040106 Nhóm: 2.2_7040106_1 Tổ thi: 001_2.2_7040106_1 Tên HP: Địa chất cơ sở

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	**15044**				
2	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	**15045**				
3	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	**15046**				
4	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/12/2000	**15047**				
5	1821010141	Đỗ Trần Hoài	Nam	12/03/2000	**15048**				
6	1821010127	Nguyễn Long	Vũ	31/05/2000	**15049**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7060323 Nhóm: 2.2_7060323_1 Tổ thi: 001_2.2_7060323_1 Tên HP: Hóa Hữu cơ 1

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010232	Nguyễn Tuấn	Anh	20/03/2000	**15050**				
2	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	**15051**				
3	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	**15052**				
4	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**15053**				
5	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	07/01/2000	**15054**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7300101 Nhóm: 2.2_7300101_1 Tổ thi: 001_2.2_7300101_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070003	Bùi Mạnh	Cường	08/02/2000	**15055**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2.2_4000001_1 Tổ thi: 001_2.2_4000001_1 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý h

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	**15056**				
2	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**15057**				
3	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	10/02/1997	**15058**				
4	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**15059**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2.2_4010111_1 Tổ thi: 001_2.2_4010111_1 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	**15060**				
2	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	**15061**				
3	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	**15062**				
4	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	**15063**				
5	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	**15064**				
6	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	05/07/1997	**15065**				
7	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**15066**				
8	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	**15067**				
9	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	**15068**				
10	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**15069**				
11	1621050554	Đỗ Nhật	Minh	11/01/1998	**15070**				
12	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**15071**				
13	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**15072**				
14	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**15073**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2.2_4010114_1 Tổ thi: 001_2.2_4010114_1 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	**15074**				
2	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	**15075**				
3	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	**15076**				
4	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**15077**				
5	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	**15078**				
6	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**15079**				
7	1524010230	Đỗ Việt	Dương	15/05/1997	**15080**				
8	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	**15081**				
9	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	**15082**				
10	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**15083**				
11	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**15084**				
12	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	**15085**				
13	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	**15086**				
14	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**15087**				
15	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**15088**				
16	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	**15089**				
17	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**15090**				
18	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	**15091**				
19	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	**15092**				
20	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**15093**				
21	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**15094**				
22	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**15095**				
23	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**15096**				
24	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	**15097**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2.2_4030503_1 Tổ thi: 001_2.2_4030503_1 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**15098**				
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**15099**				
3	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**15100**				
4	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**15101**				
5	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	**15102**				
6	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**15103**				
7	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	**15104**				
8	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	**15105**				
9	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**15106**				
10	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	**15107**				
11	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	**15108**				
12	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**15109**				
13	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	**15110**				
14	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**15111**				
15	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**15112**				
16	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**15113**				
17	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	**15114**				
18	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**15115**				
19	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**15116**				
20	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**15117**				
21	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	**15118**				
22	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**15119**				
23	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**15120**				
24	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**15121**				
25	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**15122**				
26	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**15123**				
27	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**15124**				
28	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	**15125**				
29	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**15126**				
30	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**15127**				
31	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	**15128**				
32	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**15129**				
33	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**15130**				
34	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**15131**				
35	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**15132**				
36	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**15133**				
37	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**15134**				
38	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	**15135**				
39	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**15136**				
40	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**15137**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2.2_4030503_1 Tổ thi: 001_2.2_4030503_1 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**15138**				
42	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	07/06/1998	**15139**				
43	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**15140**				
44	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**15141**				
45	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**15142**				
46	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**15143**				
47	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**15144**				
48	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	**15145**				
49	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	**15146**				
50	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**15147**				
51	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	**15148**				
52	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**15149**				
53	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**15150**				
54	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**15151**				
55	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	**15152**				
56	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	**15153**				
57	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	**15154**				
58	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	**15155**				
59	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**15156**				
60	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	**15157**				
61	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**15158**				
62	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	**15159**				
63	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	**15160**				
64	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	**15161**				
65	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**15162**				
66	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**15163**				
67	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**15164**				
68	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	**15165**				
69	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**15166**				
70	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**15167**				
71	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	**15168**				
72	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**15169**				
73	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**15170**				
74	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**15171**				
75	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/01/2000	**15172**				
76	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	**15173**				
77	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**15174**				
78	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	**15175**				
79	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**15176**				
80	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	**15177**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2.2_4030503_1 Tổ thi: 001_2.2_4030503_1 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	**15178**				
82	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**15179**				
83	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	**15180**				
84	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**15181**				
85	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**15182**				
86	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**15183**				
87	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**15184**				
88	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**15185**				
89	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	**15186**				
90	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	**15187**				
91	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**15188**				
92	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	**15189**				
93	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	**15190**				
94	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**15191**				
95	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**15192**				
96	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**15193**				
97	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**15194**				
98	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**15195**				
99	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**15196**				
100	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	**15197**				
101	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**15198**				
102	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**15199**				
103	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**15200**				
104	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**15201**				
105	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**15202**				
106	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**15203**				
107	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**15204**				
108	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**15205**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050402 Nhóm: 2.2_4050402_1 Tổ thi: 001_2.2_4050402_1 Tên HP: Trắc địa cơ sở 2 + ĐA

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**15206**				
2	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	**15207**				
3	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	**15208**				
4	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**15209**				
5	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**15210**				
6	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	**15211**				
7	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	**15212**				
8	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	**15213**				
9	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**15214**				
10	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	**15215**				
11	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	**15216**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2.2_4060142_1 Tổ thi: 001_2.2_4060142_1 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**15217**				
2	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	**15218**				
3	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**15219**				
4	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**15220**				
5	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**15221**				
6	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	**15222**				
7	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**15223**				
8	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**15224**				
9	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	**15225**				
10	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	**15226**				
11	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	**15227**				
12	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	**15228**				
13	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**15229**				
14	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	**15230**				
15	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**15231**				
16	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	**15232**				
17	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**15233**				
18	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	**15234**				
19	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	**15235**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060303 Nhóm: 2.2_4060303_1 Tổ thi: 001_2.2_4060303_1 Tên HP: Hoá hữu cơ 2 + TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**15236**				
2	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	**15237**				
3	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**15238**				
4	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**15239**				
5	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**15240**				
6	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**15241**				
7	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**15242**				
8	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**15243**				
9	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**15244**				
10	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**15245**				
11	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**15246**				
12	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**15247**				
13	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**15248**				
14	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**15249**				
15	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**15250**				
16	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**15251**				
17	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**15252**				
18	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**15253**				
19	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**15254**				
20	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**15255**				
21	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**15256**				
22	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**15257**				
23	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**15258**				
24	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**15259**				
25	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**15260**				
26	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**15261**				
27	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**15262**				
28	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**15263**				
29	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	**15264**				
30	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**15265**				
31	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**15266**				
32	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	**15267**				
33	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**15268**				
34	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**15269**				
35	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**15270**				
36	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**15271**				
37	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**15272**				
38	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**15273**				
39	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**15274**				
40	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**15275**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060303 Nhóm: 2.2_4060303_1 Tổ thi: 001_2.2_4060303_1 Tên HP: Hoá hữu cơ 2 + TN

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**15276**				
42	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**15277**				
43	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**15278**				
44	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	**15279**				
45	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**15280**				
46	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**15281**				
47	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	**15282**				
48	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**15283**				
49	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**15284**				
50	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**15285**				
51	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	**15286**				
52	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**15287**				
53	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**15288**				
54	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**15289**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060416 Nhóm: 2.2_4060416_1 Tổ thi: 001_2.2_4060416_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**15290**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2.2_4070102_1 Tổ thi: 001_2.2_4070102_1 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	**15291**				
2	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	**15292**				
3	1524010194	Lý Thị	ánh	14/09/1997	**15293**				
4	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	**15294**				
5	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	**15295**				
6	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	**15296**				
7	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	**15297**				
8	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**15298**				
9	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**15299**				
10	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	01/04/1999	**15300**				
11	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**15301**				
12	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	**15302**				
13	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**15303**				
14	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	**15304**				
15	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	08/01/1999	**15305**				
16	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	**15306**				
17	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	**15307**				
18	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	**15308**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2.2_4070303_1 Tổ thi: 001_2.2_4070303_1 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	**15309**				
2	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**15310**				
3	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	**15311**				
4	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	**15312**				
5	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	**15313**				
6	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**15314**				
7	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	**15315**				
8	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	**15316**				
9	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	**15317**				
10	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**15318**				
11	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**15319**				
12	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**15320**				
13	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	**15321**				
14	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	**15322**				
15	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**15323**				
16	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	**15324**				
17	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	**15325**				
18	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**15326**				
19	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	**15327**				
20	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**15328**				
21	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	**15329**				
22	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**15330**				
23	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**15331**				
24	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	**15332**				
25	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	**15333**				
26	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**15334**				
27	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	**15335**				
28	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**15336**				
29	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**15337**				
30	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	**15338**				
31	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**15339**				
32	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**15340**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2.2_4080110_1 Tổ thi: 001_2.2_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	**15341**				
2	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	**15342**				
3	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	**15343**				
4	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	**15344**				
5	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	**15345**				
6	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**15346**				
7	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**15347**				
8	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	**15348**				
9	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**15349**				
10	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	**15350**				
11	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**15351**				
12	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**15352**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2.2_4080122_1 Tổ thi: 001_2.2_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	**15353**				
2	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**15354**				
3	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**15355**				
4	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**15356**				
5	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	**15357**				
6	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**15358**				
7	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**15359**				
8	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	**15360**				
9	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	**15361**				
10	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	**15362**				
11	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**15363**				
12	1521050076	Nguyễn An	Sơn	04/10/1997	**15364**				
13	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	**15365**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2.2_4080201_1 Tổ thi: 001_2.2_4080201_1 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho K

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	**15366**				
2	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**15367**				
3	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**15368**				
4	1521060113	Đoàn Công	Duy	07/12/1996	**15369**				
5	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**15370**				
6	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**15371**				
7	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	**15372**				
8	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**15373**				
9	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**15374**				
10	1121010276	Lương Ngọc	Sơn	08/08/1993	**15375**				
11	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**15376**				
12	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**15377**				
13	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	**15378**				
14	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**15379**				
15	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	**15380**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2.2_4090204_1 Tổ thi: 001_2.2_4090204_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**15381**				
2	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**15382**				
3	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**15383**				
4	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**15384**				
5	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	**15385**				
6	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	**15386**				
7	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**15387**				
8	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**15388**				
9	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**15389**				
10	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**15390**				
11	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	**15391**				
12	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**15392**				
13	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	**15393**				
14	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**15394**				
15	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**15395**				
16	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**15396**				
17	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**15397**				
18	1831060002	Phan Văn	Hà	05/12/1995	**15398**				
19	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**15399**				
20	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**15400**				
21	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**15401**				
22	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**15402**				
23	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**15403**				
24	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**15404**				
25	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**15405**				
26	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**15406**				
27	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**15407**				
28	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**15408**				
29	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**15409**				
30	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**15410**				
31	1421060146	Nguyễn Ngọc	Khang	01/12/1996	**15411**				
32	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**15412**				
33	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**15413**				
34	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	**15414**				
35	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**15415**				
36	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**15416**				
37	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	**15417**				
38	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	**15418**				
39	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**15419**				
40	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**15420**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2.2_4090204_1 Tổ thi: 001_2.2_4090204_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**15421**				
42	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	**15422**				
43	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**15423**				
44	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**15424**				
45	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	**15425**				
46	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**15426**				
47	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**15427**				
48	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**15428**				
49	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	**15429**				
50	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	**15430**				
51	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**15431**				
52	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**15432**				
53	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**15433**				
54	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	**15434**				
55	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**15435**				
56	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**15436**				
57	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**15437**				
58	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**15438**				
59	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**15439**				
60	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**15440**				
61	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**15441**				
62	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	**15442**				
63	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**15443**				
64	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**15444**				
65	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	**15445**				
66	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**15446**				
67	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	**15447**				
68	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**15448**				
69	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**15449**				
70	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**15450**				
71	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	**15451**				
72	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**15452**				
73	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**15453**				
74	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**15454**				
75	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**15455**				
76	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**15456**				
77	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**15457**				
78	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	**15458**				
79	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**15459**				
80	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	**15460**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2.2_4090204_1 Tổ thi: 001_2.2_4090204_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**15461**				
82	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	**15462**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 2.2_4090251_1 Tổ thi: 001_2.2_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**15463**				
2	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**15464**				
3	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**15465**				
4	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	**15466**				
5	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	**15467**				
6	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	**15468**				
7	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**15469**				
8	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	**15470**				
9	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	**15471**				
10	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**15472**				
11	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**15473**				
12	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**15474**				
13	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**15475**				
14	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**15476**				
15	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**15477**				
16	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**15478**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2.2_4110114_1 Tổ thi: 001_2.2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**15479**				
2	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	**15480**				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**15481**				
4	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**15482**				
5	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**15483**				
6	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	**15484**				
7	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**15485**				
8	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**15486**				
9	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**15487**				
10	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**15488**				
11	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**15489**				
12	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	**15490**				
13	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	**15491**				
14	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	**15492**				
15	1421070026	Nguyễn Việt	Dũng	06/10/1996	**15493**				
16	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	**15494**				
17	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	**15495**				
18	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**15496**				
19	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**15497**				
20	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	**15498**				
21	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	**15499**				
22	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**15500**				
23	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	**15501**				
24	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**15502**				
25	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	**15503**				
26	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	**15504**				
27	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	**15505**				
28	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/07/1996	**15506**				
29	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**15507**				
30	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**15508**				
31	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	**15509**				
32	1621060881	Ngụy Hữu	Quang	15/02/1998	**15510**				
33	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**15511**				
34	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**15512**				
35	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	**15513**				
36	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**15514**				
37	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	**15515**				
38	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	**15516**				
39	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**15517**				
40	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**15518**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2.2_4110114_1 Tổ thi: 001_2.2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	**15519**				
42	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**15520**				
43	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**15521**				
44	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**15522**				
45	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**15523**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010110 Nhóm: 2.2_7010110_1 Tổ thi: 001_2.2_7010110_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**15524**				
2	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**15525**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010402 Nhóm: 2.2_7010402_1 Tổ thi: 001_2.2_7010402_1 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040001L	Chong	Chim	06/08/1994	**15526**				
2	1821040011	Đường Minh	Đồng	09/08/2000	**15527**				
3	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	**15528**				
4	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	**15529**				
5	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	**15530**				
6	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	**15531**				
7	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	**15532**				
8	1821040034	Đỗ Quang	Huy	10/06/2000	**15533**				
9	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	07/02/1995	**15534**				
10	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	**15535**				
11	1821040017	Tống Hoàng	Long	30/11/2000	**15536**				
12	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	**15537**				
13	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	**15538**				
14	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**15539**				
15	1821040040	Bùi Đăng	Sơn	25/09/2000	**15540**				
16	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	**15541**				
17	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	**15542**				
18	1821040079	Tống Thành	Vinh	05/11/2000	**15543**				
19	1821040008	Nguyễn Trường	Vũ	26/06/1999	**15544**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010304 Nhóm: 2.2_4010304_1 Tổ thi: 001_2.2_4010304_1 Tên HP: Hoá vô cơ phần 2

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD202** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040068	Nguyễn Thành	Đạt	31/10/1997	**15545**				
2	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	**15546**				
3	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	**15547**				
4	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**15548**				
5	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**15549**				
6	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**15550**				
7	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**15551**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090225 Nhóm: 2.2_4090225_1 Tổ thi: 001_2.2_4090225_1 Tên HP: Tin học công nghiệp + TH

Ngày thi: **7/30/2019** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**15552**				
2	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**15553**				
3	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**15554**				
4	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	**15555**				
5	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**15556**				
6	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**15557**				
7	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**15558**				
8	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	**15559**				
9	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**15560**				
10	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**15561**				
11	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**15562**				
12	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	**15563**				
13	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	**15564**				
14	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	**15565**				
15	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**15566**				
16	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**15567**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2.2_4010102_1 Tổ thi: 001_2.2_4010102_1 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1221010188	Vũ Trung	Kiên	20/03/1994	**15568**				
2	1521020027	Bùi Quang	Nhất	01/10/1997	**15569**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010113 Nhóm: 2.2_4010113_1 Tổ thi: 001_2.2_4010113_1 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**15570**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010303 Nhóm: 2.2_4010303_1 Tổ thi: 001_2.2_4010303_1 Tên HP: Hoá vô cơ phần 1 + TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**15571**				
2	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**15572**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2.2_4030114_1 Tổ thi: 001_2.2_4030114_1 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	**15573**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030356 Nhóm: 2.2_4030356_1 Tổ thi: 001_2.2_4030356_1 Tên HP: Cơ học đá

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**15574**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030401 Nhóm: 2.2_4030401_1 Tổ thi: 001_2.2_4030401_1 Tên HP: Chuẩn bị khoáng sản

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**15575**				
2	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	**15576**				
3	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**15577**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2.2_4030508_1 Tổ thi: 001_2.2_4030508_1 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	**15578**				
2	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**15579**				
3	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**15580**				
4	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**15581**				
5	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**15582**				
6	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	**15583**				
7	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	**15584**				
8	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	**15585**				
9	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**15586**				
10	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**15587**				
11	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**15588**				
12	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**15589**				
13	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**15590**				
14	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	**15591**				
15	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**15592**				
16	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**15593**				
17	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**15594**				
18	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	**15595**				
19	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**15596**				
20	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**15597**				
21	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	**15598**				
22	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	**15599**				
23	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**15600**				
24	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giầu	22/10/1997	**15601**				
25	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**15602**				
26	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**15603**				
27	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	**15604**				
28	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	**15605**				
29	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	**15606**				
30	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**15607**				
31	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	**15608**				
32	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	**15609**				
33	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	**15610**				
34	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	**15611**				
35	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	**15612**				
36	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**15613**				
37	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**15614**				
38	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	**15615**				
39	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**15616**				
40	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**15617**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2.2_4030508_1 Tổ thi: 001_2.2_4030508_1 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**15618**				
42	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	**15619**				
43	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**15620**				
44	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**15621**				
45	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**15622**				
46	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	**15623**				
47	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoải	07/02/1998	**15624**				
48	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**15625**				
49	1521070055	Nguyễn Văn	Kiện	03/07/1997	**15626**				
50	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**15627**				
51	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	**15628**				
52	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**15629**				
53	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	**15630**				
54	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	**15631**				
55	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**15632**				
56	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	**15633**				
57	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**15634**				
58	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**15635**				
59	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	**15636**				
60	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**15637**				
61	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	**15638**				
62	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**15639**				
63	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**15640**				
64	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	**15641**				
65	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**15642**				
66	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**15643**				
67	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	**15644**				
68	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**15645**				
69	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**15646**				
70	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**15647**				
71	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	**15648**				
72	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**15649**				
73	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	**15650**				
74	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	**15651**				
75	1621070198	Nguyễn Thành	Phố	10/02/1998	**15652**				
76	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**15653**				
77	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	**15654**				
78	1521070324	Nguyễn Thì	Phú	20/05/1997	**15655**				
79	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**15656**				
80	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	**15657**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2.2_4030508_1 Tổ thi: 001_2.2_4030508_1 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	**15658**				
82	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**15659**				
83	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**15660**				
84	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**15661**				
85	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**15662**				
86	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	**15663**				
87	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**15664**				
88	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	**15665**				
89	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**15666**				
90	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	**15667**				
91	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**15668**				
92	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**15669**				
93	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**15670**				
94	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**15671**				
95	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	**15672**				
96	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**15673**				
97	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	**15674**				
98	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**15675**				
99	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**15676**				
100	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**15677**				
101	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**15678**				
102	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**15679**				
103	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**15680**				
104	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**15681**				
105	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**15682**				
106	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**15683**				
107	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	**15684**				
108	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**15685**				
109	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	**15686**				
110	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**15687**				
111	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**15688**				
112	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	**15689**				
113	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**15690**				
114	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	**15691**				
115	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	**15692**				
116	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**15693**				
117	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**15694**				
118	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**15695**				
119	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**15696**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 2.2_4040111_1 Tổ thi: 001_2.2_4040111_1 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**15697**				
2	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**15698**				
3	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**15699**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040603 Nhóm: 2.2_4040603_1 Tổ thi: 001_2.2_4040603_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất thu

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	**15700**				
2	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**15701**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 2.2_4040636_1 Tổ thi: 001_2.2_4040636_1 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	**15702**				
2	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	**15703**				
3	1521020065	Trịnh Công	Đạt	12/03/1995	**15704**				
4	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	**15705**				
5	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	**15706**				
6	1521020184	Nguyễn Đức	Hải	02/05/1997	**15707**				
7	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	**15708**				
8	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**15709**				
9	1521040108	Trần Văn	Hoàn	04/01/1997	**15710**				
10	1021020542	Nguyễn Xuân	Quỳnh	08/01/1991	**15711**				
11	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**15712**				
12	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	**15713**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 2.2_4050102_1 Tổ thi: 001_2.2_4050102_1 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**15714**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050202 Nhóm: 2.2_4050202_1 Tổ thi: 001_2.2_4050202_1 Tên HP: Xây dựng lưới trắc địa

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	**15715**				
2	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	**15716**				
3	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1995	**15717**				
4	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	**15718**				
5	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	**15719**				
6	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	**15720**				
7	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	**15721**				
8	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	**15722**				
9	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	**15723**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050301 Nhóm: 2.2_4050301_1 Tổ thi: 001_2.2_4050301_1 Tên HP: Cơ sở hệ thông tin địa lý (GIS)

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**15724**				
2	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	**15725**				
3	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**15726**				
4	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**15727**				
5	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**15728**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2.2_4050404_1 Tổ thi: 001_2.2_4050404_1 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	10/07/1999	**15729**				
2	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	**15730**				
3	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**15731**				
4	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	**15732**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050505 Nhóm: 2.2_4050505_1 Tổ thi: 001_2.2_4050505_1 Tên HP: Hình học mỏ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	**15733**				
2	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**15734**				
3	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	**15735**				
4	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	**15736**				
5	1521030295	Lê Duy	Quí	16/05/1997	**15737**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 2.2_4050813_1 Tổ thi: 001_2.2_4050813_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**15738**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060115 Nhóm: 2.2_4060115_1 Tổ thi: 001_2.2_4060115_1 Tên HP: Thăm dò phóng xạ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1701010001	Hồ Đình	Hưng	17/01/1989	**15739**				
2	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	**15740**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060210 Nhóm: 2.2_4060210_1 Tổ thi: 001_2.2_4060210_1 Tên HP: Vật lý vỉa dầu khí + TH

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**15741**				
2	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**15742**				
3	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**15743**				
4	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	**15744**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 2.2_4060306_1 Tổ thi: 001_2.2_4060306_1 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	**15745**				
2	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**15746**				
3	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**15747**				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**15748**				
5	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**15749**				
6	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**15750**				
7	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**15751**				
8	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**15752**				
9	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**15753**				
10	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	**15754**				
11	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**15755**				
12	1421010122	Nguyễn Dụng	Hòa	21/07/1996	**15756**				
13	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**15757**				
14	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**15758**				
15	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**15759**				
16	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**15760**				
17	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**15761**				
18	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**15762**				
19	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**15763**				
20	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**15764**				
21	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**15765**				
22	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**15766**				
23	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**15767**				
24	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**15768**				
25	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**15769**				
26	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**15770**				
27	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**15771**				
28	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**15772**				
29	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**15773**				
30	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**15774**				
31	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**15775**				
32	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**15776**				
33	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**15777**				
34	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**15778**				
35	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	**15779**				
36	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**15780**				
37	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**15781**				
38	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**15782**				
39	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**15783**				
40	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**15784**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 2.2_4060306_1 Tổ thi: 001_2.2_4060306_1 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**15785**				
42	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**15786**				
43	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**15787**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060338 Nhóm: 2.2_4060338_1 Tổ thi: 001_2.2_4060338_1 Tên HP: Hóa học dầu mỏ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	**15788**				
2	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	**15789**				
3	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**15790**				
4	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**15791**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060442 Nhóm: 2.2_4060442_1 Tổ thi: 001_2.2_4060442_1 Tên HP: Khoan thăm dò khoáng sản rắn

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**15792**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2.2_4070104_1 Tổ thi: 001_2.2_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**15793**				
2	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	**15794**				
3	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**15795**				
4	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**15796**				
5	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	**15797**				
6	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**15798**				
7	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	**15799**				
8	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**15800**				
9	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	**15801**				
10	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**15802**				
11	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**15803**				
12	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**15804**				
13	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**15805**				
14	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	**15806**				
15	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	**15807**				
16	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	**15808**				
17	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**15809**				
18	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**15810**				
19	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**15811**				
20	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**15812**				
21	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	**15813**				
22	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**15814**				
23	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	**15815**				
24	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	**15816**				
25	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	**15817**				
26	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	**15818**				
27	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	**15819**				
28	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	**15820**				
29	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	**15821**				
30	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**15822**				
31	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**15823**				
32	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	**15824**				
33	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	**15825**				
34	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	**15826**				
35	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	**15827**				
36	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**15828**				
37	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**15829**				
38	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	**15830**				
39	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	**15831**				
40	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	**15832**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2.2_4070104_1 Tổ thi: 002_2.2_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**15833**				
2	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	**15834**				
3	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	**15835**				
4	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	**15836**				
5	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	**15837**				
6	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	**15838**				
7	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	**15839**				
8	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	**15840**				
9	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**15841**				
10	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	**15842**				
11	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	**15843**				
12	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	**15844**				
13	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	**15845**				
14	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	**15846**				
15	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	**15847**				
16	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**15848**				
17	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**15849**				
18	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	**15850**				
19	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	**15851**				
20	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**15852**				
21	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	**15853**				
22	1624010550	Tống Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	**15854**				
23	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	**15855**				
24	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	**15856**				
25	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**15857**				
26	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	**15858**				
27	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	**15859**				
28	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**15860**				
29	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**15861**				
30	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	**15862**				
31	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	**15863**				
32	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	**15864**				
33	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	**15865**				
34	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**15866**				
35	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	**15867**				
36	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**15868**				
37	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**15869**				
38	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**15870**				
39	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	**15871**				
40	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	**15872**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2.2_4070104_1 Tổ thi: 002_2.2_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**15873**				
42	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	**15874**				
43	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	**15875**				
44	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	**15876**				
45	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	**15877**				
46	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	**15878**				
47	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**15879**				
48	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	**15880**				
49	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	**15881**				
50	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	**15882**				
51	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**15883**				
52	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	**15884**				
53	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	**15885**				
54	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	**15886**				
55	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	**15887**				
56	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	**15888**				
57	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	**15889**				
58	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**15890**				
59	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	**15891**				
60	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	**15892**				
61	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	**15893**				
62	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**15894**				
63	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	**15895**				
64	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**15896**				
65	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	**15897**				
66	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	**15898**				
67	1724010289	ĐặNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	**15899**				
68	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	**15900**				
69	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**15901**				
70	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**15902**				
71	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	**15903**				
72	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	**15904**				
73	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	**15905**				
74	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	**15906**				
75	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	**15907**				
76	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**15908**				
77	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	**15909**				
78	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**15910**				
79	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**15911**				
80	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	**15912**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2.2_4070104_1 Tổ thi: 002_2.2_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	**15913**				
82	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**15914**				
83	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**15915**				
84	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	**15916**				
85	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	**15917**				
86	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	**15918**				
87	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**15919**				
88	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	**15920**				
89	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	**15921**				
90	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	**15922**				
91	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	**15923**				
92	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**15924**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070203 Nhóm: 2.2_4070203_1 Tổ thi: 001_2.2_4070203_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**15925**				
2	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**15926**				
3	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	**15927**				
4	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	**15928**				
5	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**15929**				
6	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	**15930**				
7	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	**15931**				
8	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**15932**				
9	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**15933**				
10	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	**15934**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2.2_4070305_1 Tổ thi: 001_2.2_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	**15935**				
2	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	**15936**				
3	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**15937**				
4	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**15938**				
5	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**15939**				
6	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	**15940**				
7	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	**15941**				
8	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	**15942**				
9	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	**15943**				
10	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**15944**				
11	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**15945**				
12	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**15946**				
13	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**15947**				
14	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	**15948**				
15	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	**15949**				
16	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	**15950**				
17	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	**15951**				
18	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**15952**				
19	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**15953**				
20	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**15954**				
21	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	**15955**				
22	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**15956**				
23	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	**15957**				
24	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	**15958**				
25	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**15959**				
26	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	12/04/1998	**15960**				
27	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	**15961**				
28	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**15962**				
29	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**15963**				
30	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	**15964**				
31	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**15965**				
32	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**15966**				
33	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	**15967**				
34	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	**15968**				
35	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**15969**				
36	1624010323	Ngô Đoan	Trang	04/06/1998	**15970**				
37	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**15971**				
38	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**15972**				
39	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**15973**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2.2_4080204_1 Tổ thi: 001_2.2_4080204_1 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**15974**				
2	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**15975**				
3	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	**15976**				
4	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**15977**				
5	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**15978**				
6	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**15979**				
7	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	**15980**				
8	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**15981**				
9	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**15982**				
10	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**15983**				
11	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	**15984**				
12	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	**15985**				
13	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**15986**				
14	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	**15987**				
15	1521050154	Đỗ Tất	Cường	01/04/1997	**15988**				
16	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**15989**				
17	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	**15990**				
18	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**15991**				
19	1721050211	Nguyễn Duy	Đạt	22/05/1999	**15992**				
20	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**15993**				
21	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**15994**				
22	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	**15995**				
23	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**15996**				
24	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**15997**				
25	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**15998**				
26	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**15999**				
27	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	**16000**				
28	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**16001**				
29	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	**16002**				
30	1621050817	Nguyễn Tiến	Dũng	26/11/1998	**16003**				
31	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**16004**				
32	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	**16005**				
33	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	**16006**				
34	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	**16007**				
35	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	**16008**				
36	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**16009**				
37	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**16010**				
38	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**16011**				
39	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	**16012**				
40	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	**16013**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2.2_4080204_1 Tổ thi: 002_2.2_4080204_1 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050415	Đào Thị	Gấm	21/11/1999	**16014**				
2	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**16015**				
3	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	**16016**				
4	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**16017**				
5	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**16018**				
6	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**16019**				
7	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	**16020**				
8	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**16021**				
9	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**16022**				
10	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**16023**				
11	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**16024**				
12	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	**16025**				
13	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**16026**				
14	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**16027**				
15	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**16028**				
16	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	07/01/1999	**16029**				
17	1521050297	Đồng Tuấn	Huy	18/01/1997	**16030**				
18	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	**16031**				
19	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**16032**				
20	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**16033**				
21	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	**16034**				
22	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	**16035**				
23	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**16036**				
24	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	**16037**				
25	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**16038**				
26	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	**16039**				
27	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	**16040**				
28	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	**16041**				
29	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	**16042**				
30	1521050206	Hà Văn	Linh	11/11/1996	**16043**				
31	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**16044**				
32	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	**16045**				
33	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**16046**				
34	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**16047**				
35	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**16048**				
36	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**16049**				
37	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	**16050**				
38	1521050427	Nguyễn Văn	Minh	06/08/1997	**16051**				
39	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**16052**				
40	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	**16053**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2.2_4080204_1 Tổ thi: 003_2.2_4080204_1 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	**16054**				
2	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**16055**				
3	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**16056**				
4	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	**16057**				
5	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**16058**				
6	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**16059**				
7	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	**16060**				
8	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	**16061**				
9	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	**16062**				
10	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**16063**				
11	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**16064**				
12	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	**16065**				
13	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	**16066**				
14	1421050157	Nguyễn Thế	Quang	06/12/1996	**16067**				
15	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**16068**				
16	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	**16069**				
17	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	**16070**				
18	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**16071**				
19	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	**16072**				
20	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	**16073**				
21	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**16074**				
22	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**16075**				
23	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	**16076**				
24	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**16077**				
25	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	**16078**				
26	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	**16079**				
27	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	**16080**				
28	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	**16081**				
29	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**16082**				
30	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**16083**				
31	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	**16084**				
32	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	**16085**				
33	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**16086**				
34	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**16087**				
35	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**16088**				
36	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	**16089**				
37	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	**16090**				
38	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**16091**				
39	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	**16092**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080604 Nhóm: 2.2_4080604_1 Tổ thi: 001_2.2_4080604_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng tin học trong qu

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	**16093**				
2	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	**16094**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080730 Nhóm: 2.2_4080730_1 Tổ thi: 001_2.2_4080730_1 Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**16095**				
2	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	**16096**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2.2_4090125_1 Tổ thi: 001_2.2_4090125_1 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**16097**				
2	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**16098**				
3	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	**16099**				
4	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**16100**				
5	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	**16101**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090239 Nhóm: 2.2_4090239_1 Tổ thi: 001_2.2_4090239_1 Tên HP: Kỹ thuật vi xử lý

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	**16102**				
2	1421060042	Trần Văn	Cường	01/11/1996	**16103**				
3	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	**16104**				
4	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	14/10/1998	**16105**				
5	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	**16106**				
6	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	**16107**				
7	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	**16108**				
8	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**16109**				
9	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	**16110**				
10	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	**16111**				
11	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**16112**				
12	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	**16113**				
13	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	**16114**				
14	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	**16115**				
15	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	**16116**				
16	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**16117**				
17	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	**16118**				
18	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	**16119**				
19	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	**16120**				
20	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	**16121**				
21	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	**16122**				
22	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**16123**				
23	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	**16124**				
24	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	**16125**				
25	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	**16126**				
26	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	**16127**				
27	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	**16128**				
28	1621060455	Tống Trường	Sâm	07/10/1998	**16129**				
29	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	**16130**				
30	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**16131**				
31	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	**16132**				
32	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	**16133**				
33	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	**16134**				
34	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	**16135**				
35	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	**16136**				
36	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**16137**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090309 Nhóm: 2.2_4090309_1 Tổ thi: 001_2.2_4090309_1 Tên HP: Điện tử tương tự và số +TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**16138**				
2	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**16139**				
3	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	**16140**				
4	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**16141**				
5	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**16142**				
6	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**16143**				
7	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**16144**				
8	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	**16145**				
9	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**16146**				
10	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**16147**				
11	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**16148**				
12	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**16149**				
13	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	**16150**				
14	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	**16151**				
15	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**16152**				
16	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**16153**				
17	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**16154**				
18	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**16155**				
19	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**16156**				
20	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**16157**				
21	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**16158**				
22	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**16159**				
23	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**16160**				
24	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	**16161**				
25	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**16162**				
26	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**16163**				
27	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**16164**				
28	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**16165**				
29	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**16166**				
30	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**16167**				
31	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	**16168**				
32	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**16169**				
33	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**16170**				
34	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**16171**				
35	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**16172**				
36	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**16173**				
37	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**16174**				
38	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	**16175**				
39	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**16176**				
40	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	**16177**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090309 Nhóm: 2.2_4090309_1 Tổ thi: 001_2.2_4090309_1 Tên HP: Điện tử tương tự và số +TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**16178**				
42	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**16179**				
43	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**16180**				
44	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	**16181**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2.2_4090401_1 Tổ thi: 001_2.2_4090401_1 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**16182**				
2	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**16183**				
3	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	**16184**				
4	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**16185**				
5	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**16186**				
6	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**16187**				
7	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**16188**				
8	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**16189**				
9	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**16190**				
10	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**16191**				
11	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**16192**				
12	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**16193**				
13	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**16194**				
14	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	**16195**				
15	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**16196**				
16	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**16197**				
17	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**16198**				
18	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**16199**				
19	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**16200**				
20	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**16201**				
21	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**16202**				
22	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**16203**				
23	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	**16204**				
24	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**16205**				
25	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**16206**				
26	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**16207**				
27	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**16208**				
28	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	**16209**				
29	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**16210**				
30	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**16211**				
31	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**16212**				
32	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**16213**				
33	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**16214**				
34	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**16215**				
35	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**16216**				
36	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	**16217**				
37	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**16218**				
38	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**16219**				
39	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**16220**				
40	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**16221**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2.2_4090401_1 Tổ thi: 001_2.2_4090401_1 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**16222**				
42	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**16223**				
43	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**16224**				
44	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**16225**				
45	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	**16226**				
46	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**16227**				
47	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**16228**				
48	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**16229**				
49	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**16230**				
50	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**16231**				
51	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	**16232**				
52	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	**16233**				
53	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**16234**				
54	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**16235**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2.2_4090402_1 Tổ thi: 001_2.2_4090402_1 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**16236**				
2	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**16237**				
3	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**16238**				
4	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**16239**				
5	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**16240**				
6	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**16241**				
7	1721011020	Nguyễn Thị	Huyên	26/02/1999	**16242**				
8	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**16243**				
9	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**16244**				
10	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**16245**				
11	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**16246**				
12	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**16247**				
13	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**16248**				
14	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**16249**				
15	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**16250**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090414 Nhóm: 2.2_4090414_1 Tổ thi: 001_2.2_4090414_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt A

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**16251**				
2	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**16252**				
3	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	**16253**				
4	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	**16254**				
5	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**16255**				
6	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	**16256**				
7	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	**16257**				
8	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**16258**				
9	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	**16259**				
10	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	**16260**				
11	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	**16261**				
12	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**16262**				
13	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**16263**				
14	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	**16264**				
15	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**16265**				
16	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**16266**				
17	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**16267**				
18	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	**16268**				
19	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**16269**				
20	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**16270**				
21	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**16271**				
22	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**16272**				
23	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	**16273**				
24	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**16274**				
25	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	**16275**				
26	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	**16276**				
27	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	**16277**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415_1 Tổ thi: 001_2.2_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**16278**				
2	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**16279**				
3	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**16280**				
4	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	**16281**				
5	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**16282**				
6	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	**16283**				
7	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**16284**				
8	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**16285**				
9	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**16286**				
10	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**16287**				
11	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**16288**				
12	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	**16289**				
13	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	**16290**				
14	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**16291**				
15	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	**16292**				
16	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**16293**				
17	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	**16294**				
18	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	**16295**				
19	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**16296**				
20	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**16297**				
21	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**16298**				
22	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**16299**				
23	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**16300**				
24	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**16301**				
25	1831060002	Phan Văn	Hà	05/12/1995	**16302**				
26	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**16303**				
27	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**16304**				
28	1521060160	Trương Việt	Hoàng	05/11/1997	**16305**				
29	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	**16306**				
30	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**16307**				
31	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**16308**				
32	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**16309**				
33	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**16310**				
34	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**16311**				
35	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**16312**				
36	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	**16313**				
37	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**16314**				
38	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	**16315**				
39	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**16316**				
40	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	**16317**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415_1 Tổ thi: 002_2.2_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**16318**				
2	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**16319**				
3	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**16320**				
4	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**16321**				
5	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	**16322**				
6	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	**16323**				
7	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**16324**				
8	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	**16325**				
9	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	**16326**				
10	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**16327**				
11	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	07/08/1997	**16328**				
12	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**16329**				
13	1121011053	Nguyễn Ngọc	Sơn	03/12/1993	**16330**				
14	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**16331**				
15	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	**16332**				
16	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**16333**				
17	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**16334**				
18	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**16335**				
19	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**16336**				
20	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**16337**				
21	1421060264	Lê Đức	Thịnh	09/05/1996	**16338**				
22	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**16339**				
23	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**16340**				
24	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	**16341**				
25	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**16342**				
26	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**16343**				
27	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**16344**				
28	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**16345**				
29	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**16346**				
30	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**16347**				
31	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**16348**				
32	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**16349**				
33	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**16350**				
34	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**16351**				
35	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**16352**				
36	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**16353**				
37	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**16354**				
38	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**16355**				
39	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**16356**				
40	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**16357**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415_1 Tổ thi: 002_2.2_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**16358**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110104 Nhóm: 2.2_4110104_1 Tổ thi: 001_2.2_4110104_1 Tên HP: Quá trình truyền nhiệt trong công ng

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**16359**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 2.2_4110301_1 Tổ thi: 001_2.2_4110301_1 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080056	Vũ Thị	Hoàn	28/02/1998	**16360**				
2	1521080267	Vi Thành	Tiến	29/01/1997	**16361**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2.2_7010103_1 Tổ thi: 001_2.2_7010103_1 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030264	Trần Hoàng	Anh	07/10/1996	**16362**				
2	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	**16363**				
3	1821060259	Đinh Quang	Huy	08/09/2000	**16364**				
4	1821060095	Vũ Hoàng	Trung	29/01/2000	**16365**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 001_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050288	Đỗ Đức	Anh	13/03/2000	**16366**				
2	1821050263	Đỗ Tiến	Anh	01/10/2000	**16367**				
3	1821050018	Đỗ Tuấn	Anh	12/07/2000	**16368**				
4	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	**16369**				
5	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	**16370**				
6	1821050095	Nguyễn Duy	Anh	08/02/2000	**16371**				
7	1821050738	Nguyễn Tuấn	Anh	04/11/2000	**16372**				
8	1821050153	Phạm Đắc Tuấn	Anh	19/07/2000	**16373**				
9	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	07/09/2000	**16374**				
10	1821050059	Phùng Quang	Anh	30/10/2000	**16375**				
11	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**16376**				
12	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	10/06/2000	**16377**				
13	1821050374	Chu Quang	Cao	01/10/2000	**16378**				
14	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	**16379**				
15	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**16380**				
16	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	**16381**				
17	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	08/06/2000	**16382**				
18	1821050504	Lương Đình	Của	25/12/2000	**16383**				
19	1821050290	Nguyễn Viết	Cương	11/08/2000	**16384**				
20	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	**16385**				
21	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	**16386**				
22	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	**16387**				
23	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	**16388**				
24	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	06/07/2000	**16389**				
25	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	10/12/2000	**16390**				
26	1821050478	Ngô Quốc	Đạt	19/09/2000	**16391**				
27	1821050841	Phạm Thị	Diệp	20/03/2000	**16392**				
28	1821050393	Đỗ Hữu	Dũng	17/03/2000	**16393**				
29	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	**16394**				
30	1821050920	Lê Văn	Dũng	03/08/2000	**16395**				
31	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	**16396**				
32	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	01/08/1999	**16397**				
33	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	**16398**				
34	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**16399**				
35	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	**16400**				
36	1821050769	Nguyễn Văn	Dưng	16/08/2000	**16401**				
37	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	**16402**				
38	1821050486	Phan Tùng	Dương	09/06/2000	**16403**				
39	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	**16404**				
40	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	**16405**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 002_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**16406**				
2	1821050713	Phạm Tiến	Đạt	16/02/2000	**16407**				
3	1821050319	Phạm Văn	Đạt	02/10/2000	**16408**				
4	1821050918	Trịnh Minh	Đạt	07/12/2000	**16409**				
5	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**16410**				
6	1821080071	Lại Thị	Điệp	01/08/2000	**16411**				
7	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	**16412**				
8	1821050791	Nguyễn Viết	Điệp	11/06/2000	**16413**				
9	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	**16414**				
10	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	**16415**				
11	1821050594	Đào Minh	Đức	10/01/2000	**16416**				
12	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	**16417**				
13	1821051053	Lưu Quang	Đức	28/11/2000	**16418**				
14	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	08/05/2000	**16419**				
15	1821060078	Nguyễn Trung	Đức	17/10/2000	**16420**				
16	1821050092	Phạm Ngô Minh	Đức	25/08/2000	**16421**				
17	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	**16422**				
18	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	**16423**				
19	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	**16424**				
20	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**16425**				
21	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	**16426**				
22	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	**16427**				
23	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**16428**				
24	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**16429**				
25	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	**16430**				
26	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	**16431**				
27	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**16432**				
28	1821051026	Phạm Thế	Hiển	09/12/2000	**16433**				
29	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**16434**				
30	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	**16435**				
31	1821050307	Nghiêm Phú	Hiếu	22/05/2000	**16436**				
32	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**16437**				
33	1821050419	Nguyễn Trung	Hiếu	07/10/2000	**16438**				
34	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	**16439**				
35	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**16440**				
36	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	**16441**				
37	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**16442**				
38	1821010119	Trần Minh	Huấn	07/05/2000	**16443**				
39	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	**16444**				
40	1821051008	Hoàng Ngọc	Hùng	14/07/2000	**16445**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 003_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	**16446**				
2	1821010180	Hà Văn	Hưng	07/08/2000	**16447**				
3	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	**16448**				
4	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	**16449**				
5	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	**16450**				
6	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**16451**				
7	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	**16452**				
8	1821050878	Lục Nam	Huy	22/09/2000	**16453**				
9	1821050271	Trần Quang	Huy	06/12/2000	**16454**				
10	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	**16455**				
11	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	**16456**				
12	1821020001L	INTHABANE	India	11/09/1996	**16457**				
13	1821050187	Đinh Ngọc	Khánh	11/11/2000	**16458**				
14	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	12/02/2000	**16459**				
15	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	**16460**				
16	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	**16461**				
17	1821051005	Vũ Văn	Khánh	24/04/2000	**16462**				
18	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	02/06/2000	**16463**				
19	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	**16464**				
20	1821050947	Trần Văn	Long	07/02/2000	**16465**				
21	1821050692	Dương Đức	Lương	29/08/2000	**16466**				
22	1821050099	Ninh Đức	Mạnh	10/12/2000	**16467**				
23	1821050172	Nguyễn Anh	Minh	08/10/2000	**16468**				
24	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	09/03/2000	**16469**				
25	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	**16470**				
26	1821010124	Nguyễn Trọng Phương	Nam	14/03/2000	**16471**				
27	1821050764	Trịnh Trọng	Nghĩa	10/03/2000	**16472**				
28	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	**16473**				
29	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	04/03/1995	**16474**				
30	1821051110	Bùi Kim	Nhất	29/01/2000	**16475**				
31	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	03/04/1999	**16476**				
32	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	**16477**				
33	1821050826	Giang Hồng	Phong	15/01/2000	**16478**				
34	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	**16479**				
35	1821050628	Trần Đình	Phúc	16/12/2000	**16480**				
36	1821051002	Phạm Việt	Phương	11/07/2000	**16481**				
37	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	**16482**				
38	1821050716	Trần Văn	Quân	09/11/2000	**16483**				
39	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**16484**				
40	1821051009	Vũ Anh	Quân	16/04/2000	**16485**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 003_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	**16486**				
42	1821050609	Vũ Văn	Quyền	06/12/2000	**16487**				
43	1821050254	Vũ Viết	Quyền	10/11/2000	**16488**				
44	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	**16489**				
45	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	**16490**				
46	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**16491**				
47	1821050836	Nguyễn Thị	Sương	16/04/2000	**16492**				
48	1821050915	Nguyễn Thị Thu	Sương	25/08/2000	**16493**				
49	1821050781	Trần Đình	Tài	01/08/2000	**16494**				
50	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	**16495**				
51	1821050937	Phạm Hữu	Thái	14/06/2000	**16496**				
52	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	**16497**				
53	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	**16498**				
54	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	**16499**				
55	1821050601	Lưu Hữu	Thành	14/03/2000	**16500**				
56	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	**16501**				
57	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	**16502**				
58	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	**16503**				
59	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	**16504**				
60	1821050861	Lê Thu	Thảo	08/03/2000	**16505**				
61	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**16506**				
62	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	03/04/2000	**16507**				
63	1821050189	Nguyễn Như	Thìn	22/07/2000	**16508**				
64	1821051044	Nguyễn Văn	Thuần	16/08/2000	**16509**				
65	1821050329	Mai Xuân	Tiến	03/07/2000	**16510**				
66	1821051006	Nguyễn Minh	Tiến	10/06/2000	**16511**				
67	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	**16512**				
68	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**16513**				
69	1821051111	Đồng Văn	Toàn	03/09/2000	**16514**				
70	1821050474	TrầN DũNg	Trí	02/03/2000	**16515**				
71	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	**16516**				
72	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	**16517**				
73	1821050730	Nguyễn Văn	Trung	28/08/2000	**16518**				
74	1821050246	Nguyễn Văn	Trường	01/01/2000	**16519**				
75	1821051088	Trịnh Xuân	Trường	28/01/2000	**16520**				
76	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	**16521**				
77	1821050509	Đinh Quang	Tuấn	17/11/2000	**16522**				
78	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	**16523**				
79	1821050644	Bùi Mạnh	Tùng	26/01/2000	**16524**				
80	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	**16525**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 003_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	**16526**				
82	1821050300	Nguyễn Đình	Tùng	01/11/2000	**16527**				
83	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**16528**				
84	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**16529**				
85	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	26/10/2000	**16530**				
86	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**16531**				
87	1821010127	Nguyễn Long	Vũ	31/05/2000	**16532**				
88	1821051126	Nguyễn Văn	Vỹ	22/12/2000	**16533**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010504 Nhóm: 2.2_7010504_1 Tổ thi: 001_2.2_7010504_1 Tên HP: Cơ lý thuyết

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040011	Đường Minh	Đồng	09/08/2000	**16534**				
2	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	**16535**				
3	1821040051	Trần Văn	Dũng	05/02/2000	**16536**				
4	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	**16537**				
5	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	**16538**				
6	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	**16539**				
7	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	**16540**				
8	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	**16541**				
9	1821040034	Đỗ Quang	Huy	10/06/2000	**16542**				
10	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	**16543**				
11	1821040017	Tống Hoàng	Long	30/11/2000	**16544**				
12	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	**16545**				
13	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	**16546**				
14	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	**16547**				
15	1821040077	Mè Tuấn	Minh	10/07/2000	**16548**				
16	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	**16549**				
17	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	**16550**				
18	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**16551**				
19	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	**16552**				
20	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	**16553**				
21	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	**16554**				
22	1821040040	Bùi Đăng	Sơn	25/09/2000	**16555**				
23	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	**16556**				
24	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/01/2000	**16557**				
25	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	**16558**				
26	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	**16559**				
27	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	**16560**				
28	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	**16561**				
29	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	**16562**				
30	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	**16563**				
31	1821040079	Tống Thành	Vinh	05/11/2000	**16564**				
32	1821040008	Nguyễn Trường	Vũ	26/06/1999	**16565**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_1 Tổ thi: 001_2.2_7020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	**16566**				
2	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	**16567**				
3	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	**16568**				
4	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	**16569**				
5	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	01/12/2000	**16570**				
6	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	01/09/2000	**16571**				
7	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	**16572**				
8	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**16573**				
9	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	**16574**				
10	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	**16575**				
11	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	**16576**				
12	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	**16577**				
13	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	**16578**				
14	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**16579**				
15	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	**16580**				
16	1824011007	Trần Thị	Anh	07/05/2000	**16581**				
17	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	10/06/2000	**16582**				
18	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	06/10/2000	**16583**				
19	1824010407	Trần Ngọc	Ánh	27/04/1999	**16584**				
20	1821030017	Đinh Hồ	Bắc	11/05/2000	**16585**				
21	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	**16586**				
22	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**16587**				
23	1824010748	Trần Ngọc	Chiến	16/11/2000	**16588**				
24	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	**16589**				
25	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	**16590**				
26	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	**16591**				
27	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	**16592**				
28	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	**16593**				
29	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	**16594**				
30	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	**16595**				
31	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	**16596**				
32	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	03/12/2000	**16597**				
33	1821030112	Trương Thị	Dung	0	**16598**				
34	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	**16599**				
35	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	02/07/2000	**16600**				
36	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	**16601**				
37	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	**16602**				
38	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	**16603**				
39	1821030084	Nguyễn Văn	Dương	20/04/1997	**16604**				
40	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	**16605**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_1 Tổ thi: 002_2.2_7020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010938	Đào Vân	Anh	05/12/2000	**16606**				
2	1821030202	Đào Quang	Đông	03/07/2000	**16607**				
3	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	**16608**				
4	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	**16609**				
5	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	**16610**				
6	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**16611**				
7	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	**16612**				
8	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/11/2000	**16613**				
9	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	**16614**				
10	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	**16615**				
11	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	**16616**				
12	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	**16617**				
13	1824010677	Nguyễn Minh	Hằng	25/12/2000	**16618**				
14	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	**16619**				
15	1824010246	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	23/08/2000	**16620**				
16	1824010372	Trần Thị Thuý	Hạnh	20/09/1998	**16621**				
17	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**16622**				
18	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	**16623**				
19	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	**16624**				
20	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	**16625**				
21	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	10/11/2000	**16626**				
22	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	02/12/2000	**16627**				
23	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	**16628**				
24	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	06/04/2000	**16629**				
25	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**16630**				
26	1821030004	Bùi Quang	Huy	06/07/2000	**16631**				
27	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	06/08/1999	**16632**				
28	1824010568	Đặng Thị	Huyền	04/12/2000	**16633**				
29	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/01/2000	**16634**				
30	1821030249	Đỗ Văn	Khánh	22/07/2000	**16635**				
31	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	**16636**				
32	1821030029	Lại Duy	Khương	05/07/2000	**16637**				
33	1824010960	Trần Thị	La	26/04/2000	**16638**				
34	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	**16639**				
35	1824011017	Nguyễn Viết Tùng	Lâm	02/07/2000	**16640**				
36	1821030022	Hà Khánh	Linh	23/10/2000	**16641**				
37	1821030171	Ma Ngọc	Linh	10/01/2000	**16642**				
38	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	**16643**				
39	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	**16644**				
40	1824010038	Đỗ Khắc	Long	30/10/2000	**16645**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_1 Tổ thi: 003_2.2_7020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	**16646**				
2	1824010056	Lê Kim	Long	30/10/2000	**16647**				
3	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**16648**				
4	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	01/11/2000	**16649**				
5	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	**16650**				
6	1824010381	Phạm Đình	Long	03/06/2000	**16651**				
7	1821030096	Phan Thành	Long	06/12/2000	**16652**				
8	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	**16653**				
9	1821030195	Hồ Công	Lượng	06/11/2000	**16654**				
10	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	**16655**				
11	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	**16656**				
12	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	**16657**				
13	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	02/05/2000	**16658**				
14	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	**16659**				
15	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	**16660**				
16	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	**16661**				
17	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	**16662**				
18	1821030189	Nguyễn Ngọc	Minh	09/05/2000	**16663**				
19	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	**16664**				
20	1824010174	Nguyễn Thị Thúy	Mơ	19/01/2000	**16665**				
21	1821030141	Nguyễn Thị Trà	My	21/10/2000	**16666**				
22	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	**16667**				
23	1824010908	Trịnh Phương Thảo	My	17/07/2000	**16668**				
24	1824010028	Đinh Lưu Thành	Nam	10/07/2000	**16669**				
25	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**16670**				
26	1821030058	Nguyễn Hoài	Nam	27/09/2000	**16671**				
27	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	**16672**				
28	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	**16673**				
29	1824010910	Bùi Thị	Nga	12/04/2000	**16674**				
30	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	**16675**				
31	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	**16676**				
32	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	07/05/2000	**16677**				
33	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	**16678**				
34	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	**16679**				
35	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	**16680**				
36	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	**16681**				
37	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	**16682**				
38	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	**16683**				
39	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	**16684**				
40	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	**16685**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_1 Tổ thi: 003_2.2_7020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	22/12/2000	**16686**				
42	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	09/11/2000	**16687**				
43	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	**16688**				
44	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	**16689**				
45	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	**16690**				
46	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	**16691**				
47	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	**16692**				
48	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	**16693**				
49	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	07/02/2000	**16694**				
50	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	**16695**				
51	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	**16696**				
52	1824011049	Thân Thị	Phương	14/02/2000	**16697**				
53	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	**16698**				
54	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	**16699**				
55	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	**16700**				
56	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	**16701**				
57	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	**16702**				
58	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	**16703**				
59	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	**16704**				
60	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	**16705**				
61	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	**16706**				
62	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	30/01/2000	**16707**				
63	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	**16708**				
64	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	**16709**				
65	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**16710**				
66	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	**16711**				
67	1821030218	Vũ Viết	Thành	30/08/2000	**16712**				
68	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	**16713**				
69	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	**16714**				
70	1824010928	Đỗ Thị	Thảo	12/06/2000	**16715**				
71	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	**16716**				
72	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	**16717**				
73	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	10/09/2000	**16718**				
74	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	**16719**				
75	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	10/02/2000	**16720**				
76	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	**16721**				
77	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	**16722**				
78	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**16723**				
79	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	**16724**				
80	1824011053	Cao Thị	Thơm	01/08/2000	**16725**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2.2_7020201_1 Tổ thi: 003_2.2_7020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	**16726**				
82	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	**16727**				
83	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	11/04/2000	**16728**				
84	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	**16729**				
85	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	**16730**				
86	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/02/2000	**16731**				
87	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	**16732**				
88	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	**16733**				
89	1821030240	Nguyễn Kiều	Trang	31/10/2000	**16734**				
90	1824010052	Phạm Thùy	Trang	20/06/2000	**16735**				
91	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	**16736**				
92	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	**16737**				
93	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	08/07/2000	**16738**				
94	1824010940	Vũ Thị	Trang	30/10/2000	**16739**				
95	1824010562	Vũ Thị Thu	Trang	09/04/2000	**16740**				
96	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**16741**				
97	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	**16742**				
98	1821030126	Vũ Anh	Tuấn	05/09/2000	**16743**				
99	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**16744**				
100	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	**16745**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2.2_4000005_1 Tổ thi: 001_2.2_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo n

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	**16746**				
2	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	**16747**				
3	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	05/07/1997	**16748**				
4	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**16749**				
5	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**16750**				
6	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	**16751**				
7	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	10/03/1995	**16752**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2.2_4010106_1 Tổ thi: 001_2.2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**16753**				
2	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**16754**				
3	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**16755**				
4	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**16756**				
5	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	**16757**				
6	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	**16758**				
7	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**16759**				
8	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	**16760**				
9	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**16761**				
10	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**16762**				
11	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**16763**				
12	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	**16764**				
13	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**16765**				
14	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	**16766**				
15	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	**16767**				
16	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	06/11/1996	**16768**				
17	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	**16769**				
18	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**16770**				
19	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	**16771**				
20	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**16772**				
21	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**16773**				
22	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**16774**				
23	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**16775**				
24	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**16776**				
25	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**16777**				
26	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	**16778**				
27	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**16779**				
28	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**16780**				
29	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**16781**				
30	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	**16782**				
31	1521020068	Hà Trung	Minh	06/07/1997	**16783**				
32	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**16784**				
33	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**16785**				
34	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**16786**				
35	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**16787**				
36	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**16788**				
37	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**16789**				
38	1521010181	Kiều Hoàng	My	09/08/1996	**16790**				
39	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**16791**				
40	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**16792**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2.2_4010106_1 Tổ thi: 001_2.2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**16793**				
42	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**16794**				
43	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	**16795**				
44	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	**16796**				
45	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**16797**				
46	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**16798**				
47	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**16799**				
48	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**16800**				
49	1521070324	Nguyễn Thì	Phú	20/05/1997	**16801**				
50	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**16802**				
51	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	**16803**				
52	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	**16804**				
53	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**16805**				
54	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**16806**				
55	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	**16807**				
56	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**16808**				
57	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**16809**				
58	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**16810**				
59	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**16811**				
60	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**16812**				
61	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**16813**				
62	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**16814**				
63	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	**16815**				
64	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	**16816**				
65	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	**16817**				
66	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**16818**				
67	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	**16819**				
68	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**16820**				
69	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	**16821**				
70	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**16822**				
71	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**16823**				
72	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	**16824**				
73	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**16825**				
74	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**16826**				
75	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**16827**				
76	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**16828**				
77	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**16829**				
78	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**16830**				
79	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**16831**				
80	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**16832**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2.2_4010106_1 Tổ thi: 001_2.2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**16833**				
82	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	**16834**				
83	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**16835**				
84	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**16836**				
85	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	**16837**				
86	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**16838**				
87	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	**16839**				
88	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	**16840**				
89	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**16841**				
90	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**16842**				
91	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**16843**				
92	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	**16844**				
93	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**16845**				
94	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**16846**				
95	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**16847**				
96	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**16848**				
97	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**16849**				
98	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	**16850**				
99	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**16851**				
100	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**16852**				
101	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	**16853**				
102	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	**16854**				
103	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	**16855**				
104	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**16856**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2.2_4010301_1 Tổ thi: 001_2.2_4010301_1 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**16857**				
2	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**16858**				
3	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**16859**				
4	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**16860**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2.2_4010305_1 Tổ thi: 001_2.2_4010305_1 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	**16861**				
2	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	**16862**				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**16863**				
4	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**16864**				
5	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**16865**				
6	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	**16866**				
7	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	**16867**				
8	1421020343	Trần Thị Thu	Hằng	14/03/1996	**16868**				
9	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/05/1998	**16869**				
10	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**16870**				
11	1421020130	Trương Khắc	Quân	30/07/1995	**16871**				
12	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**16872**				
13	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**16873**				
14	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	**16874**				
15	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	**16875**				
16	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	**16876**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	**16877**				
2	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**16878**				
3	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	**16879**				
4	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**16880**				
5	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	**16881**				
6	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**16882**				
7	1421040288	Hà Long	Tin	21/05/1996	**16883**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2.2_4020102_1 Tổ thi: 001_2.2_4020102_1 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Má

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**16884**				
2	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**16885**				
3	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**16886**				
4	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	**16887**				
5	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	**16888**				
6	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**16889**				
7	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	**16890**				
8	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**16891**				
9	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**16892**				
10	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	**16893**				
11	1621010137	Phạm Tiến	Quang	04/06/1998	**16894**				
12	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**16895**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040204 Nhóm: 2.2_4040204_1 Tổ thi: 001_2.2_4040204_1 Tên HP: Phương pháp đánh giá kinh tế địa ch

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**16896**				
2	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**16897**				
3	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**16898**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2.2_4050302_1 Tổ thi: 001_2.2_4050302_1 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**16899**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060103 Nhóm: 2.2_4060103_1 Tổ thi: 001_2.2_4060103_1 Tên HP: Thăm dò điện 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**16900**				
2	1521020029	Nguyễn Văn	Đức	08/01/1997	**16901**				
3	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**16902**				
4	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**16903**				
5	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	**16904**				
6	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	**16905**				
7	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**16906**				
8	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	**16907**				
9	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	**16908**				
10	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**16909**				
11	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	**16910**				
12	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	09/07/1998	**16911**				
13	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	**16912**				
14	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	**16913**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060205 Nhóm: 2.2_4060205_1 Tổ thi: 001_2.2_4060205_1 Tên HP: Địa hoá dầu khí

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	**16914**				
2	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	**16915**				
3	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**16916**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2.2_4060402_1 Tổ thi: 001_2.2_4060402_1 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**16917**				
2	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	**16918**				
3	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**16919**				
4	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**16920**				
5	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	**16921**				
6	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**16922**				
7	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**16923**				
8	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	**16924**				
9	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	**16925**				
10	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**16926**				
11	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**16927**				
12	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**16928**				
13	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**16929**				
14	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**16930**				
15	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**16931**				
16	1421060219	Hà Minh	Quyết	18/12/1996	**16932**				
17	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**16933**				
18	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**16934**				
19	1621010081	ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	**16935**				
20	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**16936**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060417 Nhóm: 2.2_4060417_1 Tổ thi: 001_2.2_4060417_1 Tên HP: Tin học ứng dụng chuyên ngành

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**16937**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	**16938**				
2	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	**16939**				
3	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	**16940**				
4	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**16941**				
5	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	**16942**				
6	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	**16943**				
7	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	**16944**				
8	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/02/1998	**16945**				
9	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	**16946**				
10	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	**16947**				
11	1621050080	Lê Bật	Hoàn	01/06/1998	**16948**				
12	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	**16949**				
13	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	**16950**				
14	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**16951**				
15	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	**16952**				
16	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**16953**				
17	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**16954**				
18	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**16955**				
19	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	**16956**				
20	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	**16957**				
21	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	**16958**				
22	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**16959**				
23	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	**16960**				
24	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	**16961**				
25	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	**16962**				
26	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**16963**				
27	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	**16964**				
28	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	**16965**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070302 Nhóm: 2.2_4070302_1 Tổ thi: 001_2.2_4070302_1 Tên HP: Quản trị nhân lực

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	**16966**				
2	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**16967**				
3	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**16968**				
4	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	08/03/1998	**16969**				
5	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**16970**				
6	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**16971**				
7	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**16972**				
8	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	**16973**				
9	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	**16974**				
10	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**16975**				
11	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**16976**				
12	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	**16977**				
13	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	**16978**				
14	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	**16979**				
15	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	**16980**				
16	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	**16981**				
17	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**16982**				
18	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	**16983**				
19	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**16984**				
20	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**16985**				
21	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**16986**				
22	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**16987**				
23	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**16988**				
24	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	**16989**				
25	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**16990**				
26	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	**16991**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2.2_4070411_1 Tổ thi: 001_2.2_4070411_1 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**16992**				
2	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	**16993**				
3	1854010001	Trần Hà	Ninh	30/11/1983	**16994**				
4	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**16995**				
5	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**16996**				
6	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	**16997**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	**16998**				
2	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**16999**				
3	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	**17000**				
4	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**17001**				
5	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	**17002**				
6	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	**17003**				
7	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**17004**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2.2_4090107_1 Tổ thi: 001_2.2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**17005**				
2	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**17006**				
3	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**17007**				
4	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**17008**				
5	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**17009**				
6	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**17010**				
7	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**17011**				
8	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	**17012**				
9	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	**17013**				
10	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**17014**				
11	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	**17015**				
12	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	**17016**				
13	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**17017**				
14	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	**17018**				
15	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	**17019**				
16	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	**17020**				
17	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	**17021**				
18	1621060455	Tống Trường	Sâm	07/10/1998	**17022**				
19	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**17023**				
20	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**17024**				
21	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**17025**				
22	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**17026**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100204 Nhóm: 2.2_4100204_1 Tổ thi: 001_2.2_4100204_1 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**17027**				
2	1851070002	Đỗ Duy	Hiến	05/01/1988	**17028**				
3	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**17029**				
4	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**17030**				
5	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**17031**				
6	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**17032**				
7	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**17033**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2.2_4300112_1 Tổ thi: 001_2.2_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030152	Đào Việt	Anh		**17034**				
2	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**17035**				
3	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**17036**				
4	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**17037**				
5	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	**17038**				
6	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**17039**				
7	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	**17040**				
8	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**17041**				
9	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**17042**				
10	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	**17043**				
11	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**17044**				
12	1421070026	Nguyễn Việt	Dũng	06/10/1996	**17045**				
13	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**17046**				
14	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**17047**				
15	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**17048**				
16	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	**17049**				
17	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	**17050**				
18	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	**17051**				
19	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	**17052**				
20	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	**17053**				
21	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	**17054**				
22	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**17055**				
23	0924010068	Vũ Quốc	Khánh	02/09/1991	**17056**				
24	1721050363	Lê Văn	Kiệm	15/05/1999	**17057**				
25	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	**17058**				
26	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	**17059**				
27	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	**17060**				
28	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	**17061**				
29	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**17062**				
30	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	**17063**				
31	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**17064**				
32	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**17065**				
33	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**17066**				
34	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**17067**				
35	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	**17068**				
36	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**17069**				
37	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	**17070**				
38	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**17071**				
39	1621050308	Hoàng Đặng Anh	Tú	15/08/1998	**17072**				
40	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**17073**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2.2_4300112_1 Tổ thi: 001_2.2_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	**17074**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120_1 Tổ thi: 001_2.2_7010120_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	**17075**				
2	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	**17076**				
3	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	**17077**				
4	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	**17078**				
5	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	**17079**				
6	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	**17080**				
7	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**17081**				
8	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	**17082**				
9	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**17083**				
10	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	06/10/2000	**17084**				
11	1824010407	Trần Ngọc	Ánh	27/04/1999	**17085**				
12	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	**17086**				
13	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	**17087**				
14	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**17088**				
15	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	**17089**				
16	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	**17090**				
17	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	**17091**				
18	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/11/2000	**17092**				
19	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	**17093**				
20	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	02/03/2000	**17094**				
21	1824010803	Lưu Thúy	Hà	16/05/2000	**17095**				
22	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	**17096**				
23	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	**17097**				
24	1824010762	Vũ Thị	Hà	07/09/2000	**17098**				
25	1824010166	Nguyễn Ngọc	Hải	23/12/2000	**17099**				
26	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	**17100**				
27	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	**17101**				
28	1824010677	Nguyễn Minh	Hằng	25/12/2000	**17102**				
29	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	**17103**				
30	1824010402	Trần Thanh	Hằng	06/07/2000	**17104**				
31	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	**17105**				
32	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/08/2000	**17106**				
33	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	**17107**				
34	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/08/2000	**17108**				
35	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**17109**				
36	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	05/02/2000	**17110**				
37	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**17111**				
38	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	**17112**				
39	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**17113**				
40	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	**17114**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120_1 Tổ thi: 002_2.2_7010120_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	**17115**				
2	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	**17116**				
3	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	**17117**				
4	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	10/11/2000	**17118**				
5	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	**17119**				
6	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	**17120**				
7	1824010569	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	14/07/2000	**17121**				
8	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**17122**				
9	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	**17123**				
10	1821030004	Bùi Quang	Huy	06/07/2000	**17124**				
11	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	**17125**				
12	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	**17126**				
13	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	**17127**				
14	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	**17128**				
15	1821030029	Lại Duy	Khương	05/07/2000	**17129**				
16	1824010822	Chu Thế	Lâm	24/06/2000	**17130**				
17	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	**17131**				
18	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	**17132**				
19	1824010140	Dương Thảo	Linh	11/06/2000	**17133**				
20	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**17134**				
21	1821030171	Ma Ngọc	Linh	10/01/2000	**17135**				
22	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	**17136**				
23	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	**17137**				
24	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	**17138**				
25	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**17139**				
26	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	01/11/2000	**17140**				
27	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	**17141**				
28	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	**17142**				
29	1821030096	Phan Thành	Long	06/12/2000	**17143**				
30	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	**17144**				
31	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	**17145**				
32	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	**17146**				
33	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	**17147**				
34	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	**17148**				
35	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	**17149**				
36	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	**17150**				
37	1824010908	Trịnh Phương Thảo	My	17/07/2000	**17151**				
38	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**17152**				
39	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	**17153**				
40	1824010910	Bùi Thị	Nga	12/04/2000	**17154**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120_1 Tổ thi: 002_2.2_7010120_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010197	Nguyễn Thị Hồng	Nga	18/02/2000	**17155**				
42	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	**17156**				
43	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	**17157**				
44	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	**17158**				
45	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	**17159**				
46	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**17160**				
47	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**17161**				
48	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	**17162**				
49	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	**17163**				
50	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	**17164**				
51	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	**17165**				
52	1824010557	Trương Thị	Nhẫn	10/10/2000	**17166**				
53	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	02/01/2000	**17167**				
54	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	**17168**				
55	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	**17169**				
56	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	**17170**				
57	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	**17171**				
58	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	**17172**				
59	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	**17173**				
60	1521030439	Ma Minh	Quy	29/04/1997	**17174**				
61	1821030209	Ngô Văn	Sáng	09/07/2000	**17175**				
62	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**17176**				
63	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	**17177**				
64	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	**17178**				
65	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**17179**				
66	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**17180**				
67	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**17181**				
68	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	08/07/2000	**17182**				
69	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**17183**				
70	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	**17184**				
71	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	**17185**				
72	1824010637	Bùi Kim	Thoa	04/07/2000	**17186**				
73	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	**17187**				
74	1824010720	Quách Thị	Thương	02/09/2000	**17188**				
75	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	07/02/2000	**17189**				
76	1824010536	Ngô Xuân	Tình	12/10/2000	**17190**				
77	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	**17191**				
78	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	**17192**				
79	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	06/01/2000	**17193**				
80	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	04/09/2000	**17194**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120_1 Tổ thi: 002_2.2_7010120_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010287	Phạm Thị	Trang	27/03/2000	**17195**				
82	1824010052	Phạm Thùy	Trang	20/06/2000	**17196**				
83	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	08/07/2000	**17197**				
84	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**17198**				
85	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**17199**				
86	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**17200**				
87	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**17201**				
88	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	**17202**				
89	1821030251	Phạm Văn	Vinh	23/01/1998	**17203**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2.2_7010304_1 Tổ thi: 001_2.2_7010304_1 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070077	Nguyễn Tiến	Anh	14/12/2000	**17204**				
2	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	**17205**				
3	1821070003	Bùi Mạnh	Cường	08/02/2000	**17206**				
4	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	**17207**				
5	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	**17208**				
6	1821040011	Đường Minh	Đồng	09/08/2000	**17209**				
7	1821070111	Trần Minh	Hiếu	01/06/2000	**17210**				
8	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	**17211**				
9	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	**17212**				
10	1821070182	Phạm Văn	Khải	15/10/2000	**17213**				
11	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	**17214**				
12	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**17215**				
13	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	09/12/2000	**17216**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	**17217**				
2	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**17218**				
3	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**17219**				
4	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**17220**				
5	1421030378	Trần Ngọc	Hùng	15/09/1996	**17221**				
6	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	**17222**				
7	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	**17223**				
8	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**17224**				
9	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	**17225**				
10	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**17226**				
11	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**17227**				
12	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	**17228**				
13	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	**17229**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2.2_4010502_1 Tổ thi: 001_2.2_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**17230**				
2	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**17231**				
3	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	**17232**				
4	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**17233**				
5	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**17234**				
6	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**17235**				
7	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	**17236**				
8	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	**17237**				
9	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	**17238**				
10	1521060386	Nguyễn Văn	Chiểu	02/03/1997	**17239**				
11	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**17240**				
12	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**17241**				
13	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**17242**				
14	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	**17243**				
15	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	**17244**				
16	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**17245**				
17	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	**17246**				
18	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**17247**				
19	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	**17248**				
20	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**17249**				
21	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**17250**				
22	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	**17251**				
23	1121070006	Nguyễn Văn	Đồng	10/12/1993	**17252**				
24	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**17253**				
25	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**17254**				
26	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**17255**				
27	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**17256**				
28	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**17257**				
29	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**17258**				
30	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**17259**				
31	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**17260**				
32	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**17261**				
33	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**17262**				
34	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**17263**				
35	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**17264**				
36	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	**17265**				
37	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**17266**				
38	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**17267**				
39	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**17268**				
40	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	**17269**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2.2_4010502_1 Tổ thi: 001_2.2_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**17270**				
42	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**17271**				
43	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	01/12/1998	**17272**				
44	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**17273**				
45	1521070262	Nguyễn Duy	Huấn	10/01/1997	**17274**				
46	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**17275**				
47	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**17276**				
48	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**17277**				
49	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	**17278**				
50	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	**17279**				
51	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**17280**				
52	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**17281**				
53	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**17282**				
54	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**17283**				
55	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**17284**				
56	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**17285**				
57	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**17286**				
58	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**17287**				
59	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**17288**				
60	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**17289**				
61	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**17290**				
62	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**17291**				
63	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	**17292**				
64	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**17293**				
65	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	**17294**				
66	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**17295**				
67	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**17296**				
68	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**17297**				
69	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**17298**				
70	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	**17299**				
71	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**17300**				
72	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**17301**				
73	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**17302**				
74	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**17303**				
75	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	**17304**				
76	1521060396	Hoàng Đức	Phương	09/07/1997	**17305**				
77	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**17306**				
78	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**17307**				
79	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**17308**				
80	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**17309**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2.2_4010502_1 Tổ thi: 001_2.2_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**17310**				
82	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**17311**				
83	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	**17312**				
84	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**17313**				
85	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**17314**				
86	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	**17315**				
87	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**17316**				
88	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**17317**				
89	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**17318**				
90	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**17319**				
91	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**17320**				
92	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**17321**				
93	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**17322**				
94	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**17323**				
95	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	**17324**				
96	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**17325**				
97	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**17326**				
98	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**17327**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2.2_4030222_1 Tổ thi: 001_2.2_4030222_1 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	**17328**				
2	1521080009	Vũ Quốc	Đạt	20/03/1997	**17329**				
3	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**17330**				
4	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**17331**				
5	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**17332**				
6	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	**17333**				
7	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**17334**				
8	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	**17335**				
9	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	**17336**				
10	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**17337**				
11	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	10/02/1997	**17338**				
12	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	**17339**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040402 Nhóm: 2.2_4040402_1 Tổ thi: 001_2.2_4040402_1 Tên HP: Các mỏ khoáng kim loại + TH

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**17340**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2.2_4050509_1 Tổ thi: 001_2.2_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	**17341**				
2	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**17342**				
3	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**17343**				
4	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	**17344**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060304 Nhóm: 2.2_4060304_1 Tổ thi: 001_2.2_4060304_1 Tên HP: Công nghệ sinh học đại cương

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB505** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**17345**				
2	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	**17346**				
3	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**17347**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060327 Nhóm: 2.2_4060327_1 Tổ thi: 001_2.2_4060327_1 Tên HP: Động học và nhiệt động học trong cô

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**17348**				
2	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**17349**				
3	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**17350**				
4	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**17351**				
5	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**17352**				
6	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**17353**				
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**17354**				
8	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**17355**				
9	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**17356**				
10	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	**17357**				
11	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**17358**				
12	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	**17359**				
13	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**17360**				
14	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**17361**				
15	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**17362**				
16	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**17363**				
17	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**17364**				
18	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**17365**				
19	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**17366**				
20	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**17367**				
21	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**17368**				
22	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**17369**				
23	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**17370**				
24	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**17371**				
25	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**17372**				
26	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**17373**				
27	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**17374**				
28	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**17375**				
29	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**17376**				
30	1621010314	Phạm Khắc	Tiệp	05/04/1998	**17377**				
31	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	**17378**				
32	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**17379**				
33	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**17380**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060408 Nhóm: 2.2_4060408_1 Tổ thi: 001_2.2_4060408_1 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**17381**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060515 Nhóm: 2.2_4060515_1 Tổ thi: 001_2.2_4060515_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong thiết bị dầu k

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	**17382**				
2	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	**17383**				
3	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**17384**				
4	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**17385**				
5	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	**17386**				
6	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	**17387**				
7	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	**17388**				
8	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	**17389**				
9	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	**17390**				
10	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**17391**				
11	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	**17392**				
12	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**17393**				
13	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	**17394**				
14	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	**17395**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2.2_4070107_1 Tổ thi: 001_2.2_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB504** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	**17396**				
2	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	**17397**				
3	1621050080	Lê Bật	Hoàn	01/06/1998	**17398**				
4	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	**17399**				
5	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**17400**				
6	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	**17401**				
7	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	**17402**				
8	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	**17403**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090130 Nhóm: 2.2_4090130_1 Tổ thi: 001_2.2_4090130_1 Tên HP: Lưới điện 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	**17404**				
2	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	**17405**				
3	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	**17406**				
4	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	**17407**				
5	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**17408**				
6	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	**17409**				
7	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**17410**				
8	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	**17411**				
9	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	**17412**				
10	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	**17413**				
11	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	**17414**				
12	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	**17415**				
13	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	**17416**				
14	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	**17417**				
15	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	**17418**				
16	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	**17419**				
17	1621060455	Tống Trường	Sâm	07/10/1998	**17420**				
18	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	**17421**				
19	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	**17422**				
20	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	**17423**				
21	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	**17424**				
22	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	**17425**				
23	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	**17426**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090219 Nhóm: 2.2_4090219_1 Tổ thi: 001_2.2_4090219_1 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**17427**				
2	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**17428**				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**17429**				
4	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**17430**				
5	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	**17431**				
6	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**17432**				
7	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**17433**				
8	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**17434**				
9	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**17435**				
10	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	**17436**				
11	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	**17437**				
12	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**17438**				
13	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**17439**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090307 Nhóm: 2.2_4090307_1 Tổ thi: 001_2.2_4090307_1 Tên HP: Lý thuyết mạch điện - điện tử +TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**17440**				
2	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**17441**				
3	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**17442**				
4	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**17443**				
5	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	**17444**				
6	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	**17445**				
7	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**17446**				
8	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**17447**				
9	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**17448**				
10	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**17449**				
11	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**17450**				
12	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**17451**				
13	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**17452**				
14	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**17453**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2.2_4110236_1 Tổ thi: 001_2.2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**17454**				
2	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	**17455**				
3	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	**17456**				
4	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	**17457**				
5	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**17458**				
6	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**17459**				
7	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**17460**				
8	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**17461**				
9	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**17462**				
10	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**17463**				
11	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	**17464**				
12	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**17465**				
13	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**17466**				
14	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	**17467**				
15	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	**17468**				
16	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	**17469**				
17	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	**17470**				
18	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	**17471**				
19	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**17472**				
20	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	06/11/1996	**17473**				
21	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	03/07/1995	**17474**				
22	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**17475**				
23	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**17476**				
24	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	11/09/1996	**17477**				
25	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**17478**				
26	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**17479**				
27	1521050406	Nguyễn Trung	Kiên	22/08/1996	**17480**				
28	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	**17481**				
29	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**17482**				
30	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	**17483**				
31	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	**17484**				
32	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	**17485**				
33	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**17486**				
34	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**17487**				
35	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	**17488**				
36	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**17489**				
37	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**17490**				
38	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**17491**				
39	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	**17492**				
40	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**17493**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2.2_4110236_1 Tổ thi: 001_2.2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	**17494**				
42	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**17495**				
43	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**17496**				
44	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**17497**				
45	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	**17498**				
46	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**17499**				
47	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**17500**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 2.2_7010602_1 Tổ thi: 001_2.2_7010602_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060218	Bùi Văn	An	29/01/2000	**17501**				
2	1821050738	Nguyễn Tuấn	Anh	04/11/2000	**17502**				
3	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	**17503**				
4	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	**17504**				
5	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	08/06/2000	**17505**				
6	1821060308	Lê Duy	Cường	01/01/2000	**17506**				
7	1521080045	Nguyễn Duy	Cường	12/05/1997	**17507**				
8	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**17508**				
9	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	**17509**				
10	1821050319	Phạm Văn	Đạt	02/10/2000	**17510**				
11	1821080071	Lại Thị	Điệp	01/08/2000	**17511**				
12	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	**17512**				
13	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**17513**				
14	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**17514**				
15	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	**17515**				
16	1821050322	Đỗ Kim	Hải	14/04/2000	**17516**				
17	1821050452	Hà Thanh	Hải	28/07/2000	**17517**				
18	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	**17518**				
19	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	**17519**				
20	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**17520**				
21	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	**17521**				
22	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/05/1998	**17522**				
23	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	**17523**				
24	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**17524**				
25	1821020001L	INTHABANE	India	11/09/1996	**17525**				
26	1821050125	Phan Quốc	Khánh	03/02/2000	**17526**				
27	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	**17527**				
28	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	**17528**				
29	1821050427	Nguyễn Văn	Kiều	22/08/2000	**17529**				
30	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	**17530**				
31	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	**17531**				
32	1821060282	Lê Đức	Long	06/04/2000	**17532**				
33	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**17533**				
34	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	**17534**				
35	1821060262	Nguyễn Bá	Mỹ	25/12/2000	**17535**				
36	1521080207	Đỗ Văn	Nam	08/10/1997	**17536**				
37	1821050607	Bùi Đức	Phúc	05/01/2000	**17537**				
38	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	**17538**				
39	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	**17539**				
40	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	**17540**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 2.2_7010602_1 Tổ thi: 001_2.2_7010602_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821010053	Nguyễn Ngọc Hải	Thắng	24/07/2000	**17541**				
42	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**17542**				
43	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**17543**				
44	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**17544**				
45	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	06/05/2000	**17545**				
46	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	07/01/2000	**17546**				
47	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	**17547**				
48	1821050181	Nguyễn Quý	Tiến	20/10/2000	**17548**				
49	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	**17549**				
50	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	**17550**				
51	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	**17551**				
52	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	**17552**				
53	1821050280	Nguyễn Văn	Tú	04/04/2000	**17553**				
54	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	**17554**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2.2_4000004_1 Tổ thi: 001_2.2_4000004_1 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**17555**				
2	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	**17556**				
3	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**17557**				
4	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	**17558**				
5	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**17559**				
6	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**17560**				
7	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	**17561**				
8	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**17562**				
9	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**17563**				
10	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	**17564**				
11	1621080153	Tạ Kim	Vũ	12/06/1998	**17565**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2.2_4010105_1 Tổ thi: 001_2.2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**17566**				
2	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	**17567**				
3	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**17568**				
4	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	**17569**				
5	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	**17570**				
6	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	**17571**				
7	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**17572**				
8	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	**17573**				
9	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	**17574**				
10	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	**17575**				
11	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**17576**				
12	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**17577**				
13	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	**17578**				
14	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**17579**				
15	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	**17580**				
16	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**17581**				
17	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	**17582**				
18	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	**17583**				
19	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**17584**				
20	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**17585**				
21	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**17586**				
22	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**17587**				
23	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**17588**				
24	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**17589**				
25	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**17590**				
26	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**17591**				
27	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**17592**				
28	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**17593**				
29	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	**17594**				
30	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**17595**				
31	1521050535	Nguyễn Bá Ngọc	Khánh	01/08/1996	**17596**				
32	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	**17597**				
33	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**17598**				
34	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**17599**				
35	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**17600**				
36	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**17601**				
37	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**17602**				
38	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**17603**				
39	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/09/1996	**17604**				
40	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**17605**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2.2_4010105_1 Tổ thi: 001_2.2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**17606**				
42	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**17607**				
43	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**17608**				
44	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**17609**				
45	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	**17610**				
46	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	**17611**				
47	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**17612**				
48	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	**17613**				
49	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**17614**				
50	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	**17615**				
51	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	**17616**				
52	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**17617**				
53	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	**17618**				
54	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**17619**				
55	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**17620**				
56	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**17621**				
57	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**17622**				
58	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	**17623**				
59	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**17624**				
60	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**17625**				
61	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**17626**				
62	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**17627**				
63	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	**17628**				
64	1521020070	Tống Thị Thanh	Thủy	26/01/1997	**17629**				
65	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	**17630**				
66	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**17631**				
67	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**17632**				
68	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	**17633**				
69	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	**17634**				
70	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**17635**				
71	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**17636**				
72	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**17637**				
73	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**17638**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAB301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**17639**				
2	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	**17640**				
3	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**17641**				
4	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**17642**				
5	1521070324	Nguyễn Thì	Phú	20/05/1997	**17643**				
6	1421020519	Trần Hồng	Quân	01/01/1996	**17644**				
7	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**17645**				
8	1421050209	Nguyễn Đức	Tiệp	16/10/1996	**17646**				
9	1621050622	Bạch Quốc	Toản	11/07/1998	**17647**				
10	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**17648**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2.2_4010613_1 Tổ thi: 001_2.2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	**17649**				
2	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	**17650**				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**17651**				
4	1421050282	Phạm Thị	Bến	10/03/1996	**17652**				
5	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	**17653**				
6	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**17654**				
7	1524010199	Lê Công	Cường	10/02/1996	**17655**				
8	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	**17656**				
9	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	**17657**				
10	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	**17658**				
11	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**17659**				
12	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**17660**				
13	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	**17661**				
14	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	**17662**				
15	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**17663**				
16	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	**17664**				
17	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**17665**				
18	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	**17666**				
19	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**17667**				
20	1421040423	Nguyễn Văn	Hội	16/08/1995	**17668**				
21	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	**17669**				
22	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**17670**				
23	1521070055	Nguyễn Văn	Kiện	03/07/1997	**17671**				
24	1521080065	Đỗ Thị	Là	28/12/1997	**17672**				
25	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	**17673**				
26	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**17674**				
27	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	**17675**				
28	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	**17676**				
29	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	**17677**				
30	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	**17678**				
31	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	**17679**				
32	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**17680**				
33	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**17681**				
34	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**17682**				
35	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**17683**				
36	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	**17684**				
37	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**17685**				
38	1611050011	Nguyễn Đình	Phong	23/01/1998	**17686**				
39	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	**17687**				
40	1421050163	Dương Thị Thúy	Quỳnh	17/06/1996	**17688**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2.2_4010613_1 Tổ thi: 001_2.2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**17689**				
42	1521040102	Lê Hoài	Sơn	07/01/1997	**17690**				
43	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**17691**				
44	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	**17692**				
45	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	**17693**				
46	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	**17694**				
47	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	**17695**				
48	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**17696**				
49	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**17697**				
50	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	**17698**				
51	1521060397	Vũ Ngọc	Triệu	05/09/1997	**17699**				
52	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**17700**				
53	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**17701**				
54	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	**17702**				
55	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	**17703**				
56	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**17704**				
57	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**17705**				
58	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**17706**				
59	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**17707**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2.2_4030225_1 Tổ thi: 001_2.2_4030225_1 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	**17708**				
2	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**17709**				
3	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	**17710**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060316 Nhóm: 2.2_4060316_1 Tổ thi: 001_2.2_4060316_1 Tên HP: Hoá học các hợp chất polyme

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**17711**				
2	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**17712**				
3	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**17713**				
4	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	**17714**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060346 Nhóm: 2.2_4060346_1 Tổ thi: 001_2.2_4060346_1 Tên HP: Nhiên liệu sạch

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**17715**				
2	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**17716**				
3	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**17717**				
4	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**17718**				
5	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**17719**				
6	1621010314	Phạm Khắc	Tiệp	05/04/1998	**17720**				
7	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**17721**				
8	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**17722**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2.2_4070205_1 Tổ thi: 001_2.2_4070205_1 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**17723**				
2	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**17724**				
3	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	**17725**				
4	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	**17726**				
5	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	**17727**				
6	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	**17728**				
7	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	**17729**				
8	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**17730**				
9	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**17731**				
10	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**17732**				
11	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	**17733**				
12	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**17734**				
13	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	**17735**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2.2_4090201_1 Tổ thi: 001_2.2_4090201_1 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **7/31/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**17736**				
2	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**17737**				
3	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**17738**				
4	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**17739**				
5	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**17740**				
6	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**17741**				
7	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**17742**				
8	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**17743**				
9	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**17744**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2.2_4010403_1 Tổ thi: 001_2.2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**17745**				
2	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	**17746**				
3	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**17747**				
4	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	**17748**				
5	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**17749**				
6	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**17750**				
7	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	**17751**				
8	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**17752**				
9	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**17753**				
10	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	**17754**				
11	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**17755**				
12	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	**17756**				
13	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**17757**				
14	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**17758**				
15	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	**17759**				
16	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**17760**				
17	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**17761**				
18	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	**17762**				
19	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**17763**				
20	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**17764**				
21	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**17765**				
22	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**17766**				
23	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**17767**				
24	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**17768**				
25	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**17769**				
26	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	**17770**				
27	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**17771**				
28	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoái	07/02/1998	**17772**				
29	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	**17773**				
30	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	**17774**				
31	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	**17775**				
32	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**17776**				
33	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**17777**				
34	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**17778**				
35	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	**17779**				
36	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**17780**				
37	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	**17781**				
38	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**17782**				
39	1621060664	Phan Duy	Quí	04/05/1998	**17783**				
40	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	**17784**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2.2_4010403_1 Tổ thi: 001_2.2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	**17785**				
42	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	**17786**				
43	1621050250	Phạm Ngọc	Sơn	04/11/1998	**17787**				
44	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**17788**				
45	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	**17789**				
46	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**17790**				
47	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**17791**				
48	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	**17792**				
49	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	**17793**				
50	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**17794**				
51	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**17795**				
52	1521060460	Chu Quang	Tuấn	04/07/1997	**17796**				
53	1421020657	Lê Anh	Tuấn	08/12/1996	**17797**				
54	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**17798**				
55	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**17799**				
56	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	**17800**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2.2_4020101_1 Tổ thi: 001_2.2_4020101_1 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Má

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**17801**				
2	1321030032	Trần Tất	Dũng	12/06/1995	**17802**				
3	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	**17803**				
4	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**17804**				
5	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	**17805**				
6	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**17806**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040201 Nhóm: 2.2_4040201_1 Tổ thi: 001_2.2_4040201_1 Tên HP: Phương pháp tìm kiếm mỏ khoáng +

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**17807**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040205 Nhóm: 2.2_4040205_1 Tổ thi: 001_2.2_4040205_1 Tên HP: Tin ứng dụng trong Địa chất

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**17808**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060318 Nhóm: 2.2_4060318_1 Tổ thi: 001_2.2_4060318_1 Tên HP: Công nghệ lọc dầu

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB501** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**17809**				
2	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**17810**				
3	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**17811**				
4	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**17812**				
5	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**17813**				
6	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**17814**				
7	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**17815**				
8	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**17816**				
9	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**17817**				
10	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**17818**				
11	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**17819**				
12	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**17820**				
13	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**17821**				
14	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**17822**				
15	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**17823**				
16	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	**17824**				
17	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**17825**				
18	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**17826**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2.2_4090126_1 Tổ thi: 001_2.2_4090126_1 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**17827**				
2	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**17828**				
3	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**17829**				
4	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	**17830**				
5	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**17831**				
6	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**17832**				
7	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**17833**				
8	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**17834**				
9	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	**17835**				
10	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**17836**				
11	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**17837**				
12	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**17838**				
13	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**17839**				
14	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**17840**				
15	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	**17841**				
16	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**17842**				
17	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**17843**				
18	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**17844**				
19	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**17845**				
20	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**17846**				
21	1521060168	Vũ Văn	Quyền	09/06/1997	**17847**				
22	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**17848**				
23	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**17849**				
24	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**17850**				
25	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**17851**				
26	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**17852**				
27	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**17853**				
28	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**17854**				
29	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**17855**				
30	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**17856**				
31	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**17857**				
32	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	**17858**				
33	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**17859**				
34	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**17860**				
35	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**17861**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2.2_4100227_1 Tổ thi: 001_2.2_4100227_1 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	**17862**				
2	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**17863**				
3	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	**17864**				
4	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**17865**				
5	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**17866**				
6	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	**17867**				
7	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**17868**				
8	1421070382	Nguyễn Tiến	Mạnh	23/03/1996	**17869**				
9	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**17870**				
10	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**17871**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2.2_4300111_1 Tổ thi: 001_2.2_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	**17872**				
2	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**17873**				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	**17874**				
4	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**17875**				
5	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**17876**				
6	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**17877**				
7	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**17878**				
8	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**17879**				
9	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	**17880**				
10	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**17881**				
11	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**17882**				
12	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	**17883**				
13	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	**17884**				
14	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	**17885**				
15	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**17886**				
16	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**17887**				
17	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	**17888**				
18	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**17889**				
19	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**17890**				
20	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	**17891**				
21	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	**17892**				
22	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	**17893**				
23	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	**17894**				
24	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	**17895**				
25	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	**17896**				
26	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**17897**				
27	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**17898**				
28	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	**17899**				
29	1421070119	Vũ Việt	Thắng	03/08/1996	**17900**				
30	1421040255	Nguyễn Tiến	Thành	28/06/1996	**17901**				
31	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**17902**				
32	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	**17903**				
33	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**17904**				
34	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	**17905**				
35	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**17906**				
36	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	**17907**				
37	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	**17908**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2.2_4010402_1 Tổ thi: 001_2.2_4010402_1 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	**17909**				
2	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**17910**				
3	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**17911**				
4	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**17912**				
5	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**17913**				
6	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**17914**				
7	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	**17915**				
8	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**17916**				
9	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**17917**				
10	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**17918**				
11	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**17919**				
12	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**17920**				
13	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**17921**				
14	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	**17922**				
15	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**17923**				
16	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**17924**				
17	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**17925**				
18	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**17926**				
19	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**17927**				
20	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**17928**				
21	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**17929**				
22	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**17930**				
23	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**17931**				
24	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**17932**				
25	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	**17933**				
26	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**17934**				
27	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**17935**				
28	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**17936**				
29	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**17937**				
30	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**17938**				
31	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	**17939**				
32	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**17940**				
33	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**17941**				
34	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**17942**				
35	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**17943**				
36	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	**17944**				
37	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**17945**				
38	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**17946**				
39	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**17947**				
40	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	**17948**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2.2_4010402_1 Tổ thi: 001_2.2_4010402_1 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**17949**				
42	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**17950**				
43	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**17951**				
44	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**17952**				
45	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	**17953**				
46	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**17954**				
47	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**17955**				
48	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**17956**				
49	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**17957**				
50	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	**17958**				
51	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**17959**				
52	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**17960**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030103 Nhóm: 2.2_4030103_1 Tổ thi: 001_2.2_4030103_1 Tên HP: Qui trình công nghệ và thiết kế mỏ lộ

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**17961**				
2	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**17962**				
3	1221040299	Đỗ Xuân	Tùng	22/02/1994	**17963**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2.2_4030514_1 Tổ thi: 001_2.2_4030514_1 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	**17964**				
2	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**17965**				
3	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**17966**				
4	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**17967**				
5	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**17968**				
6	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**17969**				
7	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**17970**				
8	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**17971**				
9	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giầu	22/10/1997	**17972**				
10	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**17973**				
11	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**17974**				
12	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**17975**				
13	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**17976**				
14	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**17977**				
15	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	**17978**				
16	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	**17979**				
17	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**17980**				
18	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**17981**				
19	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**17982**				
20	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**17983**				
21	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**17984**				
22	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**17985**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040404 Nhóm: 2.2_4040404_1 Tổ thi: 001_2.2_4040404_1 Tên HP: Các mỏ nhiên liệu

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**17986**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060319 Nhóm: 2.2_4060319_1 Tổ thi: 001_2.2_4060319_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**17987**				
2	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**17988**				
3	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	**17989**				
4	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**17990**				
5	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	**17991**				
6	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**17992**				
7	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	**17993**				
8	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**17994**				
9	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**17995**				
10	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**17996**				
11	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**17997**				
12	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**17998**				
13	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**17999**				
14	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**18000**				
15	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**18001**				
16	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**18002**				
17	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**18003**				
18	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**18004**				
19	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	**18005**				
20	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**18006**				
21	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	**18007**				
22	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**18008**				
23	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**18009**				
24	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**18010**				
25	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	**18011**				
26	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**18012**				
27	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**18013**				
28	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**18014**				
29	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**18015**				
30	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**18016**				
31	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**18017**				
32	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**18018**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090218 Nhóm: 2.2_4090218_1 Tổ thi: 001_2.2_4090218_1 Tên HP: Thiết kế hệ thống điều khiển tự động

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**18019**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**18020**				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**18021**				
4	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**18022**				
5	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**18023**				
6	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	**18024**				
7	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**18025**				
8	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**18026**				
9	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**18027**				
10	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**18028**				
11	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**18029**				
12	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**18030**				
13	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**18031**				
14	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**18032**				
15	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**18033**				
16	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**18034**				
17	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**18035**				
18	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**18036**				
19	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**18037**				
20	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**18038**				
21	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**18039**				
22	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**18040**				
23	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**18041**				
24	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**18042**				
25	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	**18043**				
26	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**18044**				
27	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	**18045**				
28	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	**18046**				
29	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**18047**				
30	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**18048**				
31	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**18049**				
32	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**18050**				
33	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	**18051**				
34	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**18052**				
35	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**18053**				
36	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**18054**				
37	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**18055**				
38	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**18056**				
39	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**18057**				
40	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**18058**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 2 (182HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090218 Nhóm: 2.2_4090218_1 Tổ thi: 001_2.2_4090218_1 Tên HP: Thiết kế hệ thống điều khiển tự động

Ngày thi: **8/1/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**18059**				
42	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	**18060**				
43	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**18061**				
44	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**18062**				
45	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	**18063**				
46	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**18064**				
47	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**18065**				
48	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	**18066**				
49	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**18067**				
50	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**18068**				
51	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**18069**				
52	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**18070**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*